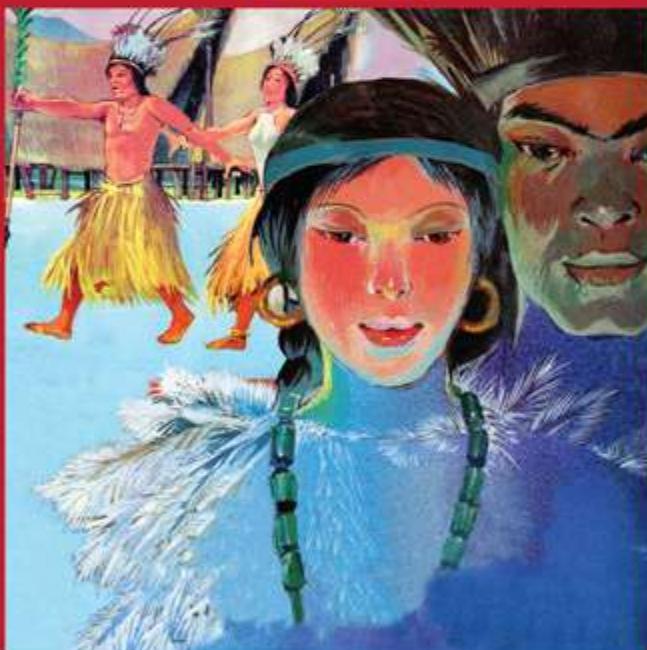


TRẦN BẠCH ĐẰNG *chủ biên*

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

BỘ DÀY



1

THỜI HÙNG VƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên

TRẦN BẠCH ĐẰNG

Biên soạn

PHAN AN

ĐINH VĂN LIÊN

TÔN NỮ QUÝNH TRÂN

BÙI CHÍ HOÀNG

Họa sĩ

NGUYỄN ĐỨC HÒA

NGUYỄN TRUNG TÍN

VŨ DŨNG

TẤN LỄ

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

BỘ DÀY



1 THỜI HÙNG VƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện
Họa sĩ thể hiện: Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Đức Hòa, Vũ Dũng, Tấn Lê
Biên tập hình ảnh: Nguyễn Huy

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Thời Hùng Vương / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Phan An ... [và nh.ng. khác] biên
soạn ; họa sĩ Nguyễn Đức Hòa ... [và nh.ng. khác]. - Tái bản lần 1. - T.P. Hồ Chí Minh
: Trẻ, 2015.

312 tr. : minh họa ; 24 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.1).

1. Triều đại Hồng Bàng, 2879-258 trước công nguyên (Truyền thuyết) -- Sách
tranh. 2. Việt Nam -- Lịch sử -- Đến 939 -- Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Phan An.
III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Hong Bang dynasty, 2879-258 B.C. (Legendary) -- Pictorial works. 2. Vietnam
-- History -- To 939 -- Pictorial works.

**959.701 -- dc 22
T449**

LỜI GIỚI THIỆU

Công trình **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** ra đời nhằm mục đích giới thiệu lịch sử nước nhà một cách ngắn gọn, sinh động, có hệ thống, qua cách kể chuyện súc tích và tranh minh họa.

Bộ sách tranh nhiều tập này cố gắng phản ánh con người và đất nước Việt Nam theo đúng tiến trình lịch sử với không gian, văn hóa, y phục, tính cách phù hợp với từng thời kỳ, từng triều đại cụ thể.

Bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh** dự kiến thực hiện xuyên suốt từ thời đại đồ đá, đồ đồng đến thời Hùng Vương dựng nước; trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc đến thời kỳ tự chủ của các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn và cuối cùng là hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước vừa qua.

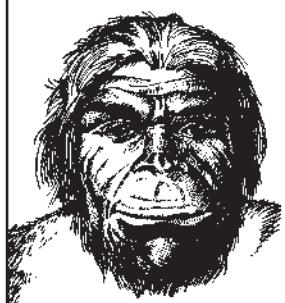
Bộ sách được chia làm nhiều tập, mỗi tập viết về một thời kỳ hay một nhân vật, một vấn đề tiêu biểu của thời kỳ đó. Mỗi tập có cấu trúc độc lập riêng nhưng hài hòa trong một tổng thể chung là Lịch sử Việt Nam. Trong quá trình biên soạn, các tác giả còn chú ý thể hiện các đặc điểm văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán tiêu biểu của từng thời kỳ lịch sử.

Công trình là nỗ lực chung của các họa sĩ, các cán bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Trẻ.

Đây là bộ lịch sử bằng tranh đầu tiên của nước ta được thực hiện với mục đích và yêu cầu như trên, nên trong quá trình biên soạn và thể hiện không tránh khỏi những sơ xuất. Ban biên soạn, họa sĩ và Nhà xuất bản Trẻ rất mong được sự góp ý của bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh
TRẦN BẠCH ĐẰNG

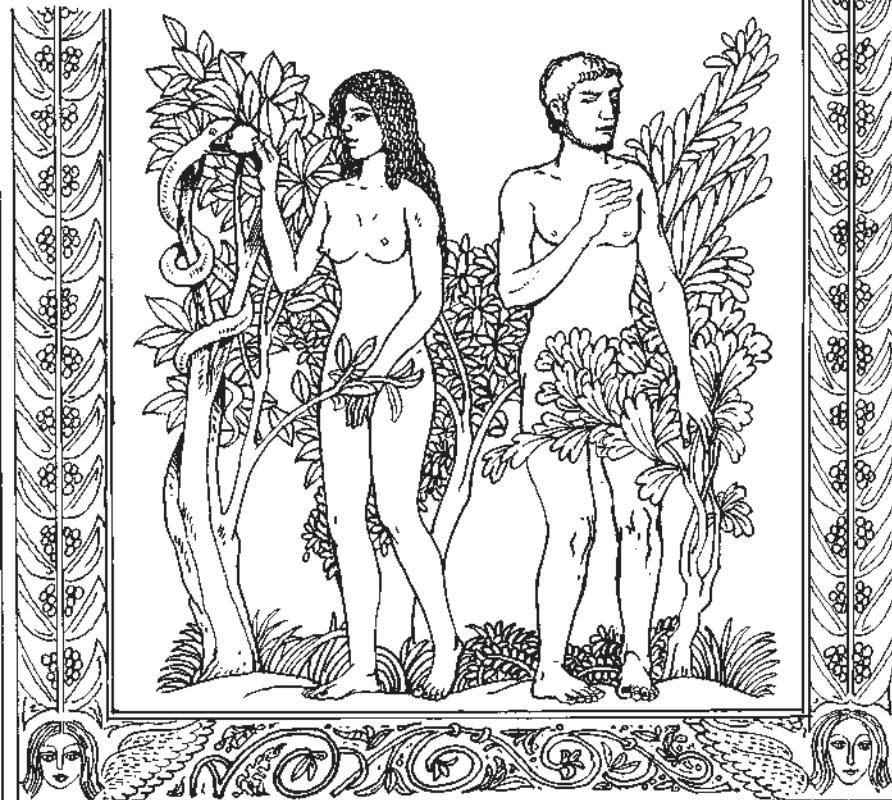
NGƯỜI CỔ VIỆT NAM



Loài người có nguồn gốc từ đâu? Đã có nhiều lời giải cho câu hỏi này. Thần thoại Ai Cập nói rằng thần Hanuma dùng đất sét tạo thành con người trên bàn xoay đồ gốm.



Đạo Thiên Chúa nói rằng Đức Chúa trời dùng đất sét để nặn thành người đàn ông và lấy xương sườn của người đàn ông để tạo ra người đàn bà. Nghe lời dụ dỗ của rắn thần, họ ăn trái cấm và bị đuổi khỏi vườn Địa Đàng. Từ đó, họ tạo ra thế giới loài người.



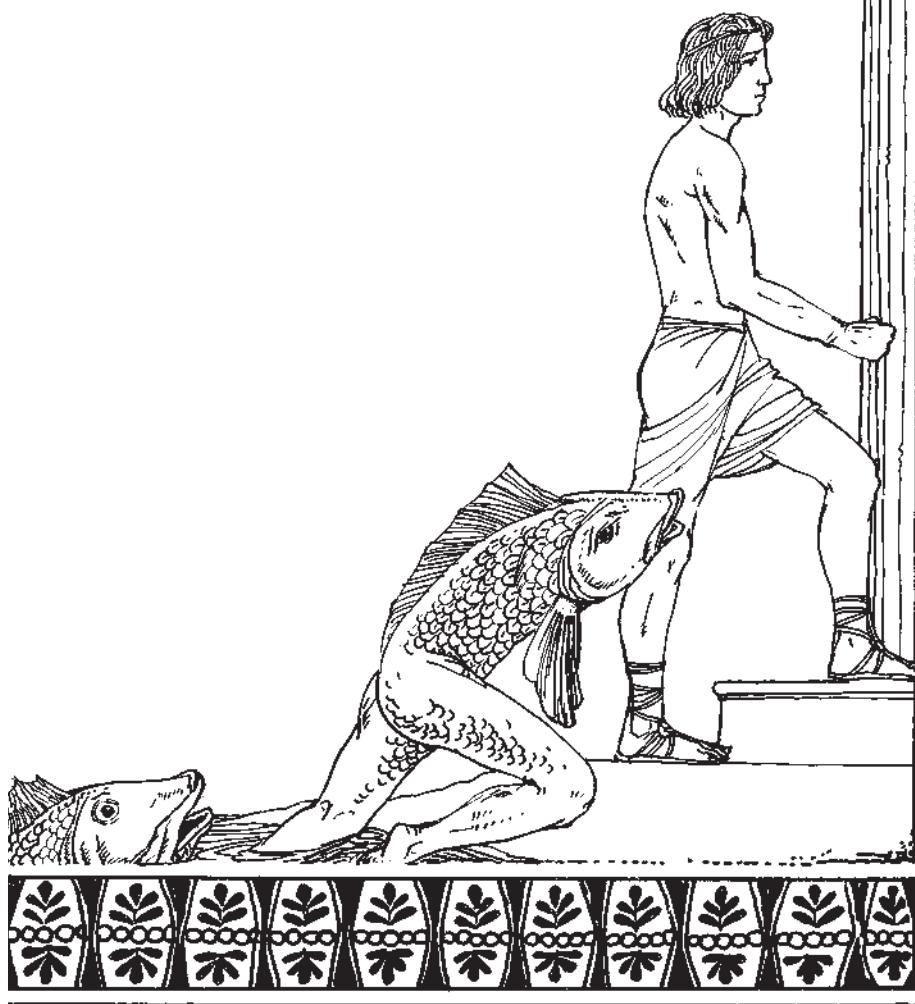
Theo Trang Tử - một triết gia Trung Quốc - thì xưa kia có loại sâu rẽ tre sinh ra loài báo, báo sinh ra ngựa và ngựa sinh ra con người.



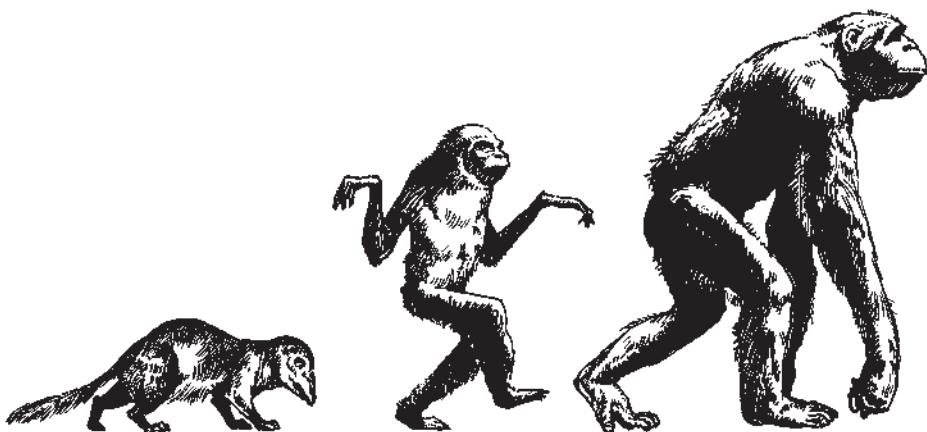
Truyện dân gian Trung Quốc kể rằng bà Nữ Oa dùng bùn nặn ra con người và thổi vào đó sự sống. Từ đó, con người bắt đầu sinh con đẻ cái và lớn mạnh đến ngày nay.



Một triết gia cổ Hy Lạp lại cho rằng con người sinh ra từ loài cá. Khi lên bờ, mang cá biến thành phổi, các vây trở thành bốn chân. Trải qua hàng triệu năm, loài người bò sát đó bắt đầu đứng thẳng, rụng đuôi và hai chân trước trở thành hai tay.



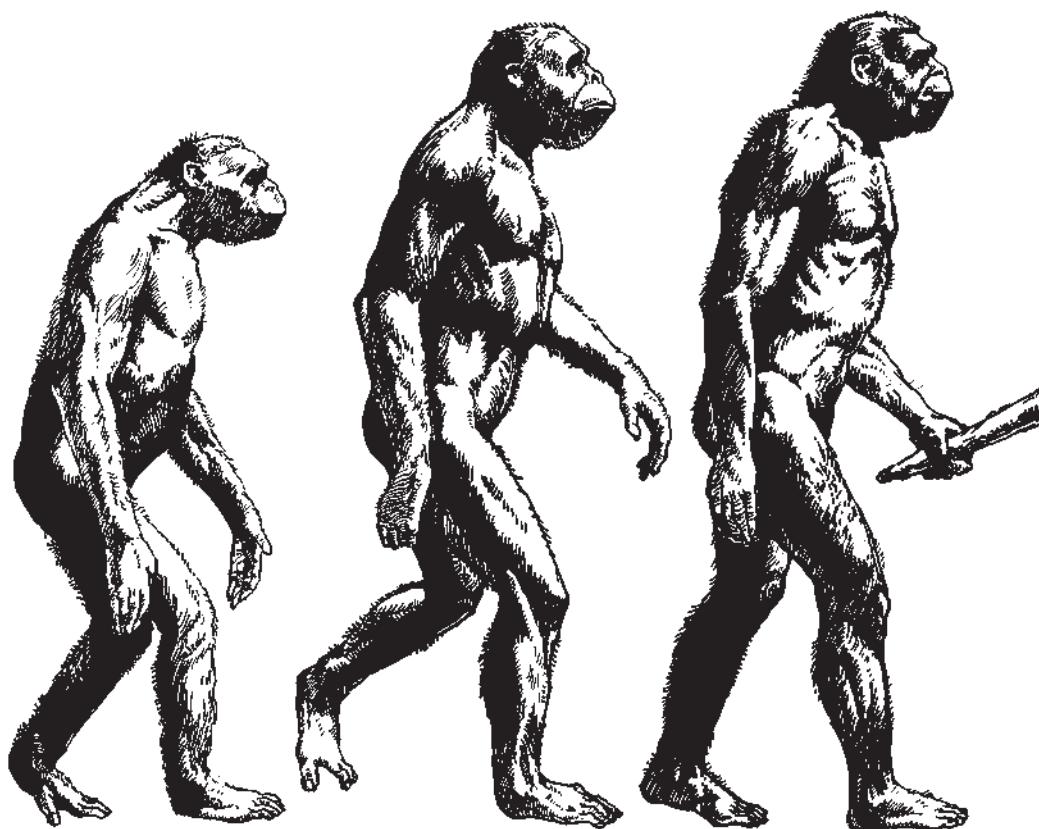
Còn Charles Darwin - tác giả của thuyết Tiến hóa - thì cho rằng tổ tiên loài người là loài vượn người xuất hiện cách nay từ ba triệu đến bốn triệu năm. Do nhiệt độ trái đất lạnh dần, rừng cây thu hẹp lại... loài vượn người đã rời ngọn cây, xuống đất tập đi bằng hai chân và bước đầu sử dụng hai tay tìm kiếm thức ăn.



Khỉ nguyên thủy *Propliopithecus* *Dryopithecus*

Trang 12, 13, 14, 15 được vẽ lại theo hình vẽ của R. Dalighero trong tạp chí “Tin tức UNESCO” tháng 8, 9 năm 1972.

Tiến hóa thêm một bước, người vượn biết ăn thịt, đi bằng hai chân và sử dụng công cụ đá. Những hòn đá được ghè đẽo để tiện chặt, đập các thứ hái lượm, săn bắt được chính là những công cụ đầu tiên của loài người. Người tiền sử thời này được gọi là Người khéo léo (*Homo Habilis*).

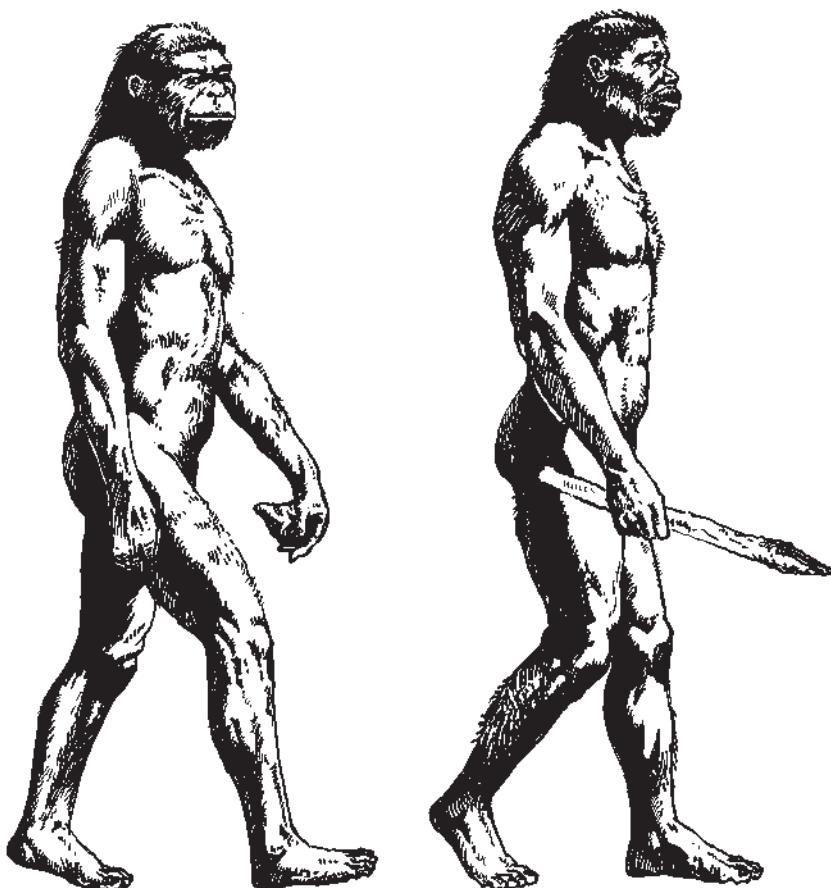


Ramapithecus

Australopithecus

Homo Habilis

Cách đây từ hai triệu đến mười vạn năm, loài Người đứng thẳng (*Homo Erectus*) đã xuất hiện. Lúc này, loài người đã biết dùng lửa. Có thể họ đã tìm ra lửa từ những đám cháy rừng rồi dùng lửa để sưởi ấm, nấu chín thức ăn, xua đuổi thú dữ... Việc tìm ra lửa là bước ngoặt lớn nhất trong quá trình tiến hóa của loài người.

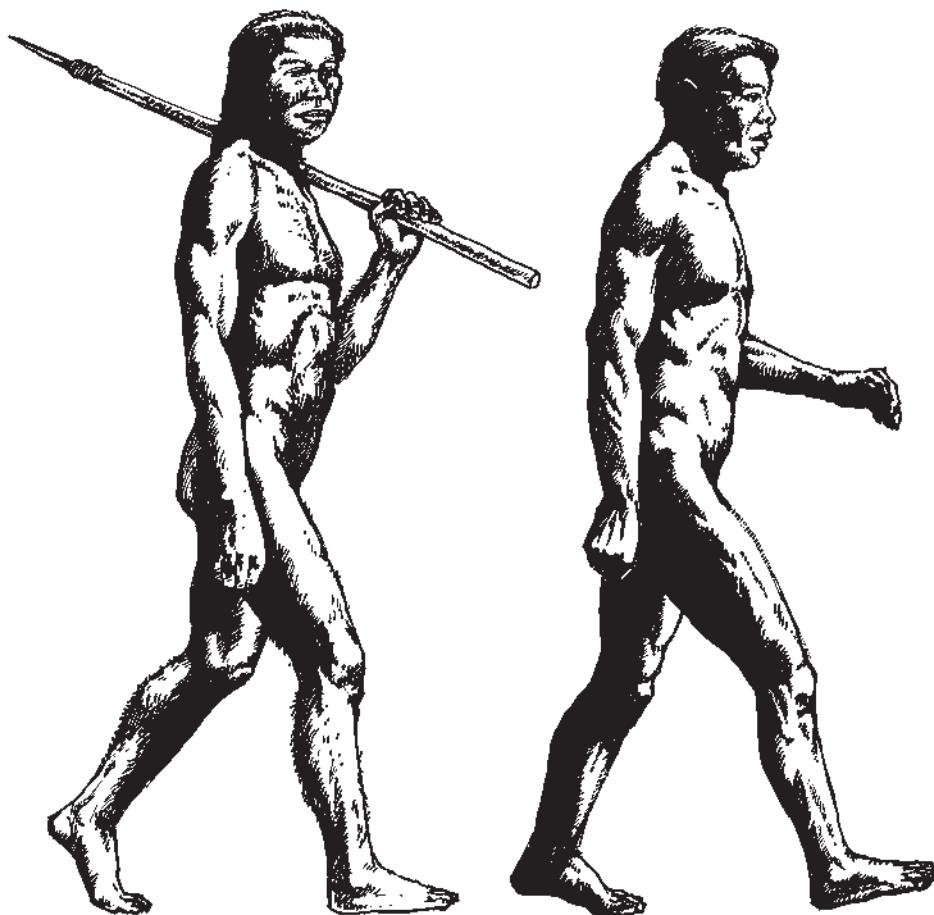


Pithecanthropus

Neanderthal

Lao động tập thể ngày càng phức tạp, đòi hỏi loài người phải có cử chỉ, điệu bộ để liên hệ với nhau. Khi điệu bộ không diễn tả nổi suy nghĩ của trí óc thì tiếng nói ra đời. Tiếng nói giúp con người thực sự là người. Các nhà khoa học gọi đây là người Neanderthal^(*). Ngoài tiếng nói, người Neanderthal còn biết chôn cất người chết. Cách nay khoảng ba vạn năm, Người khôn ngoan xuất hiện. Họ rất giống với loài người hiện nay.

* Do xương người cổ thời kỳ này được phát hiện ở thung lũng Neander của sông Düssel (Đức). Thal là cách đánh vần cũ của Tal, nghĩa là “thung lũng” trong tiếng Đức.



Homo Sapiens Fossilis

Homo Sapiens Sapiens

CÁC ĐỊA ĐIỂM TÌM THẤY NGƯỜI CỔ Ở ĐÔNG NAM Á



1. Hà Sơn Bình nay là tỉnh Hòa Bình và thành phố Hà Nội.
2. Nghệ Tĩnh nay là các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.
3. Bình Trị Thiên nay là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Việt Nam nằm giữa Java (Indonesia) và Bắc Kinh (Trung Quốc) - là nơi người vượn cổ thuộc thời đại sơ kỳ đồ đá cũ^(*) sinh sống. Các nước Myanmar, Thái Lan và Malaysia cũng có người vượn cổ sinh sống.

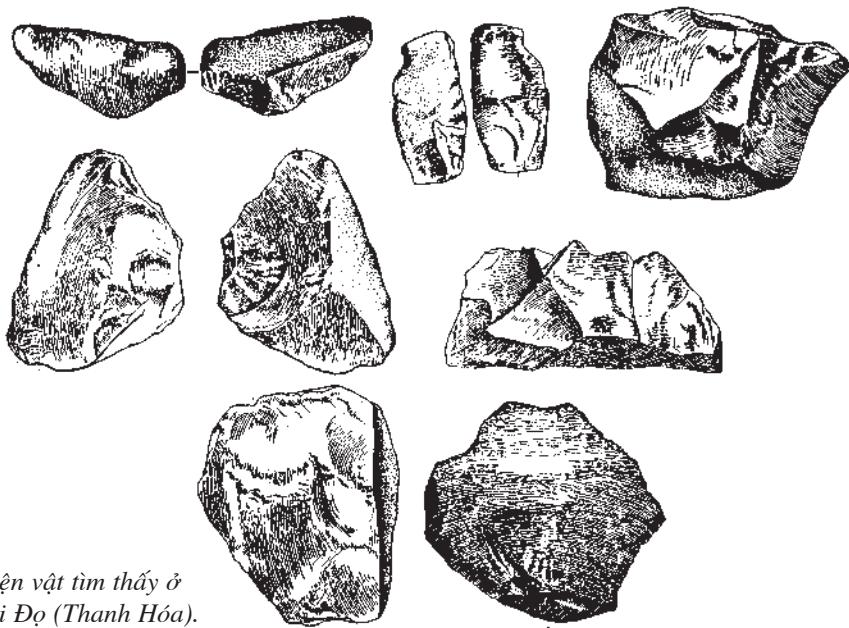
* Thời mà loài người vừa bước ra từ thế giới động vật.



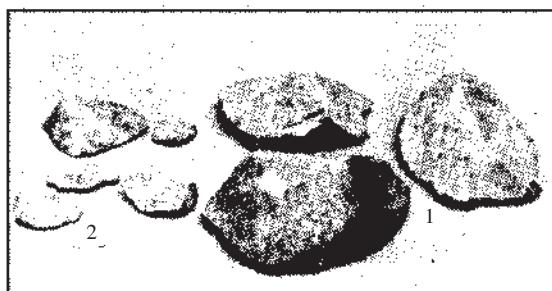
Rùa tay tìm thấy ở núi Đẹp
(Thanh Hóa).

Núi Đẹp (thuộc xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) là di chỉ^(*) đầu tiên thuộc Thời đại sơ kỳ đồ đá cũ được phát hiện ở nước ta. Núi cao 158m, có độ dốc thoải, nằm bên hữu ngạn sông Chu.

* Là từ dùng để chỉ những nơi mà các nhà khảo cổ phát hiện, đào được dấu vết cư trú của người cổ.



*Hiện vật tìm thấy ở
núi Đẹo (Thanh Hóa).*

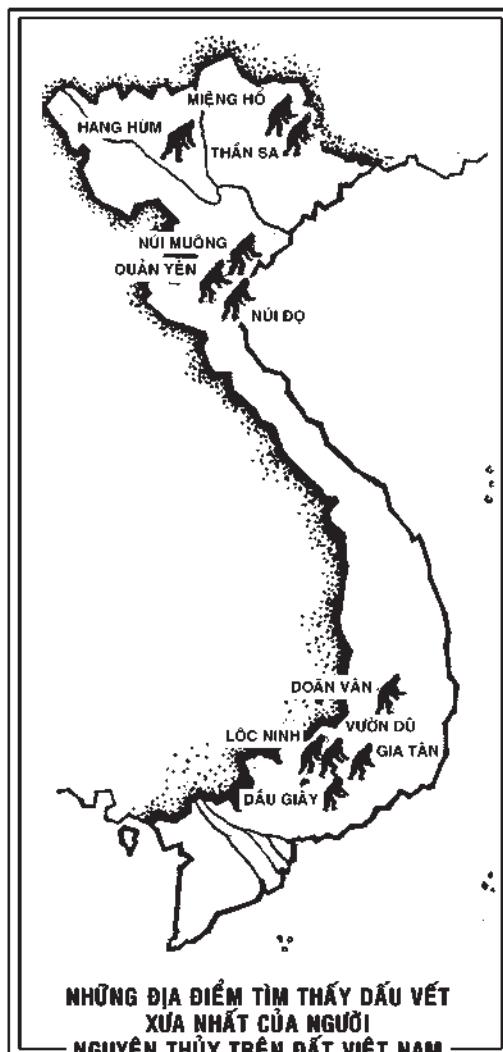


1. Công cụ ghè dẽo.

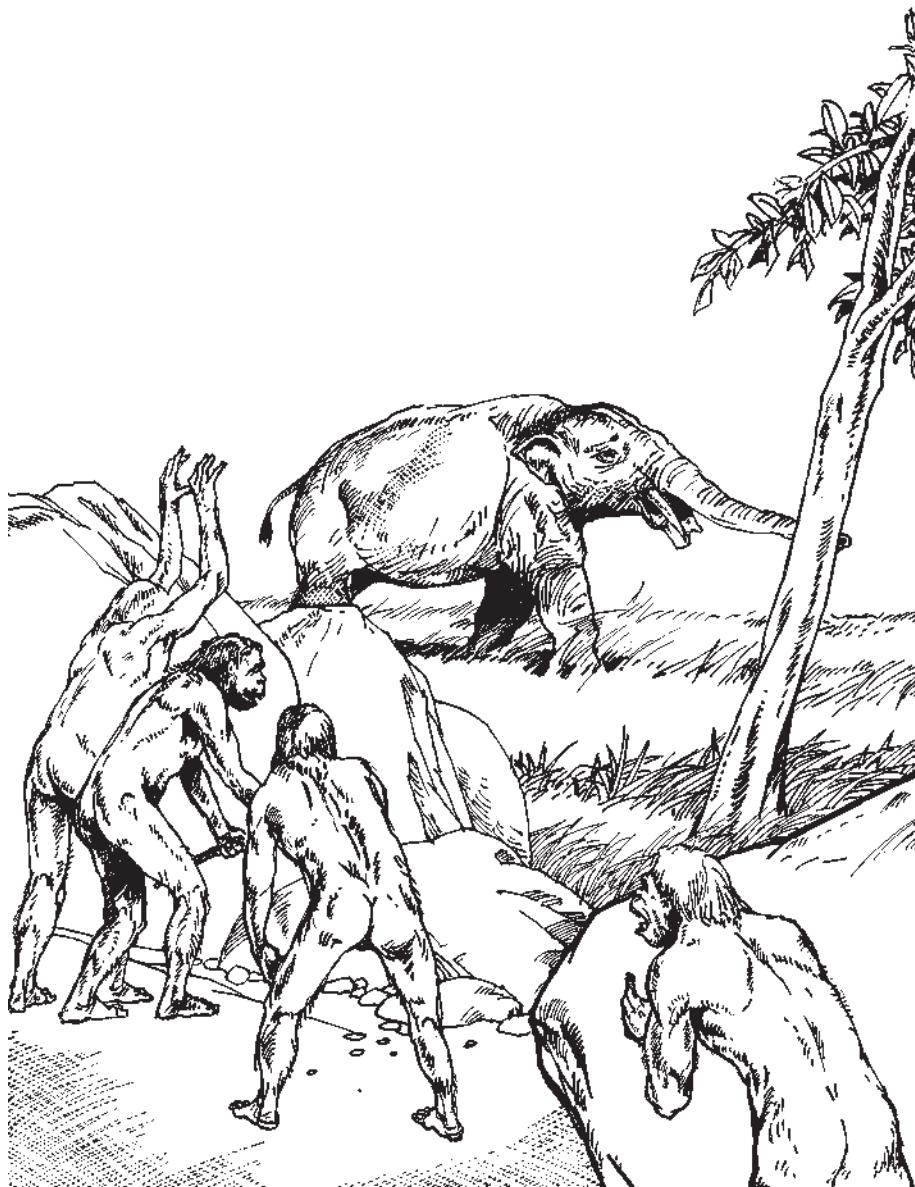
2. Mảnh tước.

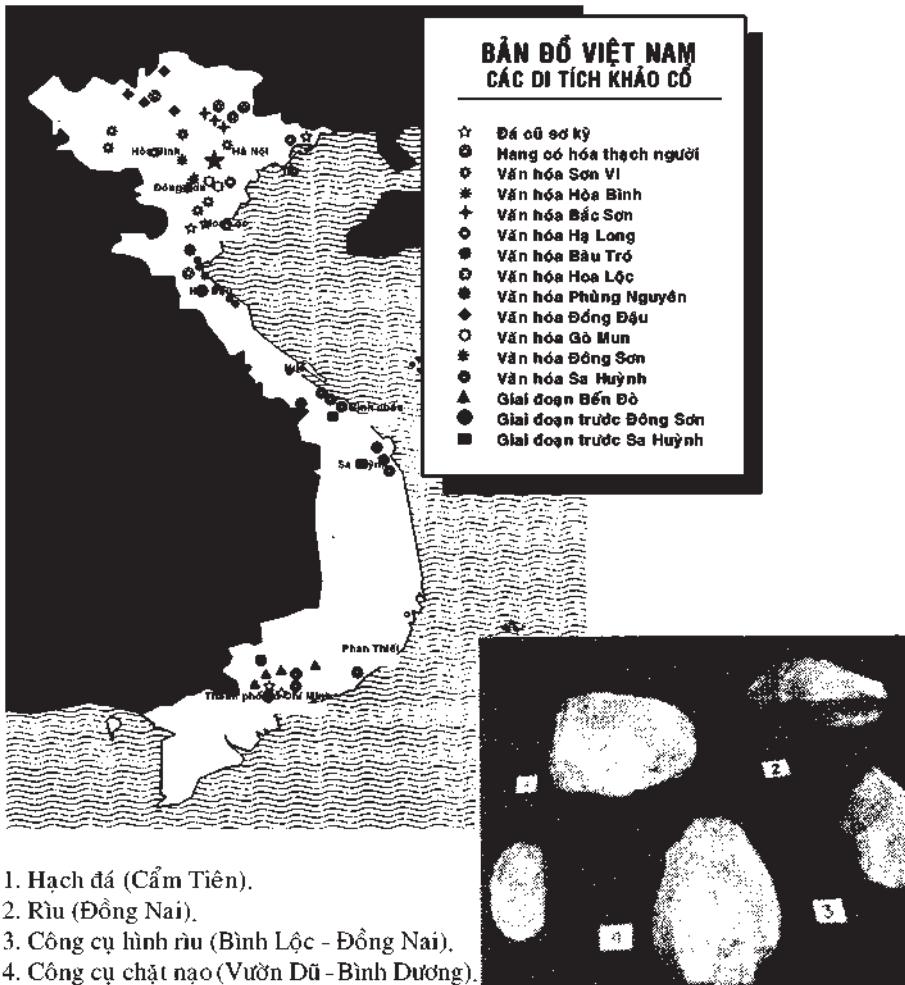
Trên sườn núi Đẹo, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hàng nghìn hòn đá có bàn tay công của con người. Song các hiện vật này được chế tác còn rất đơn giản.

Trong các hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (xã Tân Văn, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn), người ta đã tìm thấy răng người vuợn. Răng ở đây vừa mang đặc điểm của răng người, vừa mang đặc điểm của răng vuợn, có nhiều răng lớn gần bằng răng người vuợn Bắc Kinh. Đó là dấu vết đầu tiên về người vuợn ở Việt Nam, niên đại ước đoán là từ ba mươi vạn đến hai mươi lăm vạn năm.



Trong di chỉ còn có răng và xương của những loài vật sống cùng thời với người vượn. Một số loài vẫn tồn tại đến ngày nay như hổ, báo sao, lợn rừng, khỉ, nhím... Một số loài đã tuyệt chủng như gấu tre to lớn, voi răng kiếm, vượn khổng lồ...





Tại Hàng Gòn (huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai), Vườn Dũ (xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), các nhà khoa học cũng đã tìm thấy một số công cụ được đẽo từ đá bazan... Như vậy, người cổ đã sinh sống ở Việt Nam từ Thời đại đồ đá cũ cách nay hàng vạn năm.

Người cổ ở nước ta là Người vượn đi thẳng. Họ sống thành từng bầy từ hai mươi đến ba mươi người. Các thành viên trong bầy đều bình đẳng, họ lao động chung và chia nhau thức ăn tìm được.

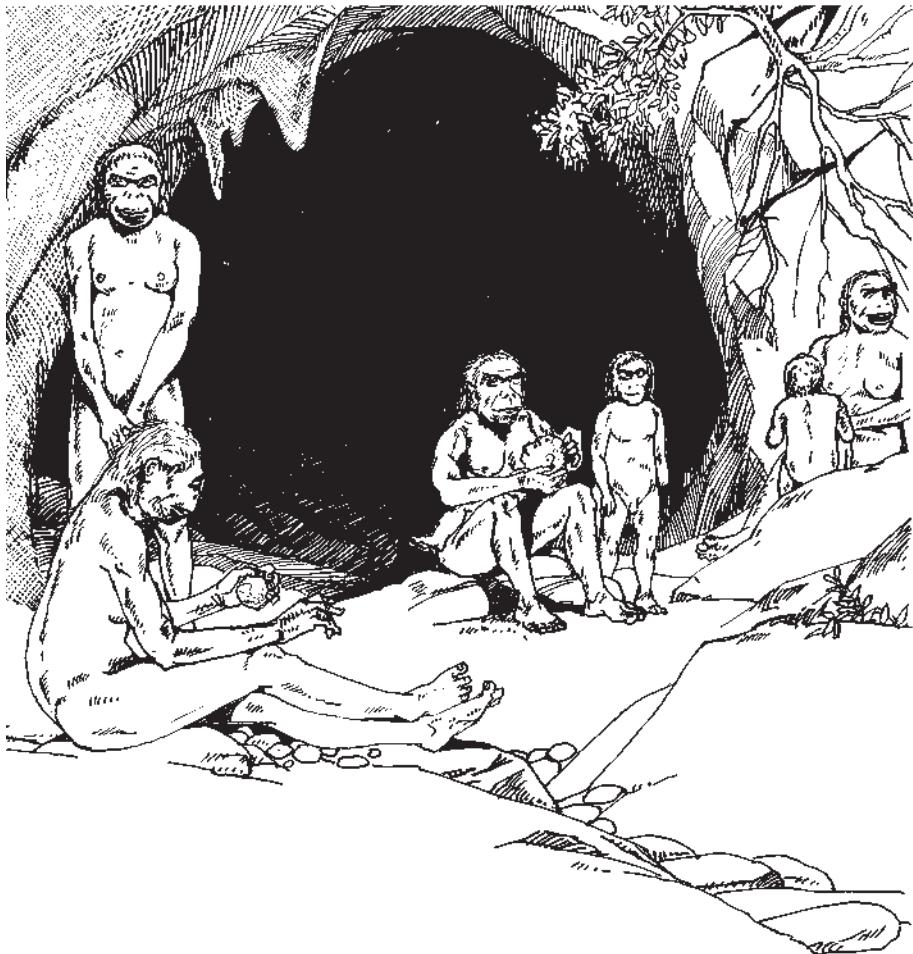




Săn bắt là việc của đàn ông. Họ săn cả những loài thú lớn như voi răng kiếm, gấu tre, hổ, báo, vượn khổng lồ... Để săn những loài thú lớn, họ phải đi thành nhóm và phối hợp với nhau chặt chẽ vì công cụ lúc đó còn rất thô sơ. Công việc săn bắt rất vất vả nhưng kết quả thu được lại ít, không đủ nuôi sống bầy người.



Việc hái lượm hoa quả, búp non, rễ, lá, sâu bọ, trai ốc... - là những nguồn thức ăn chính - lại dễ dàng hơn. Hái lượm do người phụ nữ đảm nhận. Sản phẩm họ đem về được chia cho các gia đình trong bầy. Số còn thừa sẽ được để dành phòng những ngày thời tiết xấu hay những lúc thức ăn khan hiếm.



Trong bầy, vai trò người mẹ rất quan trọng. Người mẹ sinh con, hái lượm và quán xuyến mọi công việc. Dòng họ lúc này được tính theo huyết thống người mẹ, gọi là chế độ mẫu hệ.

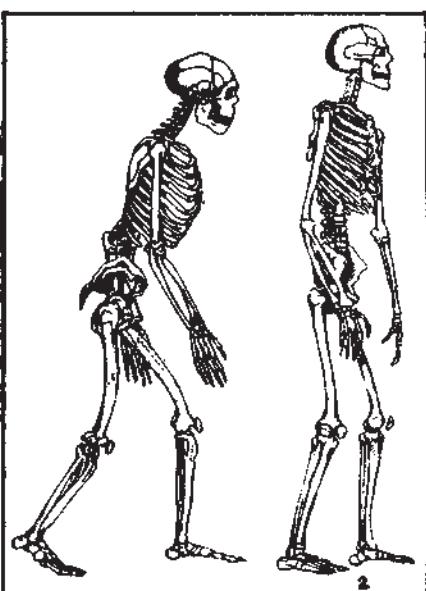
Mất rất nhiều thời gian, Người vượn cổ mới trở thành Người khôn ngoan như ngày nay. Ở hang Thẩm Ôm (xã Châu Thuận, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An) đã tìm thấy răng vừa mang đặc điểm của Người vượn cổ vừa có đặc điểm của Người khôn ngoan. Còn ở hang Hùm (xã Tân Lập, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái) lại tìm được răng mang nhiều đặc điểm của Người khôn ngoan. Tại hang Kéo Lèng (xã Tô Hiệu, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn), hang Thung Lang (phường Nam Sơn, thị xã Tam Đeature, tỉnh Ninh Bình) cũng phát hiện răng và xương Người khôn ngoan có niên đại từ ba vạn đến hai vạn năm.

Hang Hùm.

*Noi tìm được di tích thuộc
Thời đại đồ đá cũ cách nay khoảng
hai trăm nghìn năm.*



Răng người vượn ở hang Hùm.

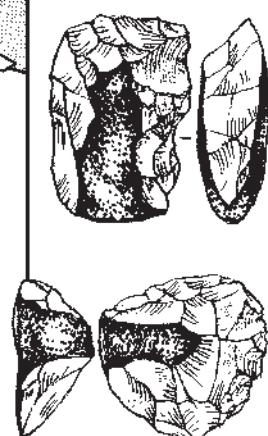
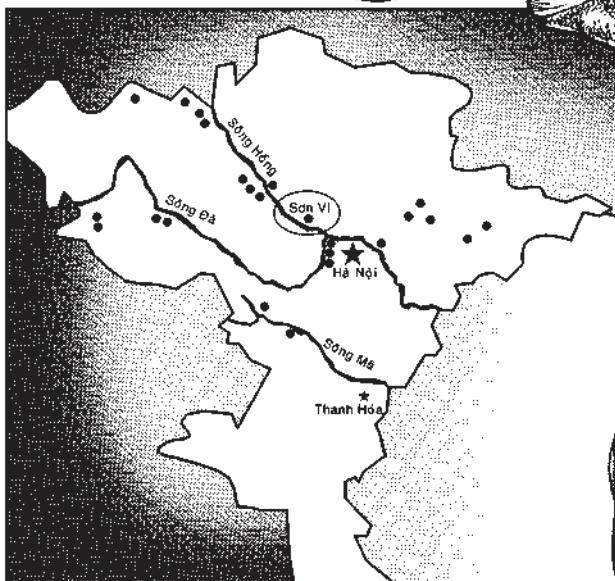
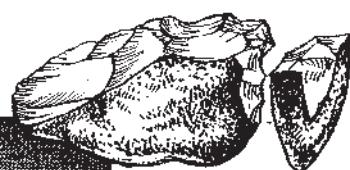
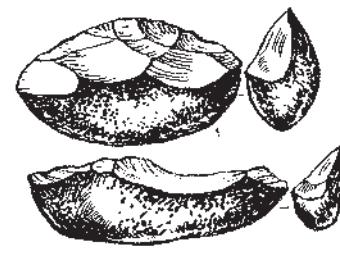


Thời đại hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam được gọi là văn hóa Sơn Vi^(*). Địa bàn cư trú của cư dân văn hóa Sơn Vi rất rộng: từ Lào Cai - Yên Bái ở phía bắc đến Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía nam, từ Sơn La ở phía tây đến vùng sông Lục Nam ở phía đông. Lúc này, mật độ dân cư đã đông hơn trước, có những bộ lạc sống ở ngoài trời (Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang) và những bộ lạc sống trong hang động (Sơn La, Lai Châu). Họ dùng đá cuội để chế tác công cụ.

* Các nhà khoa học thường lấy tên địa điểm phát hiện di tích đầu tiên, tiêu biểu cho văn hóa được nghiên cứu làm tên cho nền văn hóa đó.

Ví dụ: văn hóa Sơn Vi thuộc Thời đại hậu kỳ đá cũ ở Việt Nam được phát hiện đầu tiên vào năm 1958 ở xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tỉnh Phú Thọ).

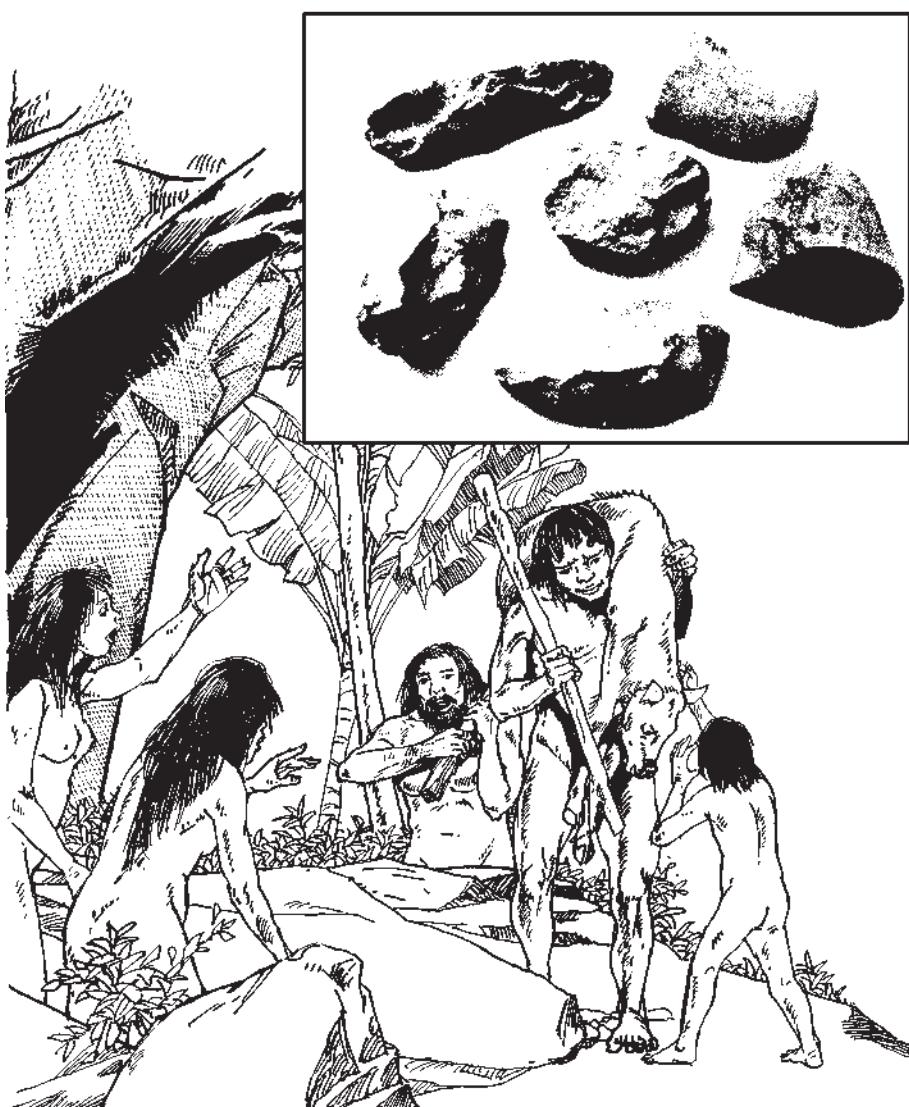
Công cụ đá thuộc văn hóa Sơn Vi.



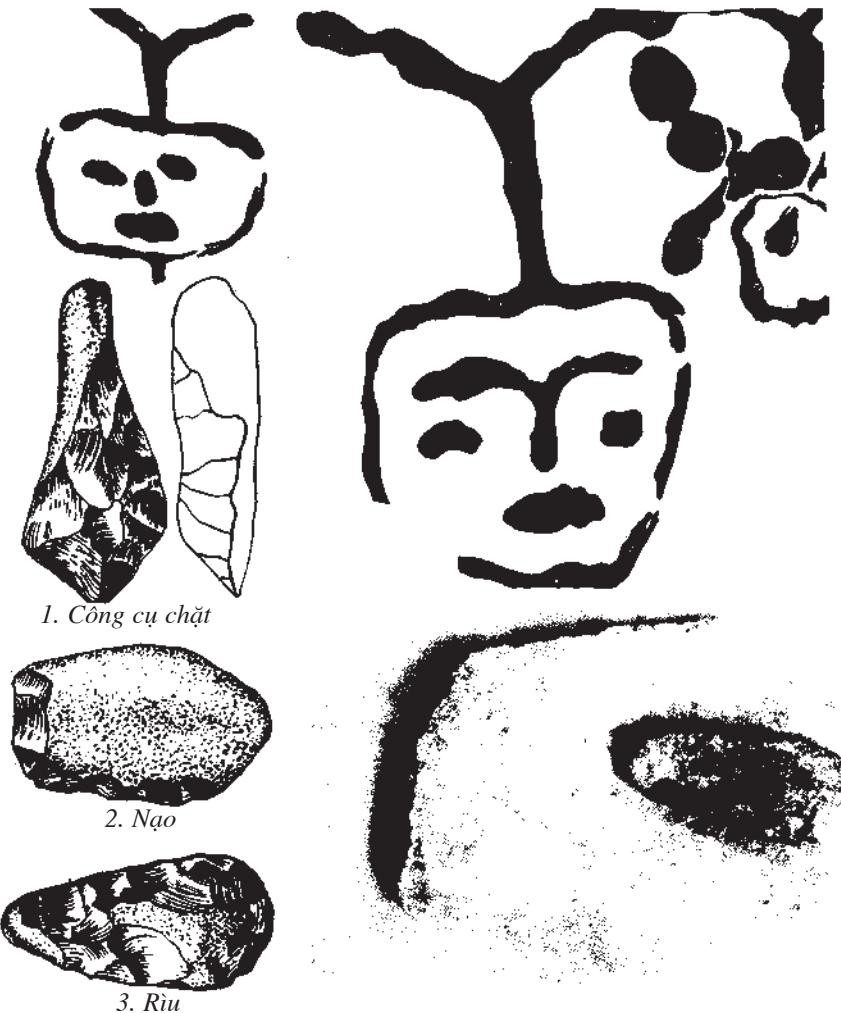
Bản đồ phân bố các di chỉ thuộc văn hóa Sơn Vi.

Cư dân văn hóa Sơn Vi sinh sống cách nay khoảng hơn một vạn năm. Họ là những bộ lạc săn bắt và hái lượm. Trong các hang của người cổ Sơn Vi có xương, răng của các loài trâu bò rừng, lợn rừng, hoẵng, nhím, duí, khỉ... và cả xương cá, mai rùa. Họ có tục chôn người chết ngay tại nơi cư trú.

Công cụ đá thuộc văn hóa Sơn Vi, Phú Thọ.



Những hình người vẽ trên vách hang Đồng Nội (huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình).

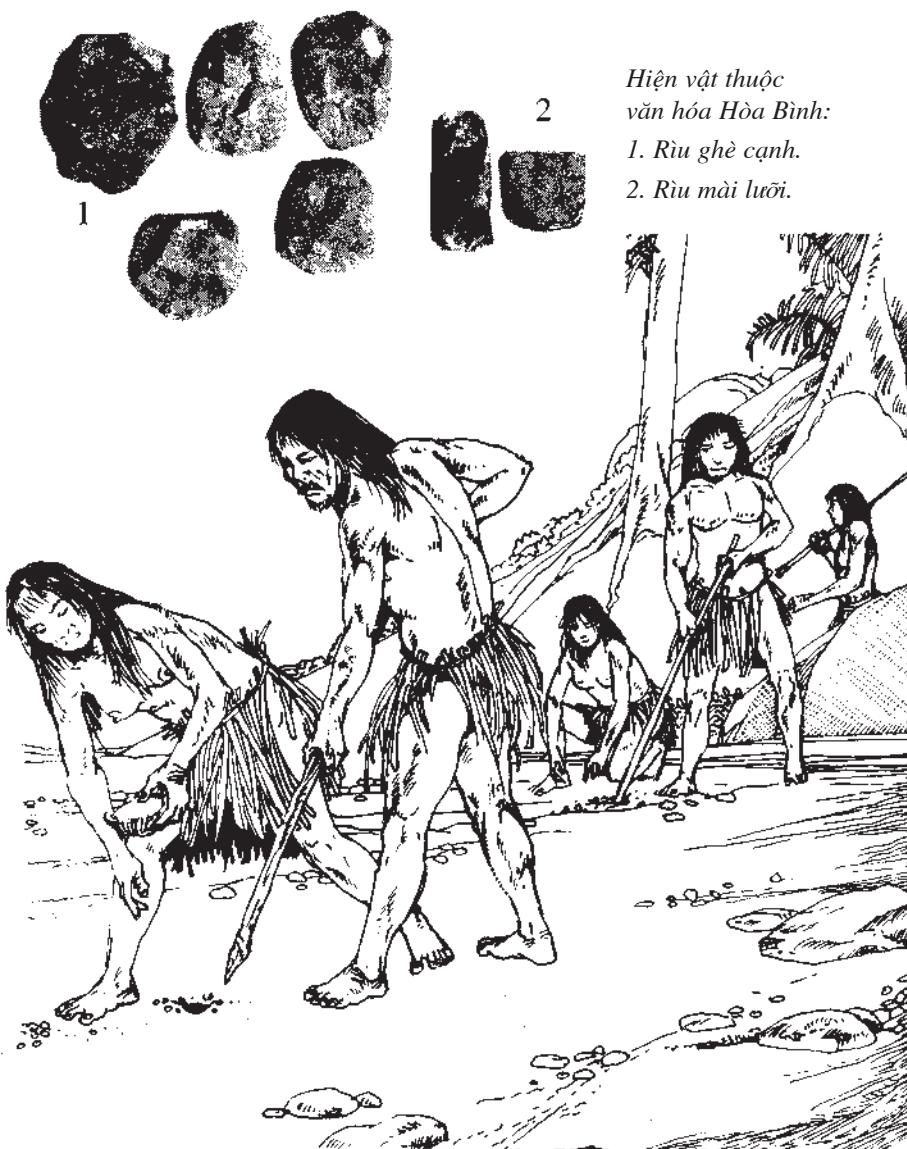


Công cụ lao động thuộc
văn hóa Hòa Bình.

Chày và bàn nghiền thuộc văn hóa Hòa Bình.

Sau văn hóa Sơn Vi là văn hóa Hòa Bình. Cư dân văn hóa Hòa Bình sinh sống ở Sơn La, Lai Châu, Hà Nội (phần đất Hà Tây cũ), Hòa Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Cư dân văn hóa Hòa Bình sống trong hang động và mái đá. Công cụ tiêu biểu của họ là rìu ngắn, chày nghiền... làm bằng đá cuội, chỉ được ghè đẽo một mặt. Rìu và chày thường có hình đĩa, hình bầu dục hay hình hạnh nhân...

Cư dân văn hóa Hòa Bình đã biết làm nông nghiệp và định cư lâu dài. Việc biết đến nông nghiệp sơ khai - nông nghiệp trồng rau quả hoặc cây cho củ - là một bước nhảy vọt trong quá trình tiến hóa của người Việt cổ. Các nhà khoa học đã tìm thấy hoa họ rau đậu trong một số hang của cư dân văn hóa Hòa Bình.



Cư dân văn hóa Hòa Bình biết khắc hình thú vật, mặt người, cây lá lên vách đá nơi cư trú, trên xương hay trên những viên đá cuội. Họ còn dùng thổ hoàng^(*) để vẽ lên mình và biết chế tác đồ trang sức - thường là vỏ ốc biển được mài thủng lỗ, xâu dây đeo.

* Là một loại khoáng chất màu đỏ thường được người cổ xưa nghiền nhỏ, hòa với nước rồi vẽ lên cơ thể.

1. Vỏ trai ốc.
2. Hòn thổ hoàng.

Hình mặt thú khắc trên
vách đá hang Đồng Nai
(khoảng một vạn năm trước
Công nguyên).

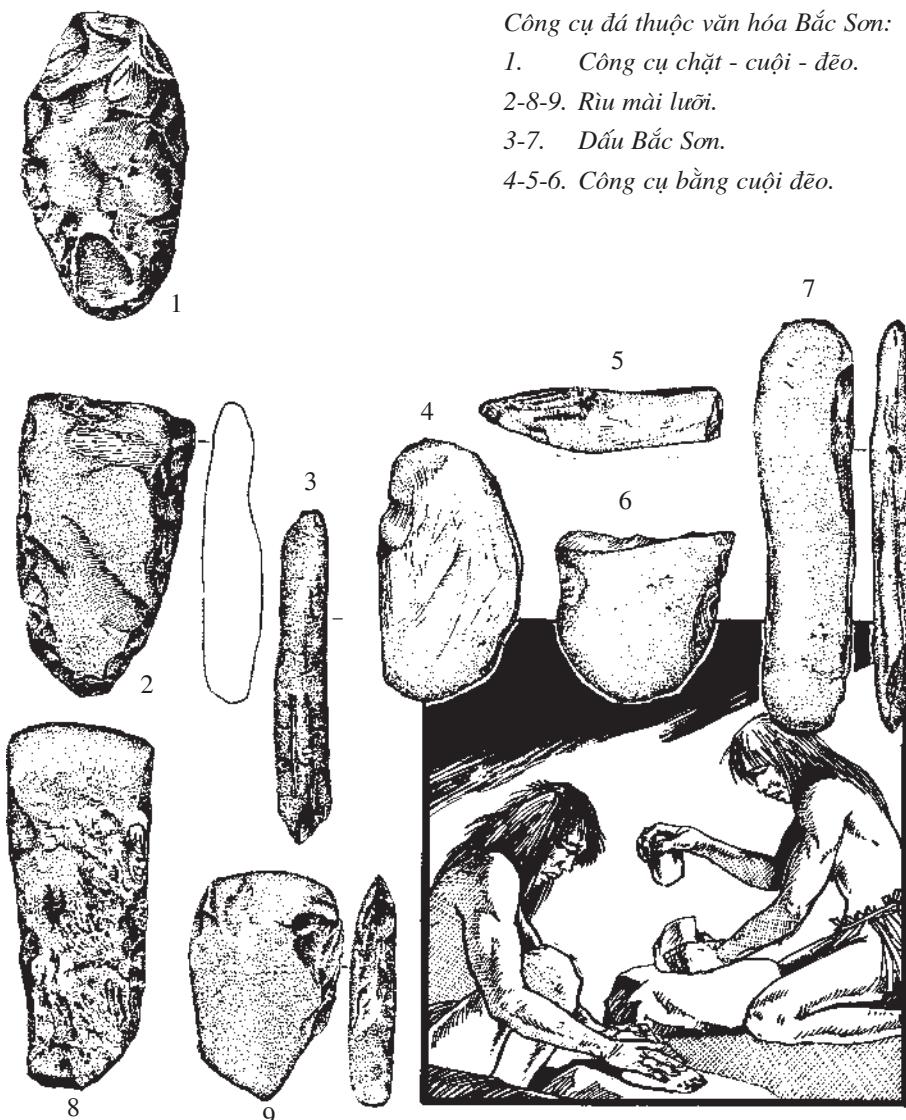


Cư dân văn hóa Hòa Bình đã có tín ngưỡng. Mỗi thị tộc đều thờ một vật tổ riêng. Họ thường xuyên dâng lễ vật cho vật tổ này. Nơi thờ vật tổ thường ở sâu trong các đáy hang. Vật tổ có thể là loài động vật ăn cỏ như hươu, nai... có thể là loài chim lạ, cây quý hay những tảng đá dị hình.

Hang Đồng Nội (xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình) - nơi có nhiều di tích thuộc thời đại đồ đá mới.



Sau văn hóa Hòa Bình là văn hóa Bắc Sơn. Người cổ Bắc Sơn được phát hiện đầu tiên ở các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên. Họ sống cách đây từ một vạn đến tám nghìn năm, vào giai đoạn đầu của thời đại đồ đá mới. Công cụ của họ vẫn làm từ đá cuội nhưng được mài kỹ hơn. Họ ghè đẽo xung quanh hòn đá rồi mới mài cho sắc. Kỹ thuật mài đá đã giúp việc săn bắt cũng như chặt cây dễ dàng hơn.



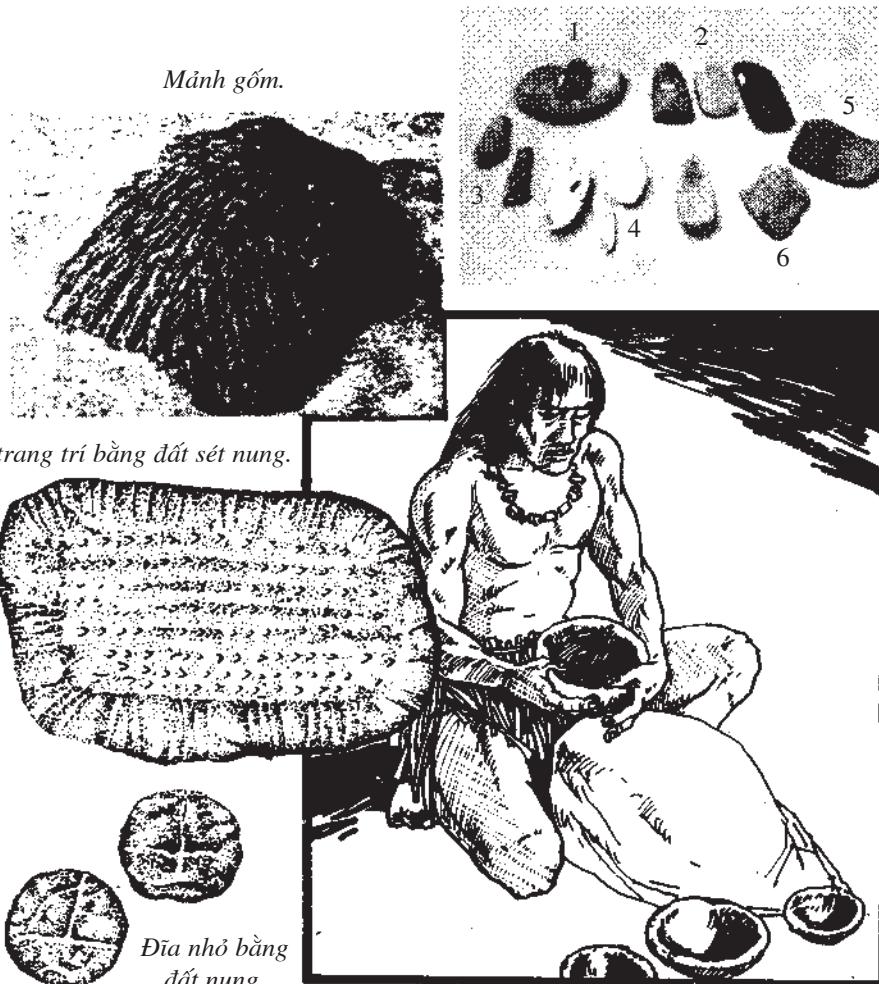
Công cụ đá thuộc văn hóa Bắc Sơn:

1. Công cụ chặt - cuội - đẽo.
- 2-8-9. Rìu mài lưỡi.
- 3-7. Dấu Bắc Sơn.
- 4-5-6. Công cụ băng cuội đẽo.

Cư dân văn hóa Bắc Sơn đã biết làm gốm. Đồ gốm Bắc Sơn thường có miệng loe và đáy tròn nhưng nhiệt độ nung chưa cao. Họ nhào đất sét lẫn cát rồi nung khiến gốm không rạn nứt nhưng sản phẩm vẫn còn rất thô. Dù đã biết làm đồ gốm, họ vẫn dùng ống tre, vỏ bầu để đựng nước và nấu ăn.

HIỆN VẬT CỦA VĂN HÓA BẮC SƠN

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| 1. <i>Bàn mài</i> | 4. <i>Đá có vết lõm đồi</i> |
| 2. <i>Rìu mài luotrì</i> | 5. <i>Mảnh gốm</i> |
| 3. <i>Chày nghiền</i> | 6. <i>Vỏ sò</i> |



Trang sức của cư dân văn hóa Bắc Sơn phong phú và đa dạng hơn cư dân văn hóa Hòa Bình. Họ đã làm được những đồ trang sức bằng đá phiến, có lỗ đeo hay những hạt chuỗi bằng đất nung, giữa có xuyên lỗ. Đồ trang sức có ý nghĩa rất quan trọng trong các buổi tế lễ của người cổ.



Cư dân văn hóa Bắc Sơn sống thành từng nhóm, gồm những người có quan hệ huyết thống. Lúc này, vai trò người phụ nữ vẫn còn quan trọng. Con cái sinh ra chỉ biết đến mẹ. Đứng đầu những thị tộc, bộ lạc là những phụ nữ lớn tuổi, khỏe mạnh, có nhiều kinh nghiệm.





Phiến thạch có khắc vẽ trong hang Đồng Kỵ (khoảng 5000-8000 năm trước Công nguyên).

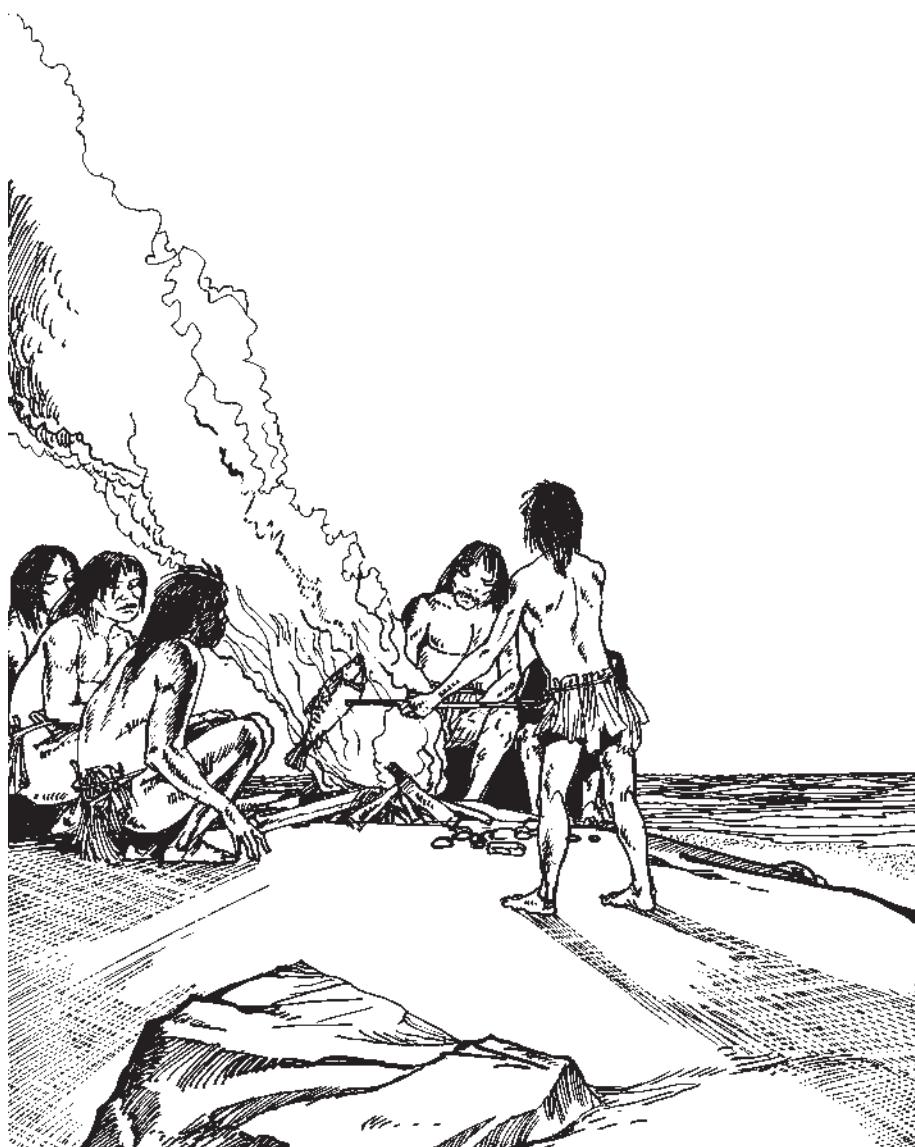
Có thể cư dân văn hóa Bắc Sơn đã biết đến số đếm. Trong một số hang động, các nhà khoa học đã phát hiện những hình khắc đường rẽ quạt, đường tròn hay những hình vuông, hình chữ nhật gần nhau. Trên những vật bằng đất sét hay bằng đá phiến, đã có những đoạn thẳng song song làm thành từng nhóm.

Cùng thời gian này, bên cạnh văn hóa Bắc Sơn còn có văn hóa Quỳnh Văn (Quỳnh Lưu, Nghệ An) phân bố ở vùng ven biển. Điệp, sò, ốc, ngao, hàu là nguồn thức ăn quan trọng của cư dân văn hóa Quỳnh Văn. Rìu đá thuộc văn hóa Quỳnh Văn không làm bằng cuội và không có vết mài. Họ dùng đá thạch anh, đá gốc (đá bazan) ghè đẽo trên cả hai mặt rìu. Rìu của họ có đốc (phần cầm) dày, lưỡi và hai rìa cạnh được ghè mỏng.



Rìu có vai và rìu hình thang
thuộc văn hóa Bắc Sơn.

Họ còn biết mài xương thú thành các mũi dùi, mũi đục và làm các loại nồi gốm đáy nhọn, trong và ngoài có vết chải. Đặc biệt, người cổ Quỳnh Văn đã biết nấu chín thức ăn. Tại những nơi người Quỳnh Văn sinh sống, người ta tìm thấy bếp với những đáam tro than, những hòn đá ám khói. Trong tro than thường có xương thú, xương cá và càng cua.





Dấu tích mộ cổ ở di tích cồn Sò Đèệp (Đa Bút, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) có niên đại từ 3.000 đến 2.000 năm trước Công nguyên.

Cư dân văn hóa Quỳnh Văn đào những huyệt mộ tròn xuyên qua các lớp vỏ điệp rồi chôn người chết trong tư thế ngồi xổm, hai chân co lại, hai tay duỗi hai bên, đầu tựa vào thành huyệt. Có lẽ người chết đã được cột lại trước khi chôn và thường chôn ở ngay nơi cư trú. Họ còn chôn kèm cả đồ trang sức và công cụ lao động. Tục lệ này thể hiện quan niệm vừa gắn bó với người chết, vừa kiêng dè người chết.

Người cổ Quỳnh Văn còn biết đánh bắt trên biển. Ở các đồi vỏ sò điệp, người ta tìm thấy các đốt xương sống và vây của nhiều loài cá biển lớn. Muốn đánh được loài cá biển như vậy, họ đã phải có thuyền.

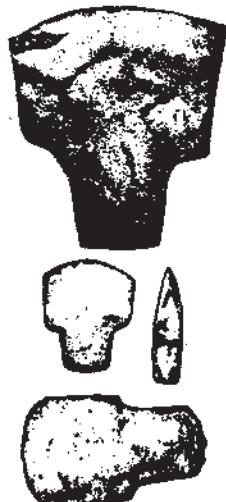


Cuối thời đại đá mới, cách nay khoảng sáu nghìn đến năm nghìn năm, phần lớn cư dân lúc này đã biết trồng lúa. Việc trồng lúa đã làm thay đổi lối sống của người cổ. Họ đã biết định cư, biết tổ chức sản xuất, biết học giỏi kinh nghiệm để chế ngự thiên nhiên, chủ động nguồn thực phẩm.



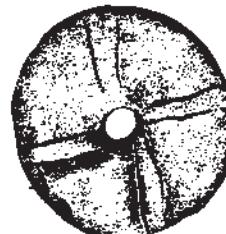
*Hiện vật thuộc văn hóa
Hạ Long (Quảng Ninh)*

1. Rìu mui rùa
2. Rìu có vai và xuôi
3. Bôn
4. Cuốc



Rìu 4 cạnh

*Đục mài
hoàn toàn*



*Đĩa
đất nung*



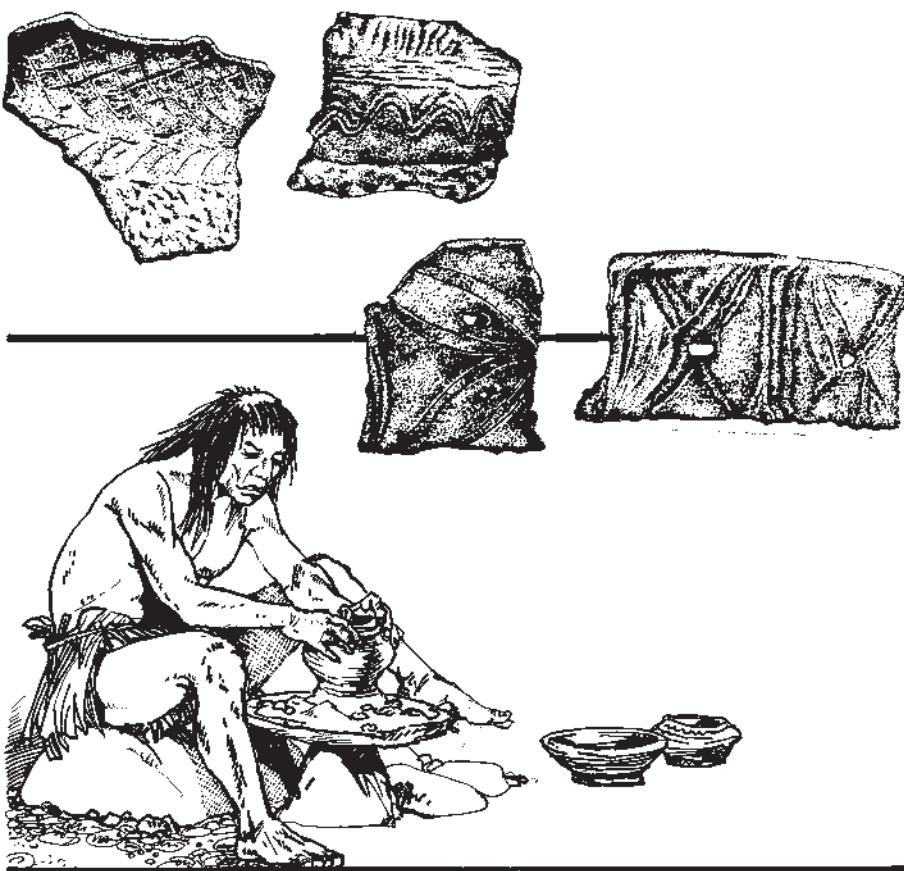
Rìu có chuôi tra cán

Ở vùng biển Quảng Ninh - Hải Phòng có văn hóa Hạ Long. Loại công cụ đá tiêu biểu cho văn hóa Hạ Long là bôn^(*), có vai có nắc với phần chuôi thu nhỏ, có thể cắm hay buộc vào cán. Người cổ Hạ Long đã biết kết hợp các kỹ thuật mài, cưa, khoan đá để chế tác công cụ và đồ trang sức.

* Bôn gần giống rìu nhưng lưỡi được mài vát một bên và có cán.

Cư dân văn hóa Hạ Long đã biết làm gốm bằng bàn xoay. Đồ gốm có nhiều loại như nồi, niêu, vò, hũ, bát, ấm... với nhiều hình dạng như miệng hơi loe hay loe ngang rồi gãy góc, miệng loe ra rồi có gờ gấp vào trong... Hoa văn thì có hoa văn dấu thừng, đường song song, hình ô vuông hay ô trám, hình tam giác hay đắp đất hình chữ S quanh gờ miệng.

Mảnh gốm thuộc văn hóa Hạ Long.

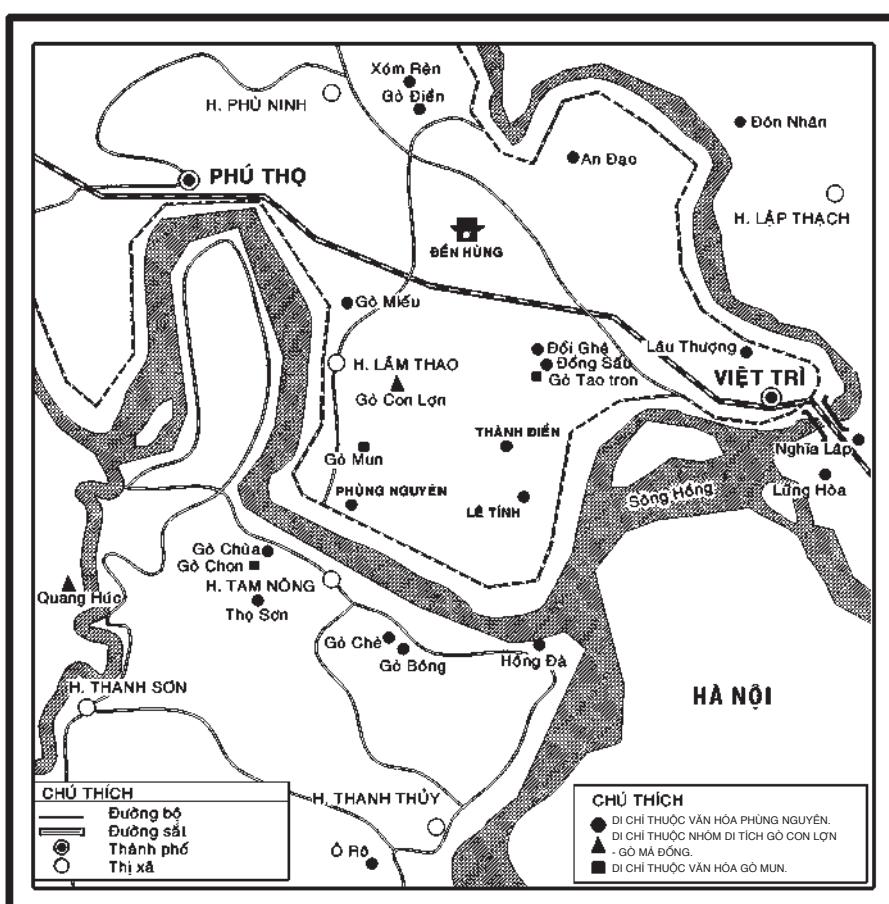


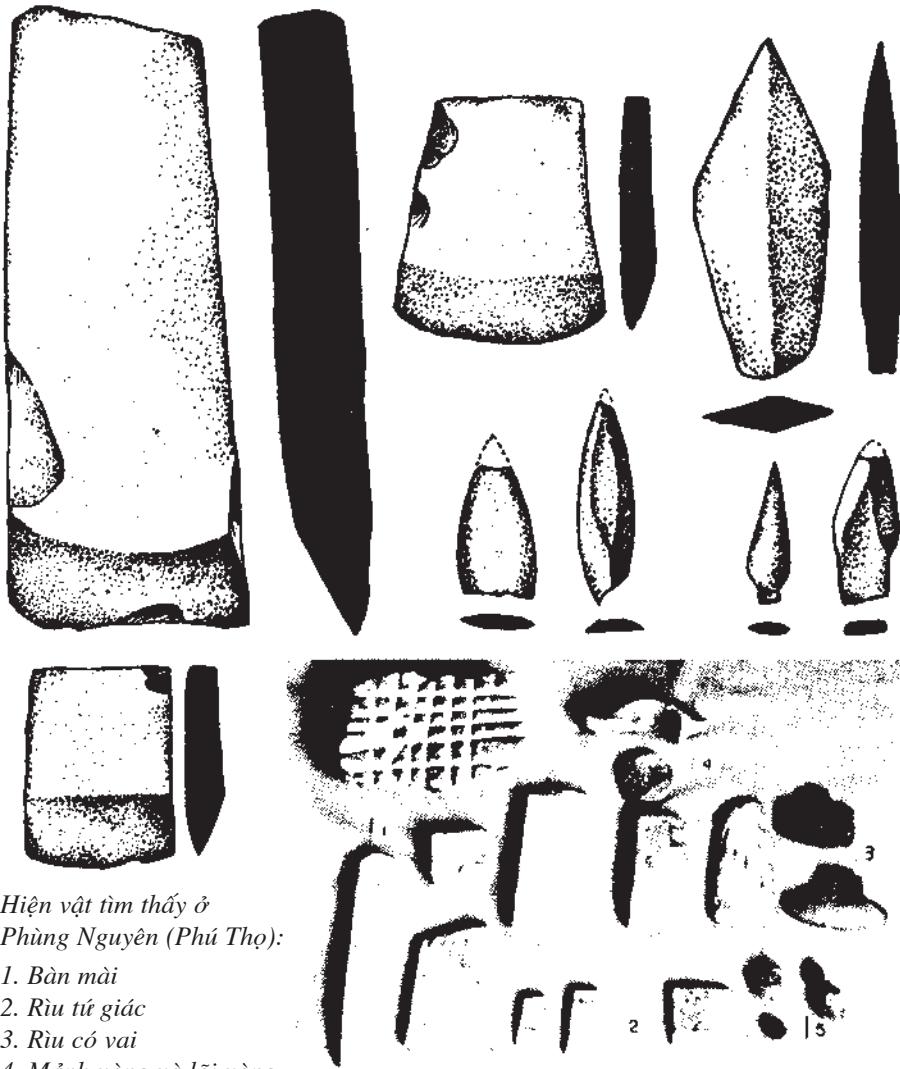
Vào cuối thời đại đá mới, ở Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có những bộ lạc đã biết trồng lúa. Do trồng lúa nên họ phải định cư và điều này đã khiến xóm làng trở nên đông đúc. Phân công lao động đã xuất hiện nhằm có thêm nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu của bộ lạc và để trao đổi với bên ngoài.



Thời đại đồ đồng ở nước ta được biết đến qua di chỉ văn hóa Phùng Nguyên (xã Kinh Kê, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ). Các bộ lạc Phùng Nguyên sống tập trung thành những khu dân cư, phân bố ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhưng đông nhất là ở vùng hợp lưu giữa các sông: sông Hồng, sông Đà, sông Lô...

Bản đồ phân bố các di chỉ khảo cổ học tại Phú Thọ.

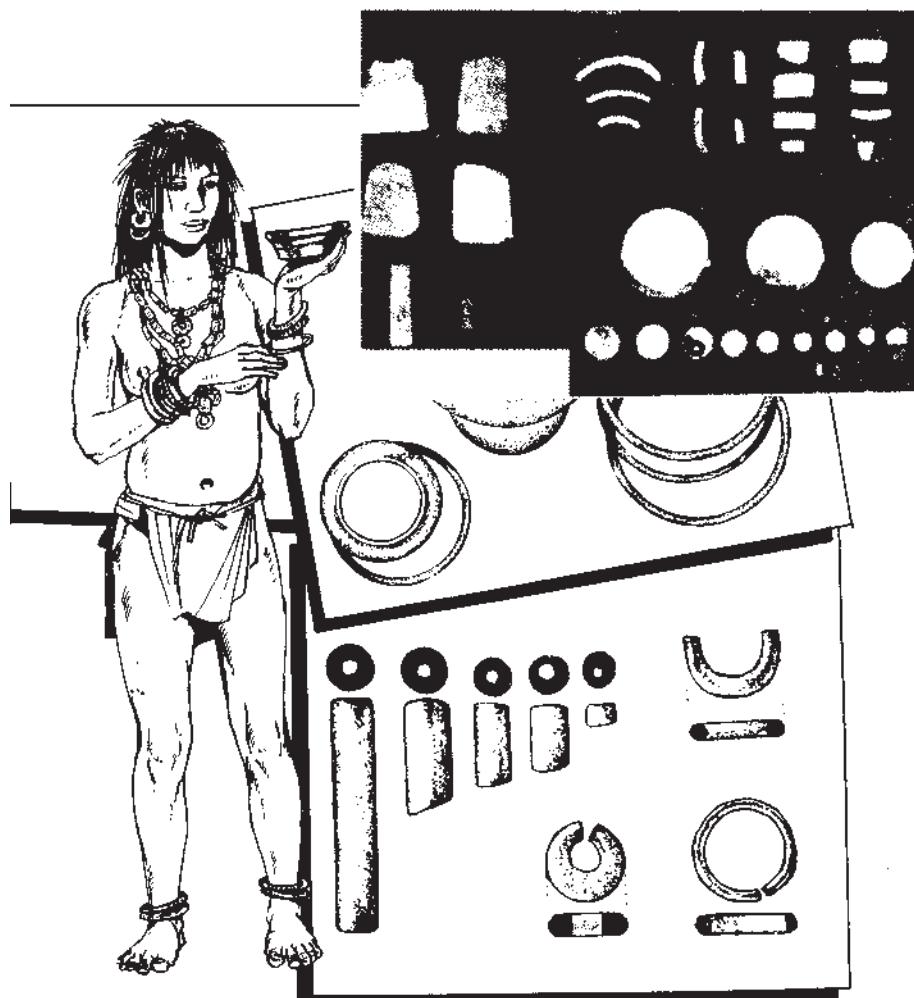




Cư dân văn hóa Phùng Nguyên đã đưa kỹ thuật chế tác đá lên tầm cao mới. Hiện vật đá thời kỳ này rất phong phú, gồm công cụ (rìu, bônh, chì luối, đục), vũ khí (dao, lao, mũi tên, mũi nhọn, mũi khoan, chì luối, bàn mài, bàn đập gốm), đồ trang sức... Các nhà khoa học còn tìm thấy những “xưởng chế tác” đá ở những nơi cư dân văn hóa Phùng Nguyên từng cư trú.

Thời này, cảm quan về cái đẹp của người cổ đã xuất hiện trên đồ trang sức, đồ gốm và các công cụ đá. Những vòng trang sức, những hạt chuỗi bằng đá Nephrite xanh hoặc trắng đã được khoan tiện rất tinh vi. Đặc biệt, còn có những tượng gà, tượng bò tuy đơn sơ, uớc lệ nhưng đã chứng tỏ sự quan sát tinh tế của cư dân văn hóa Phùng Nguyên.

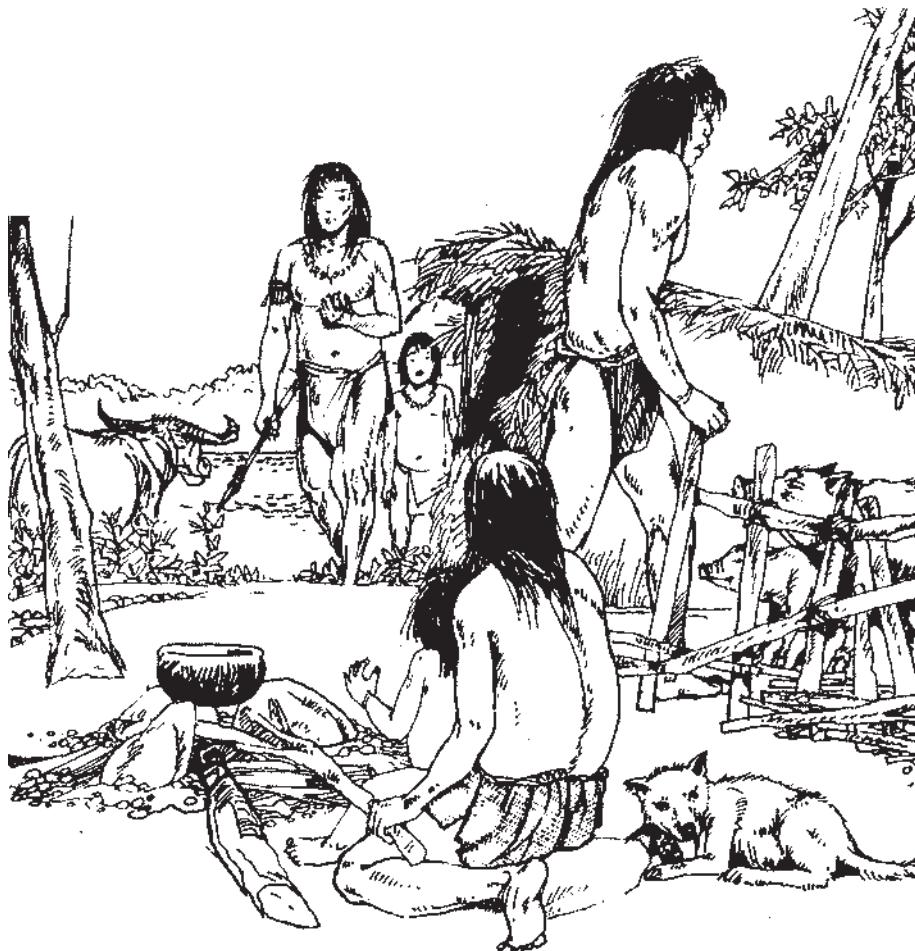
*Rìu, đục, vòng trang sức, lõi vòng bằng đá
cách nay khoảng bốn nghìn năm được tìm thấy
ở Phùng Nguyên (Phú Thọ).*



Cư dân văn hóa Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp. Người ta tìm thấy nhiều hạt gạo cháy, phấn hoa của các loài lúa nước Oryza trong các di chỉ Phùng Nguyên. Họ đã biết chăn nuôi chó, lợn, trâu, bò, gà. Do trồng trọt và chăn nuôi phát triển, nghề săn bắn không còn chiếm vị trí quan trọng như xưa.

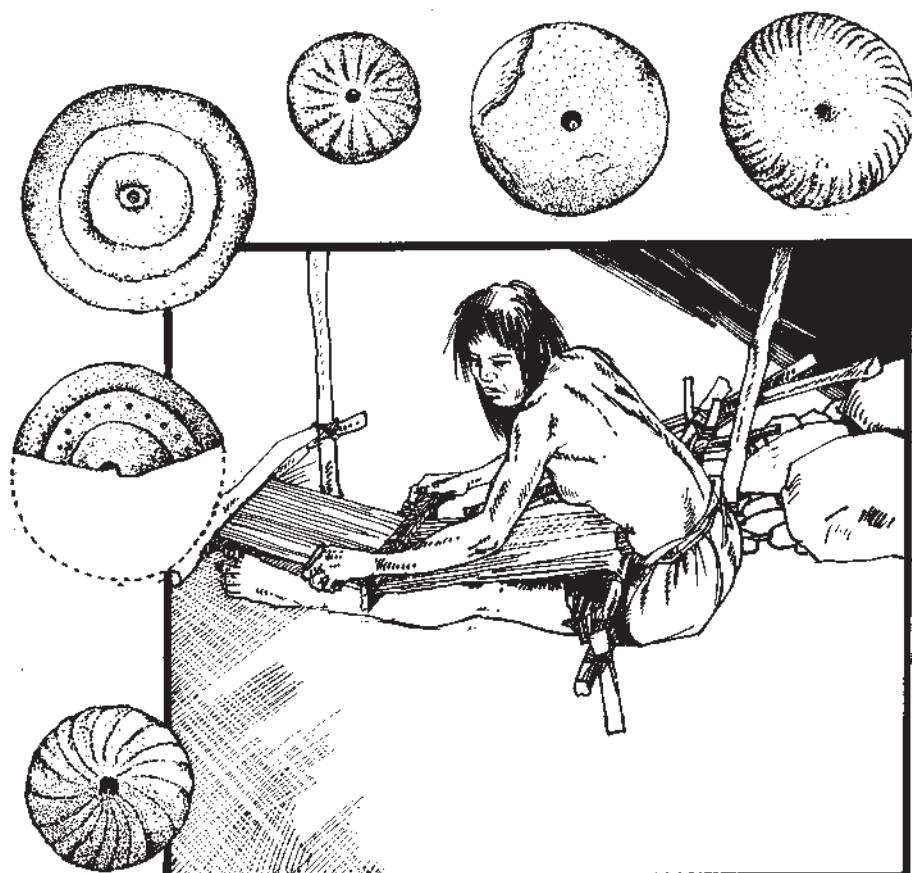


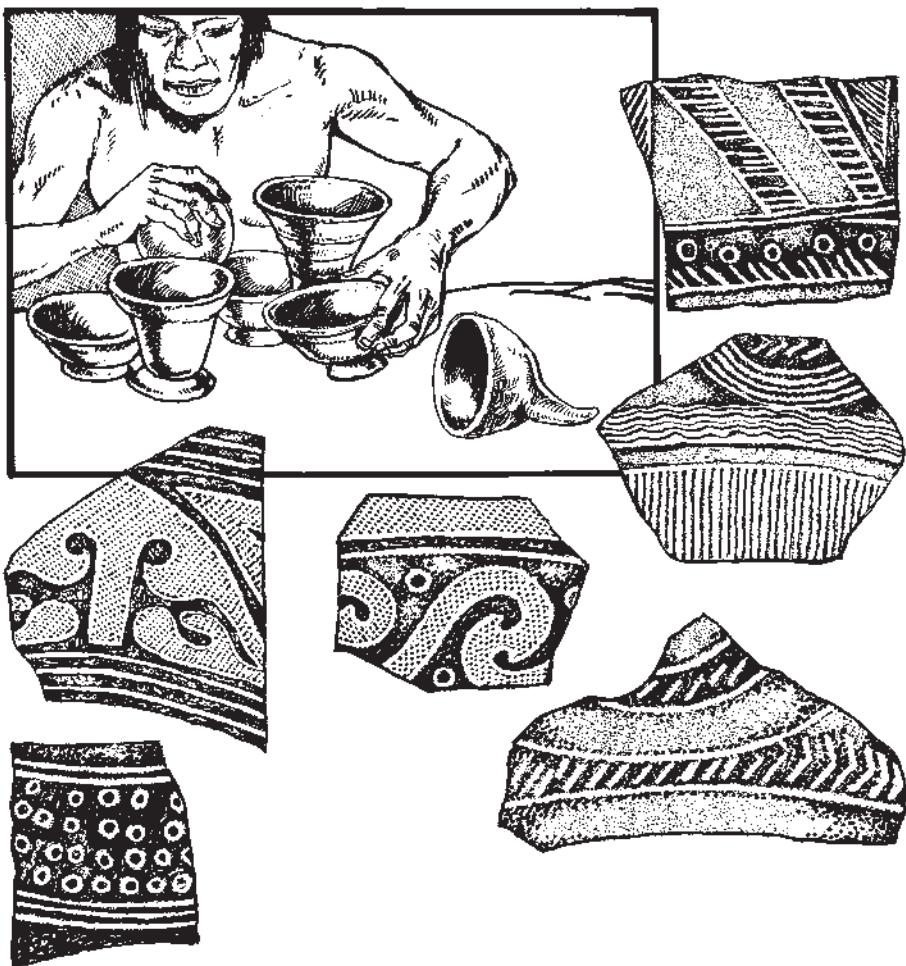
Tượng thú tìm thấy ở Phùng Nguyên.



Các nghề thủ công như đan lát, se chỉ, dệt vải đều phát triển. Cư dân văn hóa Phùng Nguyên đã biết đan lóng đôi, lóng thúng và se các loại thùng to, chỉ nhỏ.

Dọi xe chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên.





Hoa văn trên gốm Phùng Nguyên.

Đồ gốm thời Phùng Nguyên có kiểu dáng đẹp và hình thức rất đa dạng. Nhiệt độ nung gốm vẫn chưa cao. Hoa văn đặc trưng của gốm Phùng Nguyên là giữa hai đường vạch chìm có những đường chấm nhỏ hoặc những đường chấm thưa xen giữa những dải hình chữ S hoặc những đường cong uốn lượn phức tạp.

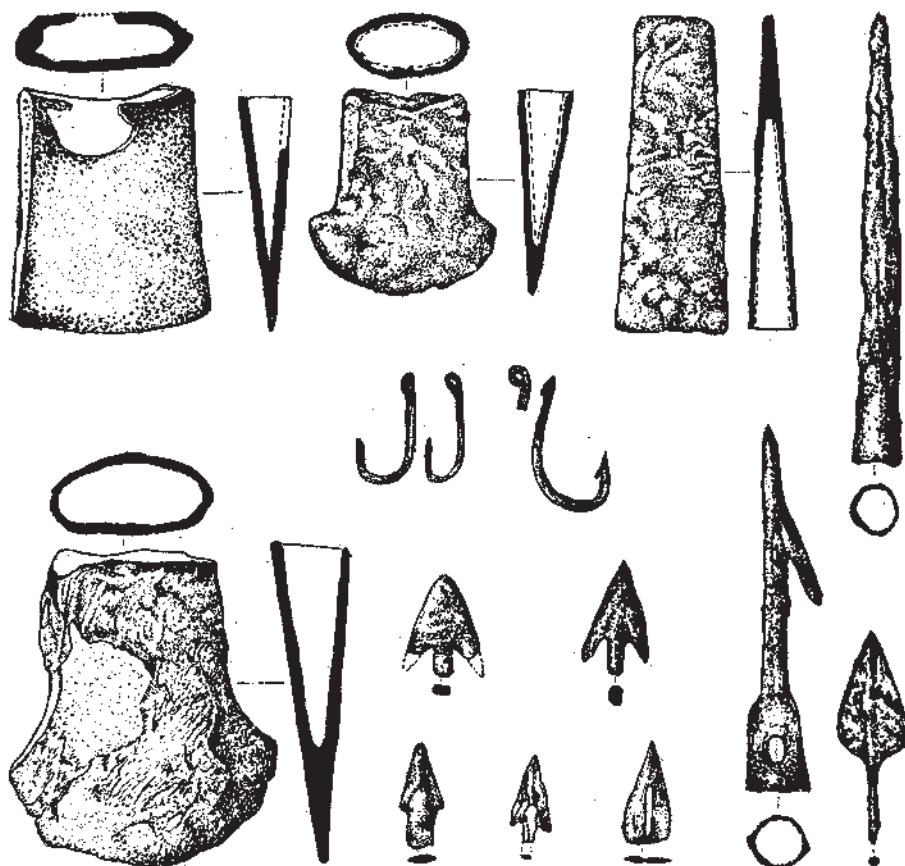
Cư dân văn hóa Phùng Nguyên đã biết khai thác đồng và biết luyện kim, dù khi đó nguyên liệu đồng rất hiếm. Từ những cục đồng và xỉ đồng tìm thấy ở Gò Bông (xã Thượng Nông, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ), có thể kết luận cư dân văn hóa Phùng Nguyên đã biết đến hợp kim đồng thau (gồm đồng và thiếc). Nhưng phải đến trước và sau Công nguyên^(*) vài thế kỷ, nghề đúc đồng mới phát triển.

* Công nguyên là mốc thời gian tính theo dương lịch hiện nay, xuất phát từ cách tính lịch của Thiên Chúa giáo. Bắt đầu của Công nguyên là năm sinh của Chúa Jesus theo truyền thuyết của đạo Thiên Chúa.



Bởi việc trồng trọt, chăn nuôi, đúc đồng... đòi hỏi nhiều công sức nên vai trò của người đàn ông dần trở nên quan trọng. Từ đó, chế độ phụ hệ đã dần thay thế chế độ mẫu hệ. Con cái được tính theo huyết thống người cha thay vì mẹ. Đầu cầu các công xã lúc này là những người đàn ông lớn tuổi, có kinh nghiệm.





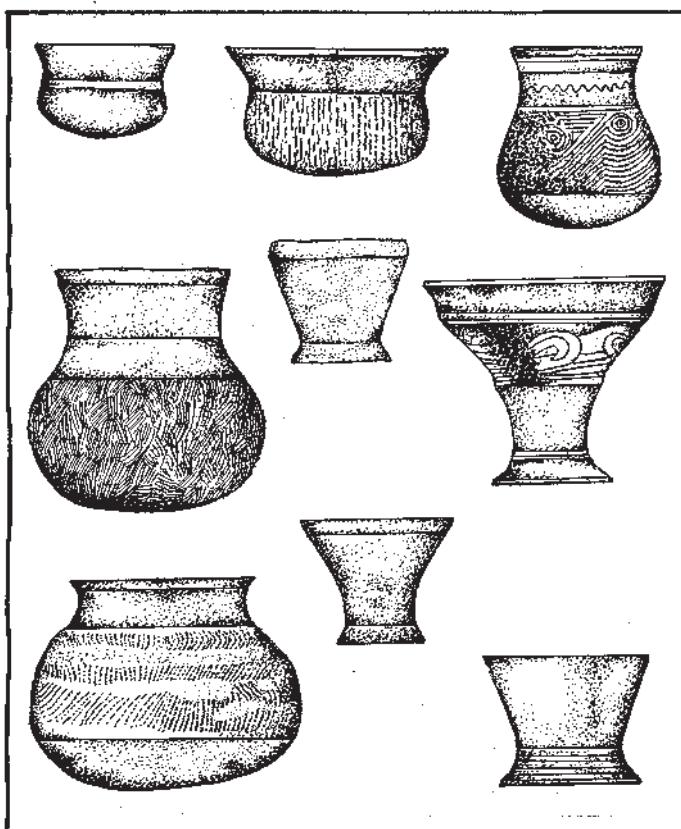
Hiện vật bằng đồng thuộc thời đại đồ đồng ở nước ta.

Tiếp sau văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa Đồng Đậu^(*) cách nay khoảng ba nghìn năm - xuất hiện sống ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Hiện vật đồng thời kỳ này rất phong phú, gồm các loại rìu, giáo, dao phang, dao khắc, chuôi dao, đục, dũa, mũi nhọn, mũi tên, lưỡi câu, kim, dây... Dũa là sản phẩm độc đáo của thời kỳ này.

^(*) Di chỉ đầu tiên của nền văn hóa này được phát hiện ở gò Đồng Đậu (thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc).

So với gốm Phùng Nguyên, gốm Đồng Đậu có kích thước lớn hơn, thành gốm dày, miệng cao và đứng với xu hướng giảm dần chiều cao, tăng dần chiều rộng. Cư dân văn hóa Đồng Đậu tạo những hoa văn song song, hép, hình khuông nhạc và thường trang trí ở phần cổ và miệng gốm. Đặc biệt, đồ gốm Đồng Đậu đã được nung ở nhiệt độ cao hơn so với đồ gốm thời kỳ trước.

Đồ gốm Đồng Đậu.

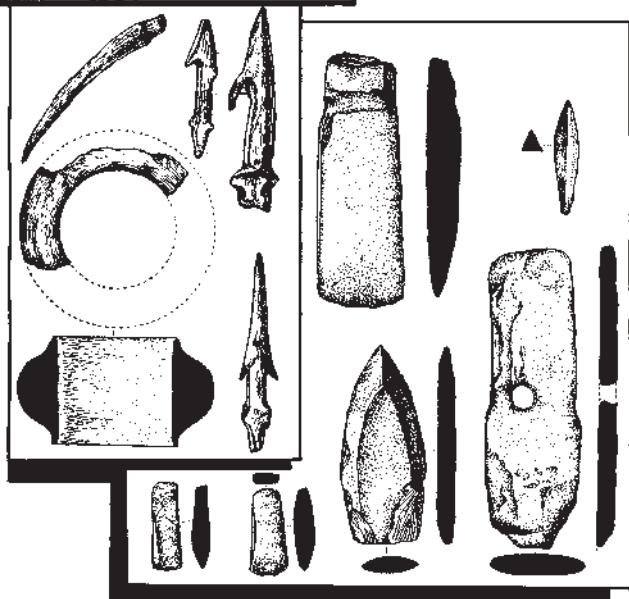


Thành tựu nổi bật nhất của cư dân văn hóa Đồng Đậu là luyện kim: từ quặng đồng kết hợp với tǐ lê thiếc, chì thích hợp để thành đồng thau. Họ đã làm những khuôn đúc bằng đá để đúc những công cụ hay vũ khí và sử dụng kỹ thuật rèn để tạo ra những sản phẩm không thể đúc bằng khuôn như lưỡi câu, mũi nhọn.

*Khuôn đúc rìu
và mũi nhọn
thuộc văn hóa
Đồng Đậu.*

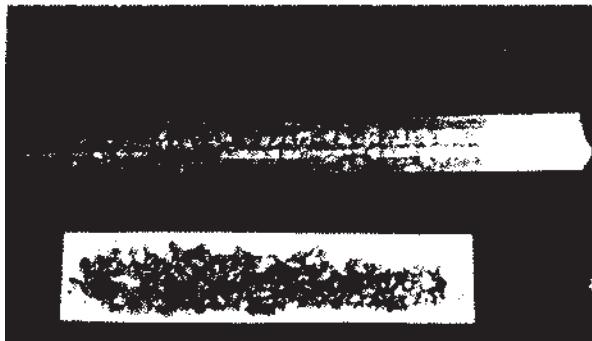


*Hiện vật bằng
xương, sừng.*

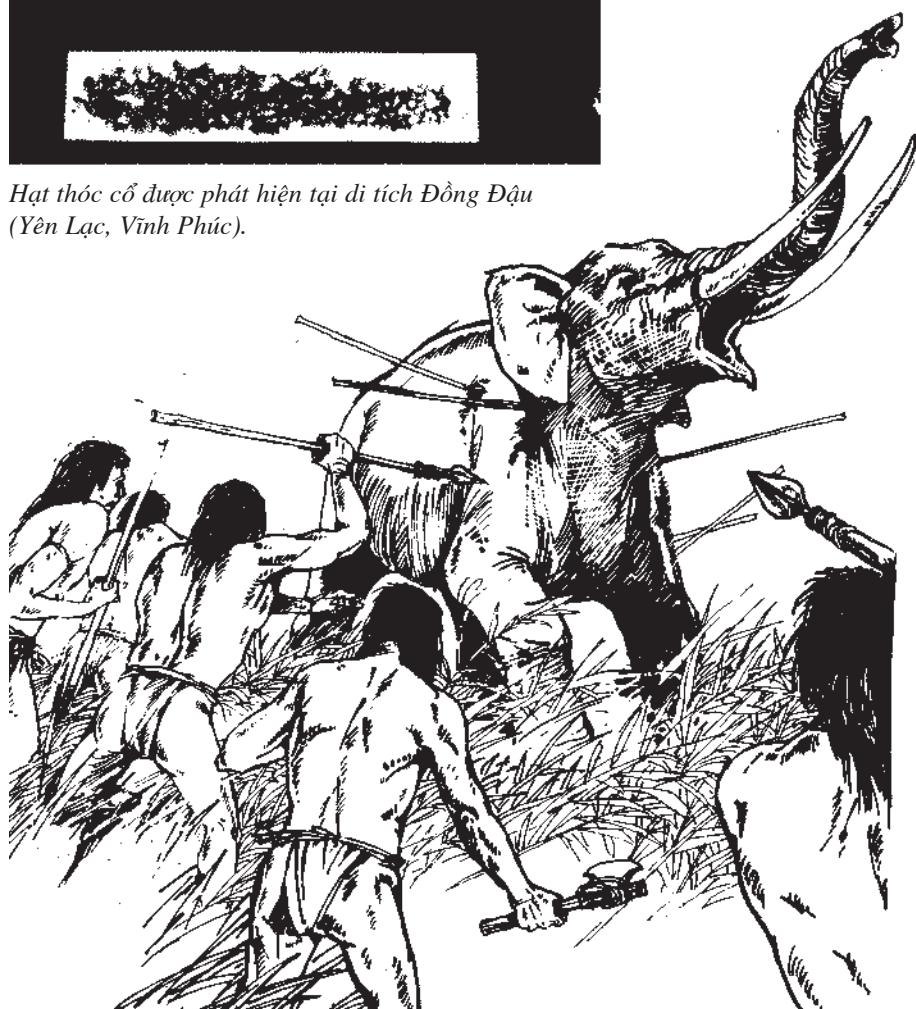


Rìu và bô bằng đá

Với công cụ và vũ khí bằng đồng thau, nghề săn bắt và đánh cá cũng đã phát triển. Họ dùng những lưỡi câu đồng để câu nhiều loại cá lớn như cá trắm và dùng mũi tên đồng, dao, búa chiến... để săn các loại thú lớn như voi, trâu bò rừng, lợn rừng...



Hạt thóc cổ được phát hiện tại di tích Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phúc).

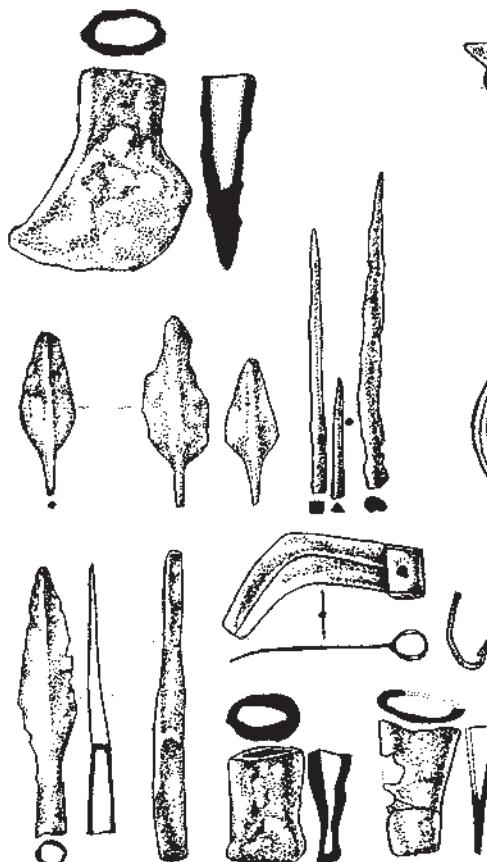


Cuối thời đại đồ đồng - cuối thiên niên kỷ^(*) thứ II, đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên - văn hóa Gò Mun (lấy tên theo di chỉ Gò Mun thuộc xã Tứ Xã, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ) trải rộng trên địa bàn cả nước. Công cụ đồng đã chiếm hơn 50% tổng số công cụ và vũ khí. Đồng thau được dùng làm lưỡi rìu đồng và làm đồ trang sức. Kỹ thuật chế tác đồ gốm đã được nâng cao.

* Một nghìn năm.

Hiện vật thuộc văn hóa Gò Mun.

Đồ đồng

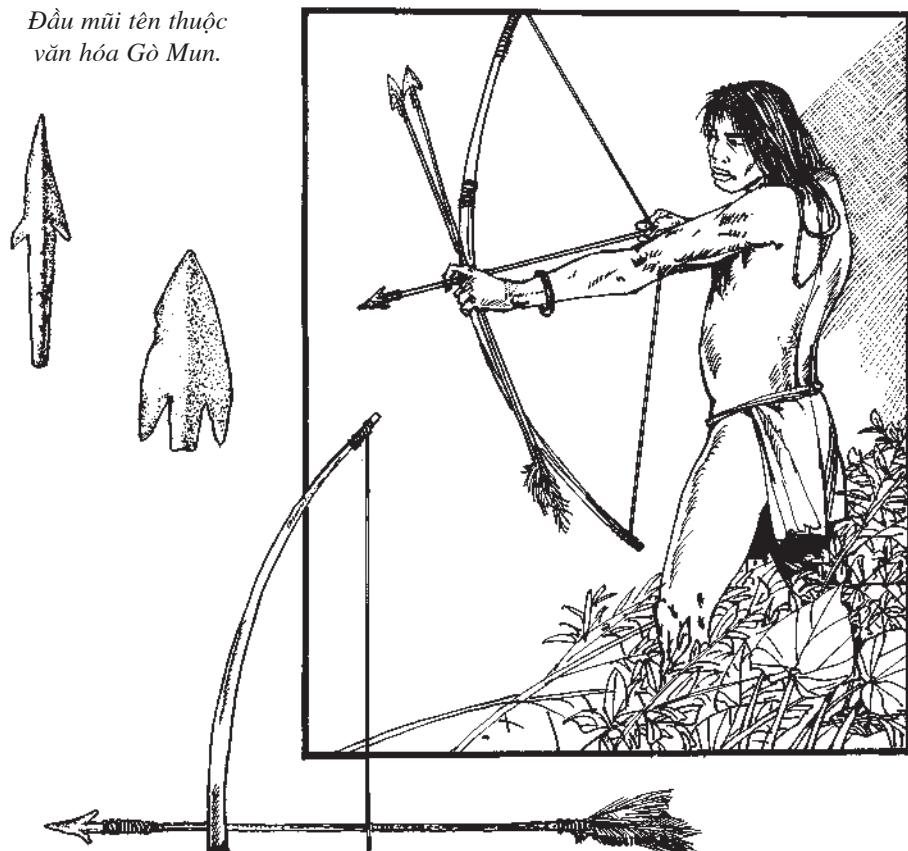


Đồ gốm



Hiện vật đồ đồng đa dạng được tìm thấy ở di chỉ Gò Mun đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn cuộc sống của những cư dân văn hóa cổ. Những mũi tên đồng Gò Mun đã nói lên trình độ cao của những cư dân này trong việc chế tạo vũ khí.

*Đầu mũi tên thuộc
văn hóa Gò Mun.*



Vào khoảng thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên, nước ta bước vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn (làng Đông Sơn nay thuộc phường Đông Son, thành phố Thanh Hóa). Quá trình phát triển từ văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn là một quá trình phát triển liên tục. Cư dân văn hóa Đông Sơn đã tụ cư ở ven sông, gò đồi, chân núi. Xã hội đã có sự phân hóa. Ngoài chăn nuôi và trồng trọt, một số loại hình kinh tế khác đã manh nha xuất hiện. Trống đồng được đem trao đổi với các nước bên ngoài. Những tập tục bắt đầu hình thành và mang tính cách riêng.

Hoa văn trên trống đồng.



Sản phẩm đồ đồng thời Đông Sơn vừa đa dạng, vừa phong phú. Công cụ sản xuất nông nghiệp có các loại lưỡi cày, thuổng, rìu, cuốc, mai... Đồ sản xuất thủ công có đục, nạo, dùi, dũa, dao khắc, rìu, kim. Đặc biệt là cư dân văn hóa Đông Sơn đã đúc được loại trống đồng, thạp đồng lớn để dùng trong các cuộc tế lễ, hội làng, ma chay, chiến trận...

HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

1, 2. *Lưỡi cày đồng*

3. *Vòng đồng*

4. *Trống minh khí (loại nhỏ, chôn theo người chết).*



Nhờ những công cụ bằng đồng, nghề trồng trọt nhanh chóng phát triển. Cư dân Lạc Việt lúc này đã trồng được lúa nếp, lúa tẻ, các loại rau đậu, cà, bầu, bí, các loại cây ăn trái: na, trám... và các loại đay gai để đan lát và dệt vải. Về chăn nuôi, họ đã thuần hóa được một số loài gia súc để nuôi như chó, gà, heo, trâu, bò... Riêng trâu bò còn được sử dụng trong việc canh tác nông nghiệp.

Rìu, cày, đục thuộc văn hóa Đông Sơn.



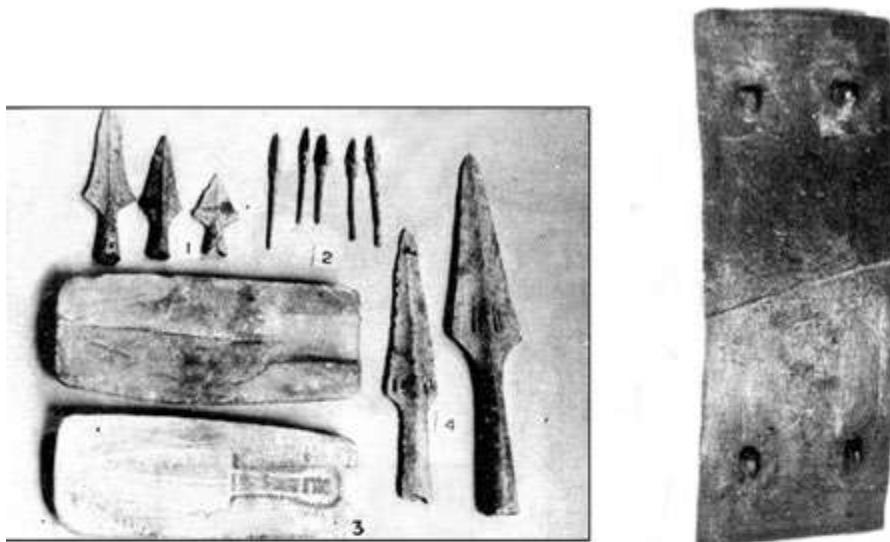
VŨ KHÍ THỜI ĐÔNG SƠN



5. Dao găm có cán hình người
6. Dao găm có cán củ hành
7. Dao găm
8. Luõi kiếm

HÌNH VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Miếng che ngực



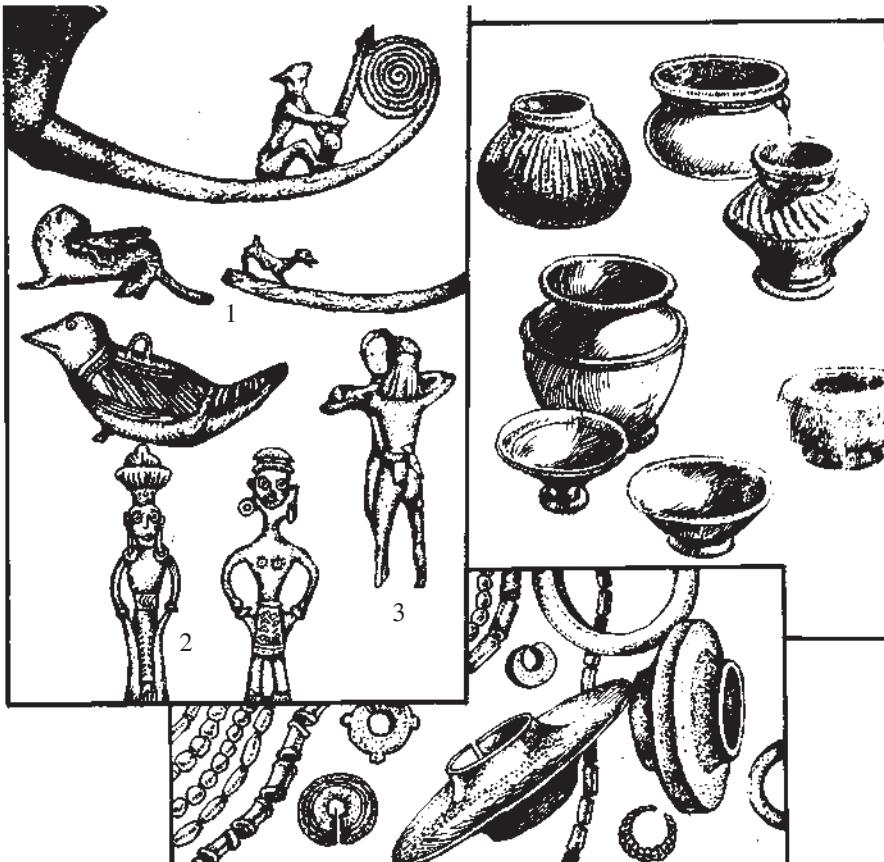
1. Mũi lao
2. Mũi tên
3. Khuôn đúc
4. Mũi giáo



1. Các loại rìu đồng

2. Khuôn đúc rìu đồng

Vũ khí thời Đông Sơn rất độc đáo. Rìu chiến có các loại rìu lưỡi xéo, rìu lưỡi xòe cân, rìu hình chữ nhật, rìu hình dao phang. Giáo có loại hình búp đa, hình lá mía, hình thoi có lỗ, hình kiếm... Mũi tên có hình cánh én, hình lao. Dao găm có loại hình lá tre, đốc củ hành, đốc bầu dục hay chuôi là tượng hình người. Các tấm che ngực vuông hay chữ nhật, có hoa văn nổi...



HIỆN VẬT THUỘC VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

1. Tượng thú
2. Cán dao găm
3. Người cõng nhau

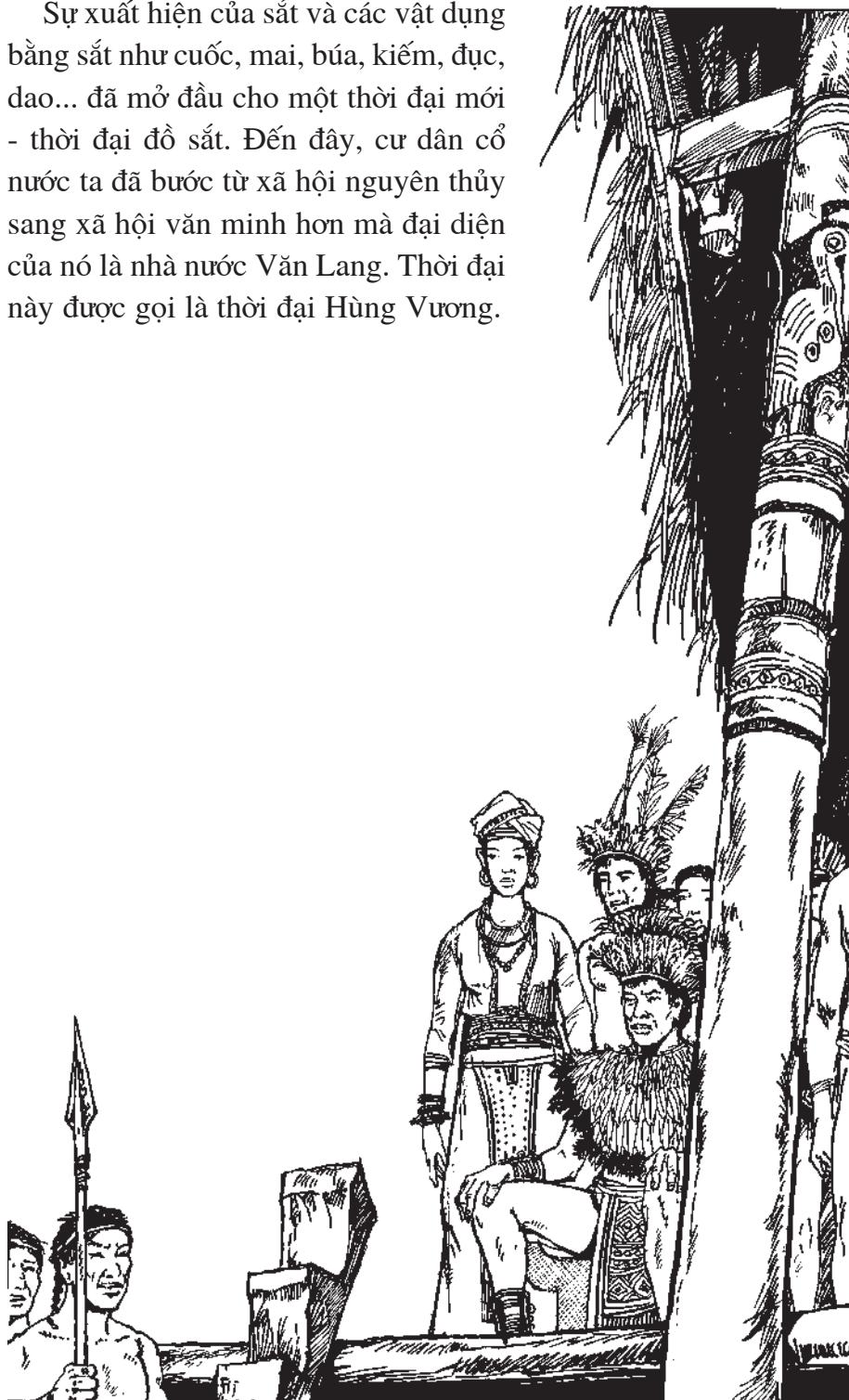
Kỹ thuật làm đồ trang sức và tượng của cư dân văn hóa Đông Sơn phát triển rất cao. Các loại tượng người, tượng thú như cóc, hổ, chim, gà, chó, voi... các loại vòng tay, nhẫn, hoa tai, đai lưng, bao tay, bao chân... được chạm trổ công phu. Kỹ thuật chế tác đồ gốm điêu luyện hơn trước. Các nghề dệt, mộc, da, sơn... đã góp phần làm phong phú đời sống dân cư.

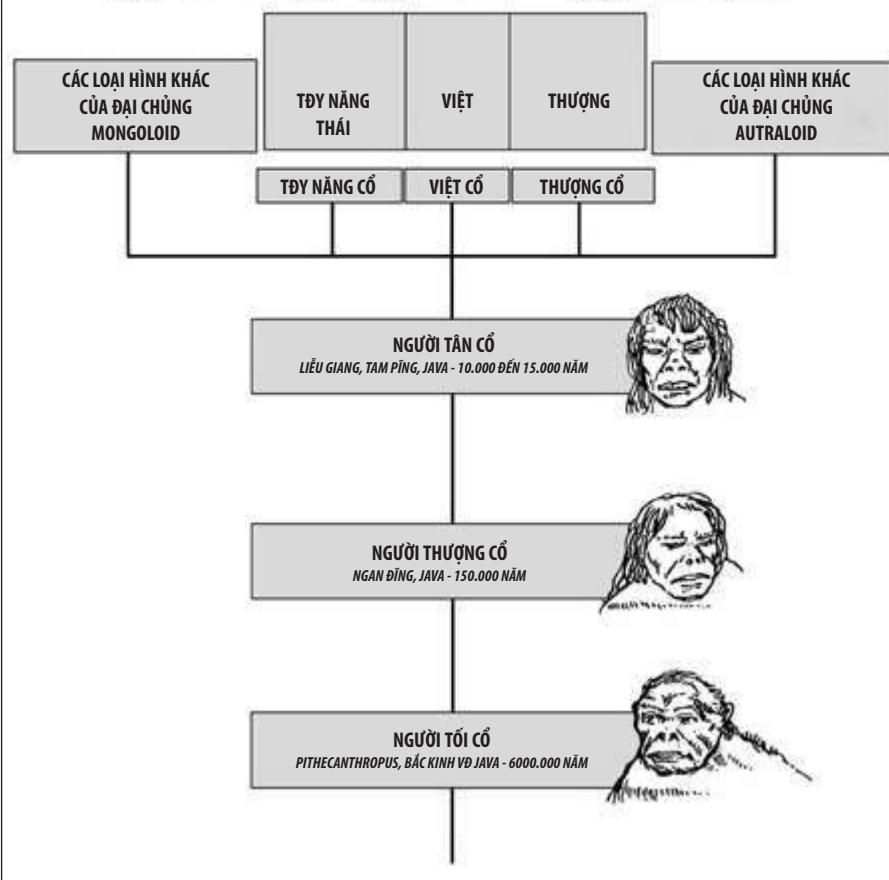
Lúc này, cư dân đã có các lễ hội và các hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Đó là các lễ hội hóa trang, đua thuyền, các trò chơi, tục đâm trâu, tục giã cối, dựng cột tế sinh... Trong những lễ hội đó đã xuất hiện các loại nhạc khí như cồng chiêng, chuông, sênh, phách, lục lạc, bầu khèn...

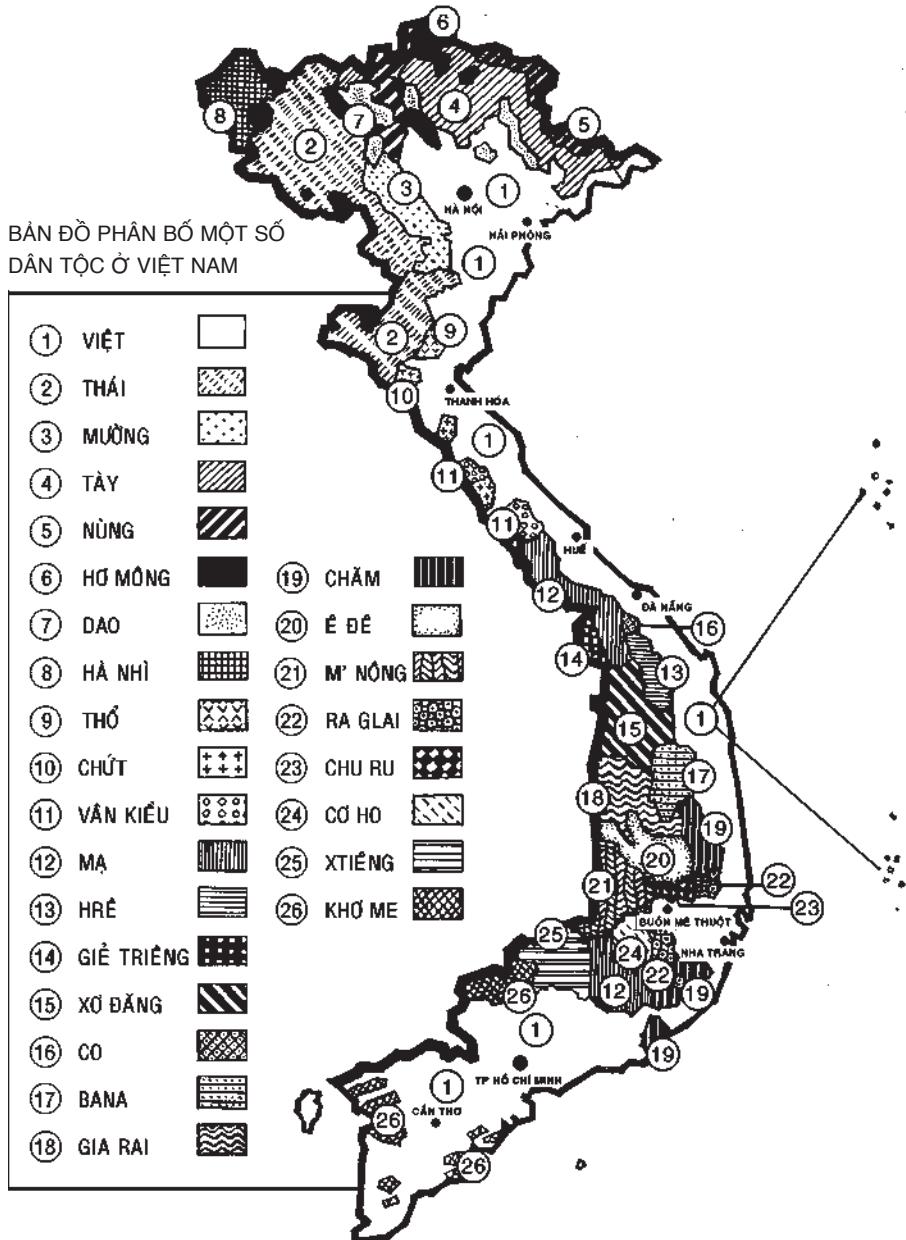
Hoa văn trên trống đồng.



Sự xuất hiện của sắt và các vật dụng bằng sắt như cuốc, mai, búa, kiếm, đục, dao... đã mở đầu cho một thời đại mới - thời đại đồ sắt. Đến đây, cư dân cổ nước ta đã bước từ xã hội nguyên thủy sang xã hội văn minh hơn mà đại diện của nó là nhà nước Văn Lang. Thời đại này được gọi là thời đại Hùng Vương.







Nước ta là quốc gia đa dân tộc. Trong đó, người Kinh chiếm tỷ lệ lớn và nhiều dân tộc anh em sống rải rác từ Lạng Sơn tới mũi Cà Mau. Các dân tộc được phân thành từng nhóm tùy theo đặc điểm nhân chủng, ngôn ngữ và vùng sinh sống.



Các dân tộc sống ở miền núi phía Bắc và Tây Bắc như Thái, Tày, Nùng... nước da sáng, tóc đen, thẳng và cứng, nam cao không quá 1,60m và nữ cao không quá 1,50m. Đầu tròn, ngắn, mặt rộng và bẹt.

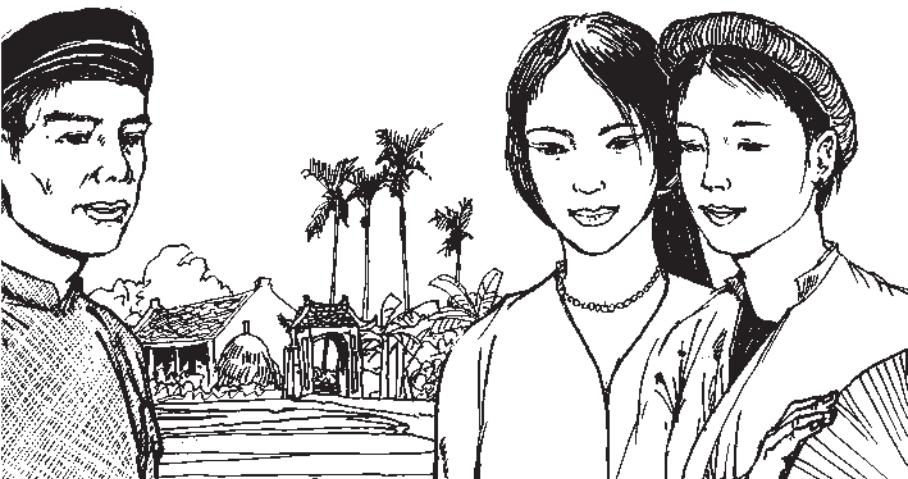
Các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên như Bru, Vân Kiều, Ba Na, Êđê, Giarai, Monông, Xtiêng, K'ho... nước da ngăm đen, tóc quăn, đầu dài, môi dày, hàm trên vẩu, sống mũi gãy.

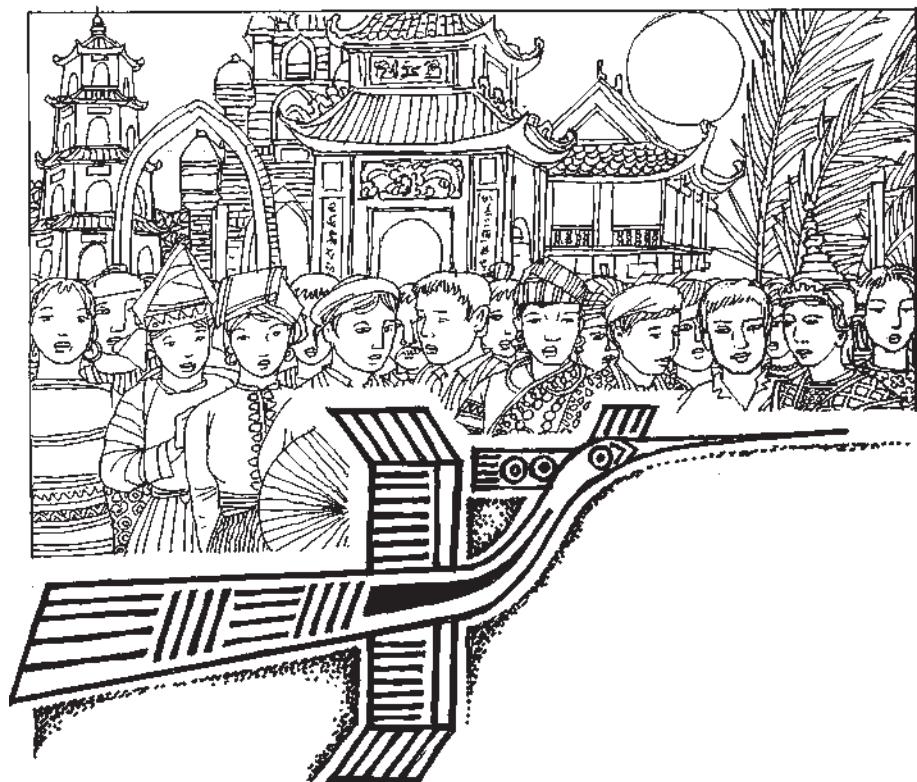




Các dân tộc ở duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng Nam Bộ là Chăm, Khmer... tầm vóc trung bình, da ngăm, tóc xoăn...

Người Kinh sống ở các vùng đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ, nam cao khoảng 1,60m, nữ cao khoảng 1,50m, tóc đen và thẳng, da sáng nhưng càng về phía Nam da càng sẫm, đầu tròn, mặt rộng nhưng không bẹt lấm.





Các dân tộc Việt Nam dù ở bất kỳ nơi đâu, núi cao hay đồng bằng, đất liền hay hải đảo cũng đều yêu thương và gắn bó bên nhau trong lòng tổ quốc Việt Nam. Truyền thống tốt đẹp ấy đã bắt nguồn từ buổi đầu dựng nước và qua thời gian càng được củng cố, phát huy.

CON RỒNG CHÁU TIÊN



Thuở mới dựng nước, dân Lạc Việt sống bằng nghề đánh cá ở ven sông hoặc các hồ lớn. Thủ lĩnh của họ là Lộc Tục. Khoảng năm 2879 trước Công nguyên, Lộc Tục lên làm vua, lấy hiệu là Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quỷ.





Tuy làm vua nhưng Kinh Dương Vương thường đi chu du khắp nơi. Một lần đến hồ Động Đình, Kinh Dương Vương gặp gỡ và đem lòng yêu thương con gái của chúa hồ là Thần Long. Hai người kết thành vợ chồng và ít lâu sau sinh được một người con trai, đặt tên là Sùng Lâm. Lớn lên, Sùng Lâm làm vua, hiệu là Lạc Long Quân.



Lạc Long Quân có sức khỏe phi thường lại thêm tài biến hóa. Vì mang gốc Rồng của mẹ nên Lạc Long Quân thường ở trong động nước (thủy cung). Mỗi khi gặp nguy hiểm, dân chúng lại đến trước động nước kêu to lên: “Bô(*) ơi! Ở đâu? Hãy đến với ta!”. Thế là, Lạc Long Quân sẽ hiện ra giúp đỡ dân chúng.

* Tiếng mà dân chúng dùng để gọi Lạc Long Quân.

Ở vùng biển Đông Nam, có con cá thành tinh, thân dài năm mươi trượng, thường làm hại dân chài, được gọi là Ngư Tinh. Chỗ ở của Ngư Tinh là một cái hang lớn, ăn sâu xuống đáy biển.





Dân chài đến trước động nước cầu cứu. Lạc Long Quân nung đỏ một khối sắt lớn rồi lèn thuyền tiến vào hang Ngư Tinh. Khi Ngư Tinh định nuốt chửng con thuyền thì bị Lạc Long Quân ném khối sắt cháy đỏ vào mồm. Bị thương nặng, Ngư Tinh tìm đường chạy trốn.

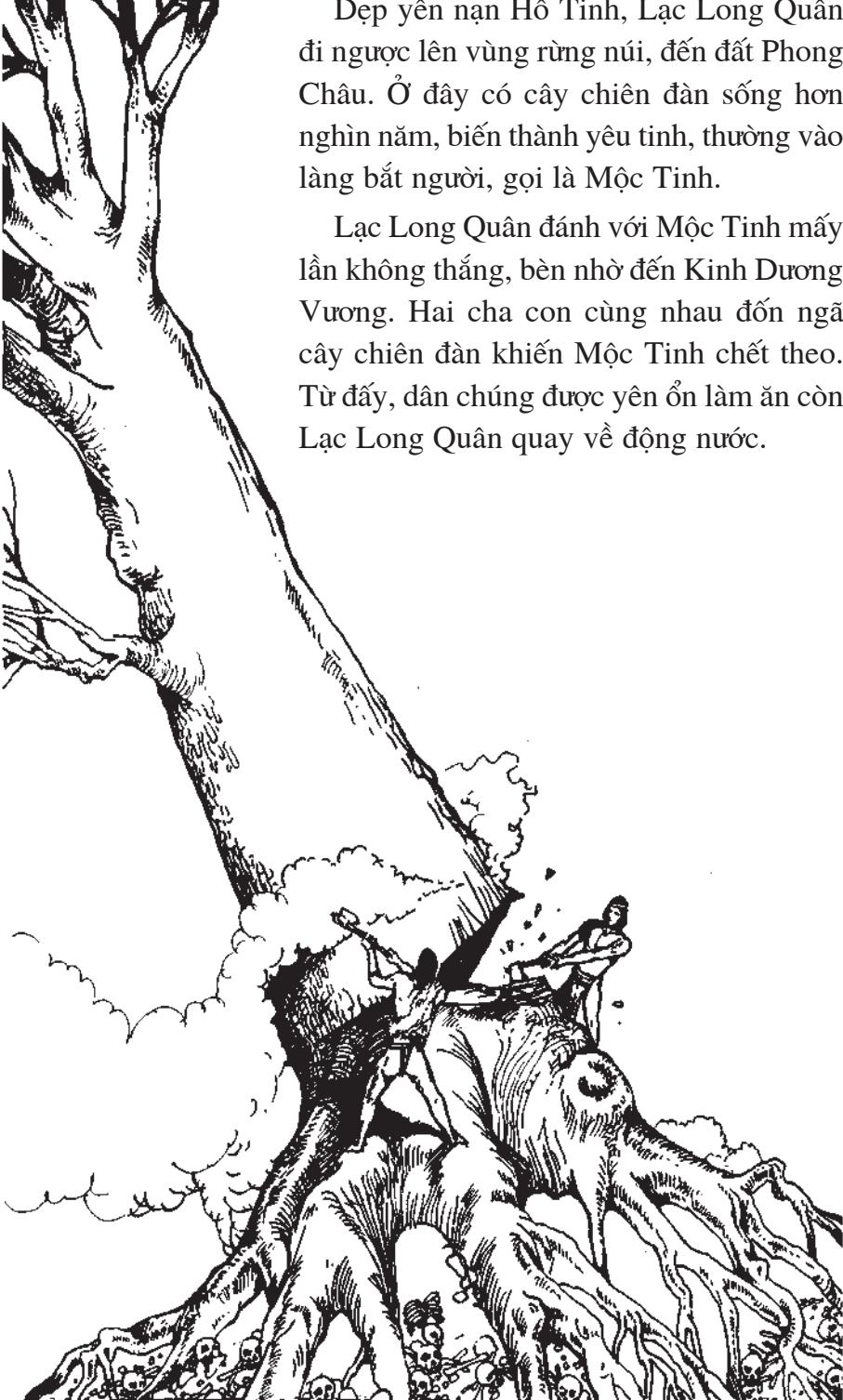


Lạc Long Quân đuổi theo, chém Ngư Tinh thành ba khúc. Khúc đầu biển thành chó biển. Lạc Long Quân lấy đá ngăn biển, giết chết chó biển, vứt đầu lên một hòn núi, nay núi ấy gọi là Cầu Đầu Sơn. Khúc giữa trôi ra xứ Mạn Cầu, nay còn gọi là Cầu Đầu Thủy. Khúc đuôi biển thành một con rồng trắng. Lạc Long Quân giết rồng, lột da, đem phủ lên một hòn đảo giữa biển, là đảo Bạch Long Vĩ^(*) ngày nay.

* Hòn đảo nằm ở vịnh Hạ Long.

Trù xong nạn Ngư Tinh, Lạc Long Quân đến vùng Long Biên (Hà Nội) ngày nay. Ở đây, có Hồ Tinh là con cáo chín đuôi, thường bắt trẻ con ăn thịt. Dân chúng khiếp sợ, phải bỏ xứ mà đi. Biết chuyện, Lạc Long Quân bèn tháo nước sông Cái làm ngập hang cáo rồi lấy chỉ ngũ sắc bện thành dây thông lợn bắt cáo. Cáo chết, hang cáo sụp xuống thành hồ, gọi là hồ Xác Cáo (nay là Hồ Tây).





Dẹp yên nạn Hồ Tinh, Lạc Long Quân đi ngược lên vùng rừng núi, đến đất Phong Châu. Ở đây có cây chiên đàn sống hơn nghìn năm, biến thành yêu tinh, thường vào làng bắt người, gọi là Mộc Tinh.

Lạc Long Quân đánh với Mộc Tinh mấy lần không thắng, bèn nhờ đến Kinh Dương Vương. Hai cha con cùng nhau đốn ngã cây chiên đàn khiến Mộc Tinh chết theo. Từ đấy, dân chúng được yên ổn làm ăn còn Lạc Long Quân quay về động nước.

Một hôm, vua nước láng giềng là Đế Lai mang theo con gái là Âu Cơ đến chơi. Đoàn tùy tùng của Đế Lai hay quấy nhiễu, xin gà, lấy gạo của dân chúng. Người dân lại đến trước động nước gọi Lạc Long Quân. Lạc Long Quân bèn đi gặp Đế Lai nói chuyện.



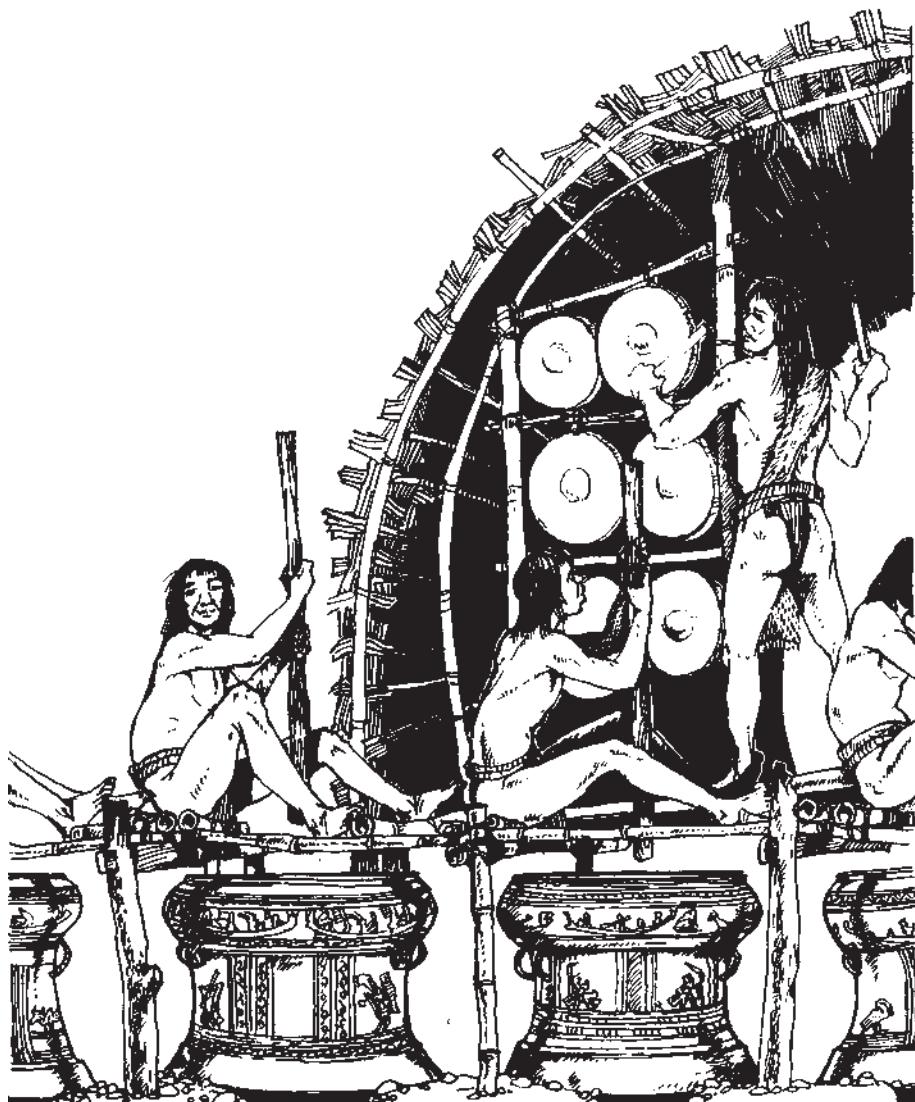


Trong lần đến thăm Đế Lai, Lạc Long Quân gặp mặt Âu Cơ, bèn đem lòng thương nhớ, xin Đế Lai cho cưới nàng. Đế Lai đồng ý. Nhân dân Lạc Việt vui mừng tổ chức lễ cưới.

Theo tục lệ “cưới xin lấy gói đất làm đầu”, trong sinh lễ của Lạc Long Quân phải có một cái bánh bằng đất hun. Đó là loại bánh làm bằng bùn non, được hun, được tẩm hương liệu của núi rừng. Bánh đất hun tượng trưng cho khí thiêng của đất nước. Bên cạnh bánh là gói muối tượng trưng cho tình nghĩa mặn nồng.



Ngày cưới của Lạc Long Quân là ngày hội của người dân Lạc Việt. Nhiều đôi nam nữ ngồi bên nhau đánh trống: bên nam đánh trống đục, bên nữ đánh trống cái. Cạnh họ là những dàn cồng, mỗi dàn sáu chiếc, họa lại tiếng trống.

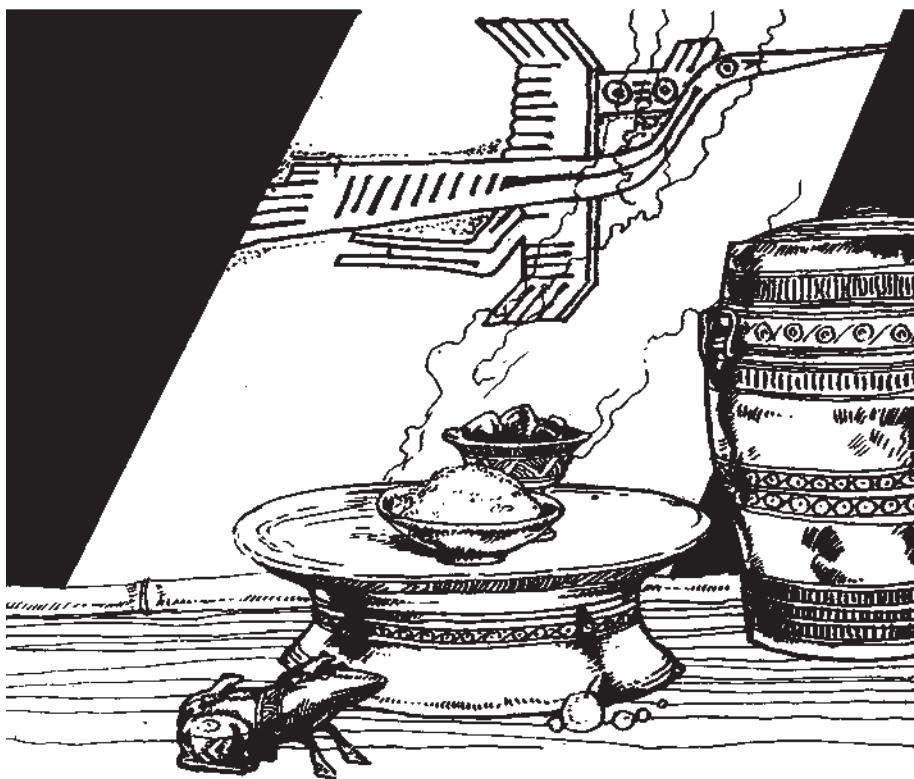


Lại có những người mặc váy bằng lông chim, đội mũ lông chim mà múa theo nhịp trống. Các đôi trai gái lồng chân, giao tay hát lời cầu chúc cho Lạc Long Quân và Âu Cơ được con đàn cháu đống.





Khi Lạc Long Quân đón dâu, một toán trai trẻ ùa ra ném đất, ném bùn, ném hoa quả vào Lạc Long Quân và Âu Cơ, cầu cho mối lương duyên sớm đơm hoa kết trái.



Một mâm cơm dành riêng cho tân lang tân nương được đặt ở giữa nhà. Trên mâm cơm có bát cơm nếp và đĩa thịt dê nướng. Lạc Long Quân, Âu Cơ cùng ăn chung bát cơm nếp và chính thức nên vợ nên chồng.



Ít lâu sau, Âu Cơ có mang, hạ sinh ra một cái bọc. Cái bọc nở ra trăm trứng, trăm trứng nở ra trăm cậu bé. Dân chúng chọn ra trăm tàu lá chuối tươi để lót ổ. Họ tin rằng lá chuối tươi sẽ giúp các cậu bé mạnh khỏe, chóng lớn.

Chẳng mấy chốc, một trăm người con đến tuổi trưởng thành. Lạc Long Quân mở cuộc đua thuyền để thử tài các con. Kết quả, một trăm chàng trai trên mười con thuyền đều đến đích cùng một lúc.



Thấy các con đã trưởng thành, Lạc Long Quân muốn trở về động nước, bèn bảo với vợ: “Ta là giống rồng, sống dưới nước, nàng là giống tiên, sống trên cạn nên khó ở với nhau lâu dài. Nay ta chia nhau ra, nàng đem năm mươi con lên núi, ta đem năm mươi con xuống biển. Nếu gặp sự hiểm nguy thì báo cho nhau biết, cứu giúp lẫn nhau, đừng có quên”.

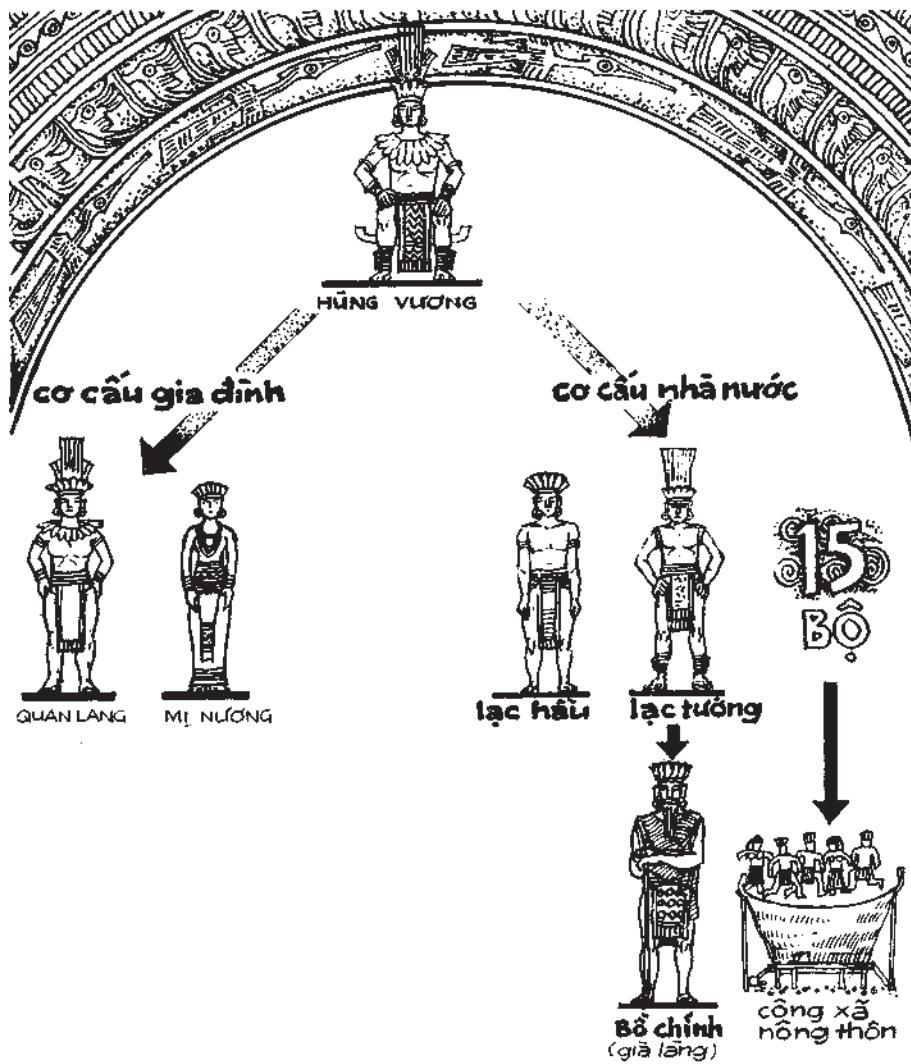


Thế là năm mươi người theo Lạc Long Quân về động nước, năm mươi người cùng Âu Cơ đến sống ở đất Phong Châu (Phú Thọ). Họ tôn người con trưởng lên làm vua, xưng danh hiệu là Hùng Vương, sử sách gọi là Hùng Vương thứ nhất.



Hùng Vương đặt tên nước là Văn Lang, chọn vùng ngã ba Bạch Hạc (nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) làm kinh đô.





Dưới Hùng Vương và giúp việc cho Hùng Vương là các Lạc hầu, Lạc tướng. Hùng Vương chia nước thành mười lăm bộ. Cai quản các bộ này là các Lạc tướng. Vua và các Lạc tướng có quyền cha truyền con nối. Dưới các bộ là các làng xã (bấy giờ có tên gọi là kẻ, chạ, chiềng), đứng đầu là Bồ chính (có nghĩa là già làng). Con trai của vua gọi là Quan lang, con gái gọi là Mị nương.

Dưới các làng xã là gia đình. Trong gia đình ở nước Văn Lang, vợ chồng đối xử với nhau bình đẳng. Chồng lo toan mọi việc nhưng ý kiến của vợ vẫn được tôn trọng. Cả vợ lẫn chồng cùng làm ruộng hoặc chồng săn bắn, vợ hái lượm. Con cái được cha mẹ nuôi đến tuổi trưởng thành.



Thuở ấy, Văn Lang có ruộng Lạc - ruộng ở chỗ trũng, ven bờ sông Hồng, sông Mã. Dân theo thủy triều lên xuống mà làm ruộng. Để gieo lúa, người dân phải đạp cho cỏ sục bùn rồi mới gieo lúa. Thời Hùng Vương, nước ta vẫn gieo trồng lúa nếp là chính.

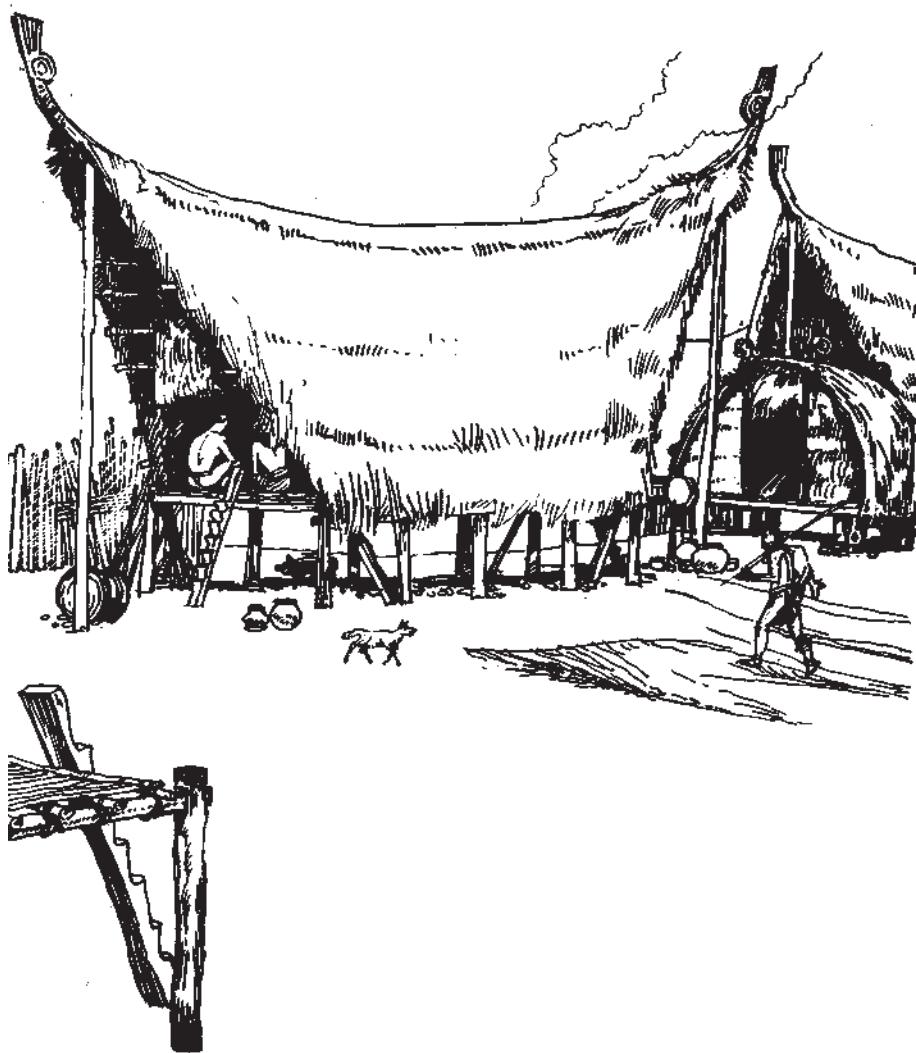




Hàng năm, vua Hùng thường lên đỉnh núi Hùng (xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, Phú Thọ) cúng vía lúa, cầu cho dân trung mùa. Tương truyền, trên đỉnh núi có thờ một hòn đá hình vỏ trấu dài khoảng 60cm.

Vua Hùng dạy cho dân chài cách lấy chàm vẽ lên người để thủy quái tưởng đó là đồng loại mà không sát hại. Từ đó, dân ta có tục xăm mình. Tục này được truyền đến đời vua Trần Anh Tông (1293-1314) mới dứt. Hùng Vương còn cho vẽ hai con mắt lên mũi thuyền để đánh lừa thủy quái, bảo vệ người đi sông nước. Tục lệ này đến nay vẫn còn.





Vua Hùng khuyến khích dân chúng dựng nhà sàn để tránh thú dữ. Ngày này, nhà sàn còn phổ biến ở các vùng núi cao và các vùng dân tộc ít người sinh sống.

Nhờ kỹ thuật luyện kim phát triển, cư dân Lạc Việt đã làm ra các công cụ sản xuất bằng đồng, giúp cho việc canh tác trở nên dễ dàng hơn. Và đặc biệt là cư dân Lạc Việt đã đúc nên những chiếc trống đồng đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao và được đem trao đổi với các nước khác^(*).

* Trống đồng Đông Sơn đã được tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ ở Indonesia, Malaysia, Thái Lan.



Các đời vua kế tiếp vẫn được gọi là Hùng Vương. Người dân đất Việt coi các vua Hùng là tổ tiên của mình. Và hàng năm, cả nước tổ chức lễ giỗ tổ vào ngày 10 tháng 3 âm lịch để tưởng nhớ các vua Hùng.



PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

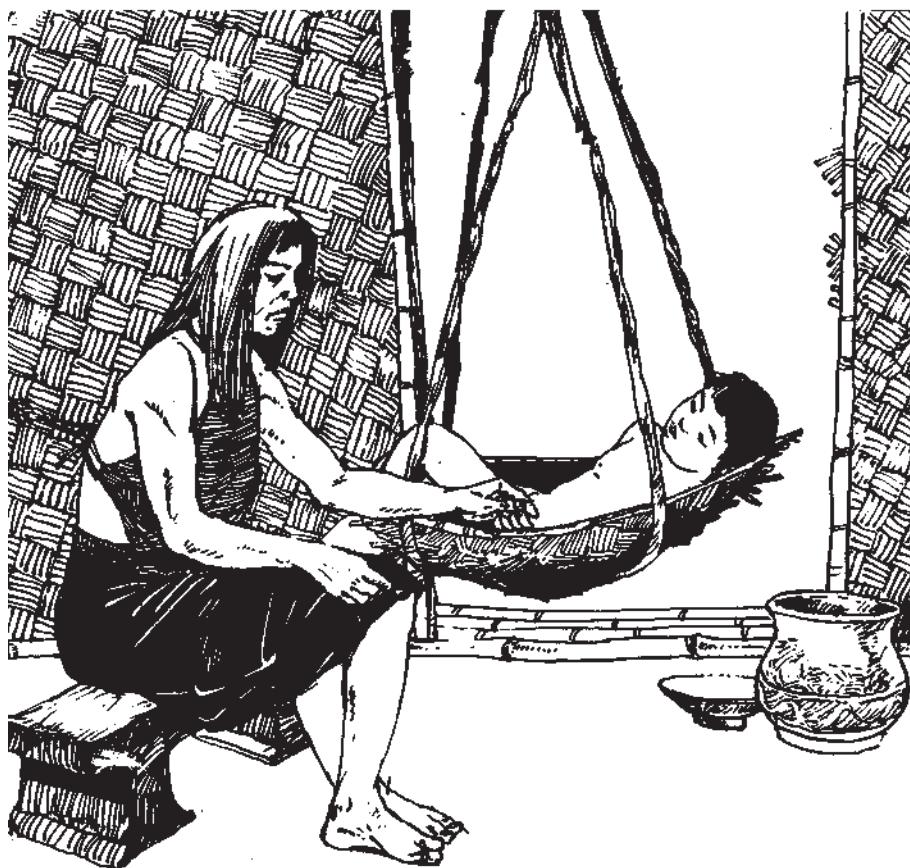


Đời Hùng Vương thứ sáu, nước Văn Lang bị giặc Ân quấy nhiễu. Các Lạc tướng, Bồ chính ra sức chặn giặc nhưng đều thất bại.



Vua Hùng triệu tập các Lạc hầu để bàn kế sách. Có người khuyên vua cho sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giúp nước. Vua Hùng nghe theo, sai sứ giả bắc loa đi khắp nơi cầu người tài giỏi.





Bấy giờ, ở làng Phù Đổng (nay là xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) có đôi vợ chồng hiếm muộn. Một hôm, người vợ ra vườn, thấy một vết chân to bèn đem chân ướm thử, không ngờ về nhà thụ thai, sinh được một cậu bé khôi ngô, tuấn tú. Khi chồng mất, bà ở vậy nuôi con. Cậu bé ăn mau, chóng lớn nhưng chẳng chịu nói cười, cũng chẳng biết đi, suốt ngày chỉ nằm trong chiếc gióng tre^(*) treo giữa nhà.

* Gióng: quang để gánh.

Khi sứ giả đến làng Phù Đổng, già, trẻ trong làng đều chạy ra xem, chỉ mẹ con Gióng là ở trong nhà. Bỗng Gióng lên tiếng, nói mẹ ra mời sứ giả vào cho Gióng thưa chuyện. Người mẹ không tin vào tai mình, bèn chạy đến nhà già làng thưa chuyện.

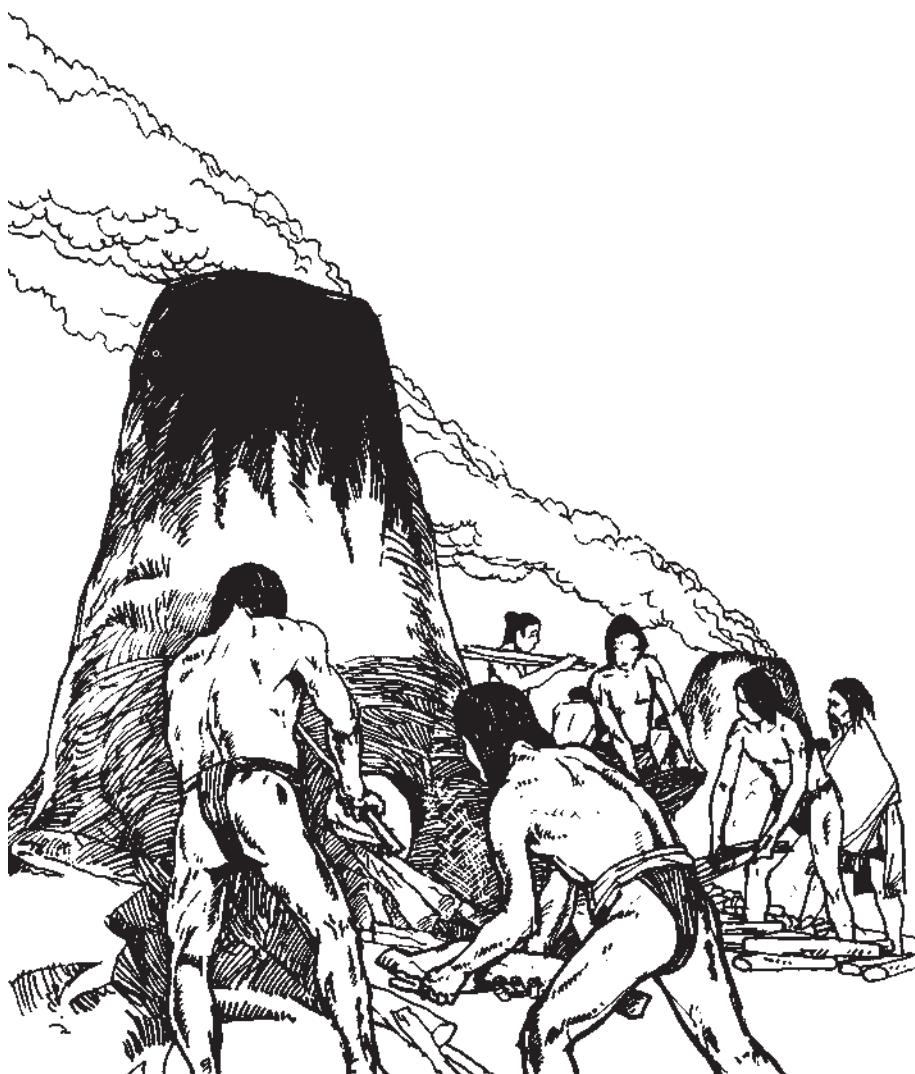


Được già làng ủng hộ, mẹ Gióng vội mời sứ giả đến nhà. Thấy Gióng còn quá nhỏ, sứ giả không muốn tin. Gióng cả quyết, bảo với sứ giả:

- Ta sẽ phá được giặc Ân, sứ về nói với nhà trời (tức vua Hùng) đúc cho ta một thanh gurom sắt, một con ngựa sắt, một cái nón sắt và bộ áo giáp sắt. Nhà trời không phải lo chi cả!



Sứ giả bèn về Phong Châu báo tin cho vua Hùng. Vua Hùng ra lệnh đúc ngựa sắt, gươm sắt theo lời Gióng. Dân Lạc Việt thời ấy chỉ mới biết luyện sắt nên kỹ thuật rèn, đúc chưa cao.

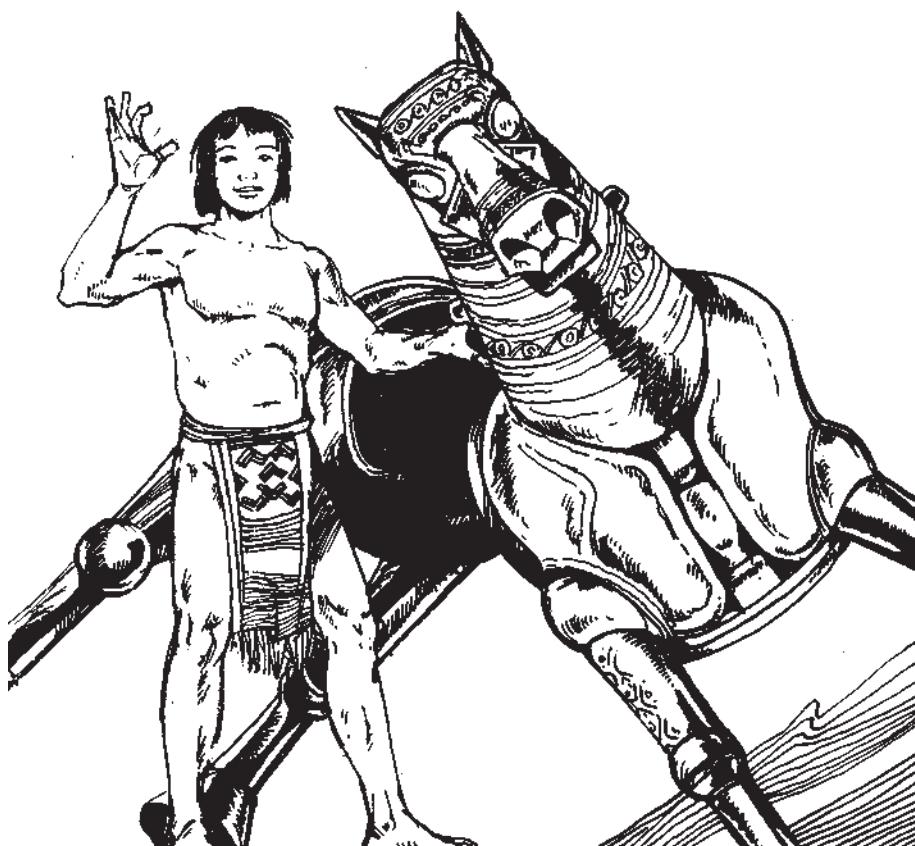


Trong khi ấy, ở làng Phù Đổng, mẹ Gióng nấu bao nhiêu cơm cũng không đủ cho Gióng ăn. Cả làng góp gạo cũng không đủ, già làng phải nhờ các làng bên giúp sức. Không đủ nồi để nấu, dân làng phải nấu cả cơm lam^(*). Các hũ mắm cá, mắm ba ba cũng được mang đến nhưng chỉ một loáng là Gióng ăn hết.

* Cơm lam nấu bằng cách cho gạo và nước vào ống nứa tươi, rồi nướng trên lửa, thường đem theo lúc đi xa.



Ngựa, gurom, nón và áo giáp đúc xong, vua Hùng sai sứ giả mang đến. Thấy ngựa sắt, gurom sắt, Gióng bèn đứng dậy, vỗ nhẹ một cái là gurom gãy, ngựa gục, giáp tan, nón bể. Vua Hùng bèn cho đúc lại và phải dùng loại sắt tốt hơn. Lần này, những người thợ rèn cho sắt vào lò lửa thật nóng, rèn đi rèn lại đến khi có được một thứ sắt cứng hơn.



Họ lấy sắt rắn đúc đi đúc lại ba lần nữa mới vừa sức Gióng. Vua Hùng phái hàng nghìn quan quân đem ngựa sắt đến làng Phù Đổng. Sau khi ăn hết bảy nong cơm, ba nong cà, Gióng hét lên một tiếng, vươn vai trở thành người khổng lồ. Cùng lúc đó, ngựa sắt cũng tung vó, phun ra luồng lửa đỏ rực. Gióng lên ngựa, dẫn đầu đoàn quân, phi như bay về phía quân thù, để lại trên nền đất những hố lớn trải dài.



Gióng thúc ngựa lao vào giữa đám giặc Ân. Ngựa Gióng hí vang, phun lửa cháy cả rừng tre. Ân vương bị Gióng giết chết nhưng giặc vẫn chưa chịu lui.

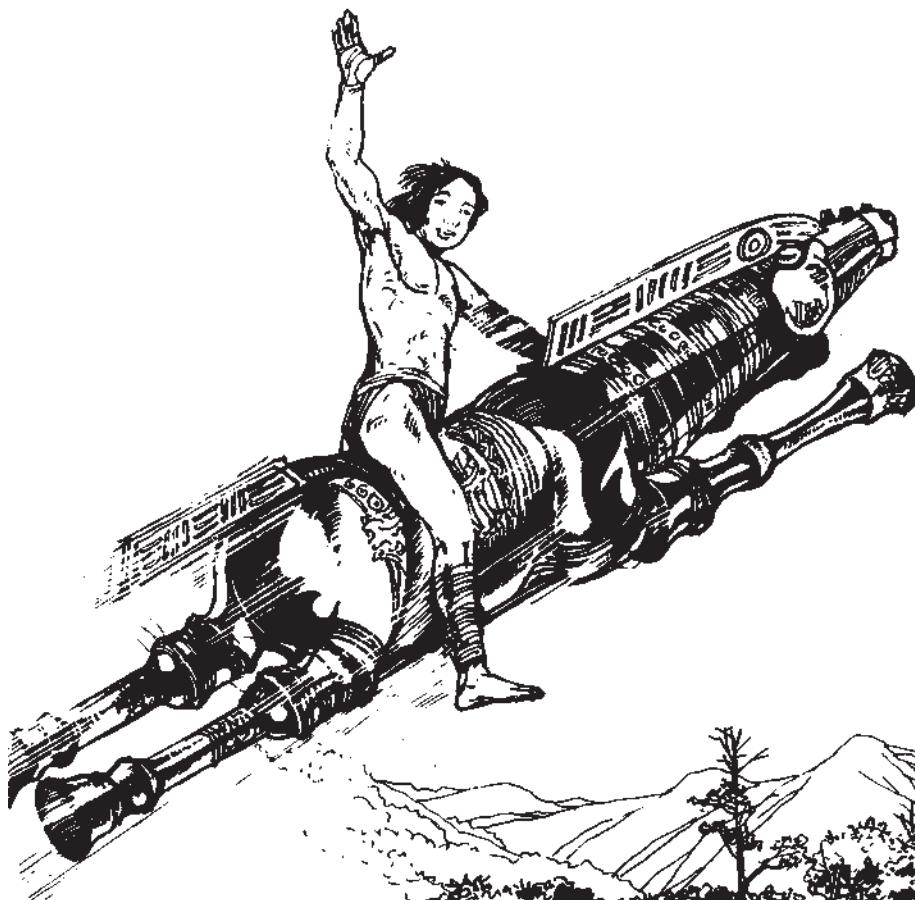




Bỗng gươm gãy, Gióng nhổ bụi tre bên đường, quật tới tấp vào giặc. Quân giặc hoảng sợ, lóp xin hàng, lóp chạy trốn. Gióng đuổi đến núi Sóc Sơn (nay thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội) thì thế giặc tan hẳn.



Gióng xuống ngựa ngồi nghỉ, cởi giáp, treo nón lên một cành cây, đoạn cuí xuống uống một hoi cạn cả giếng. Rồi để lại nón và giáp, Gióng cưỡi ngựa bay về trời.



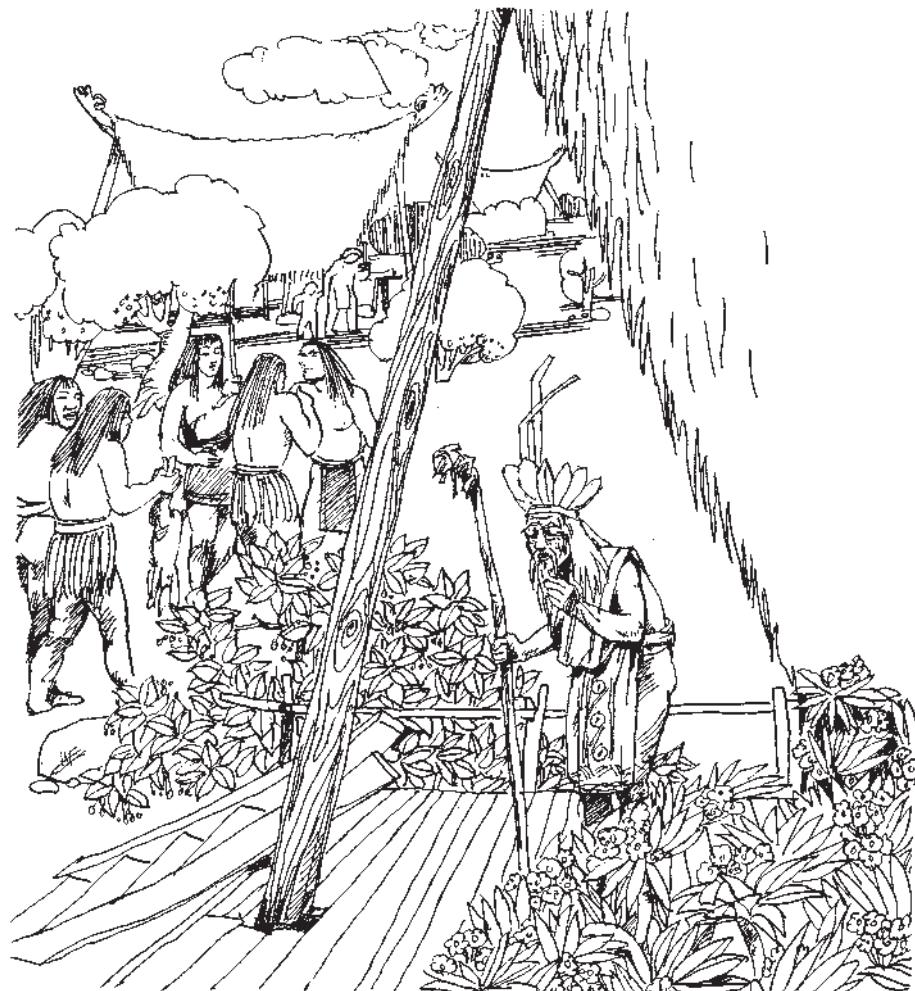
Để tỏ lòng biết ơn, vua Hùng lập đền thờ Gióng trên đỉnh núi Hùng và phong Gióng làm Phù Đổng Thiên Vương. Nhân dân thì suy tôn Gióng làm thánh - Thánh Gióng. Hàng năm, vào ngày mùng chín tháng tư âm lịch, nhân dân ở Sóc Sơn và ở làng Phù Đổng vẫn tổ chức lễ hội tưởng nhớ công lao Thánh Gióng.



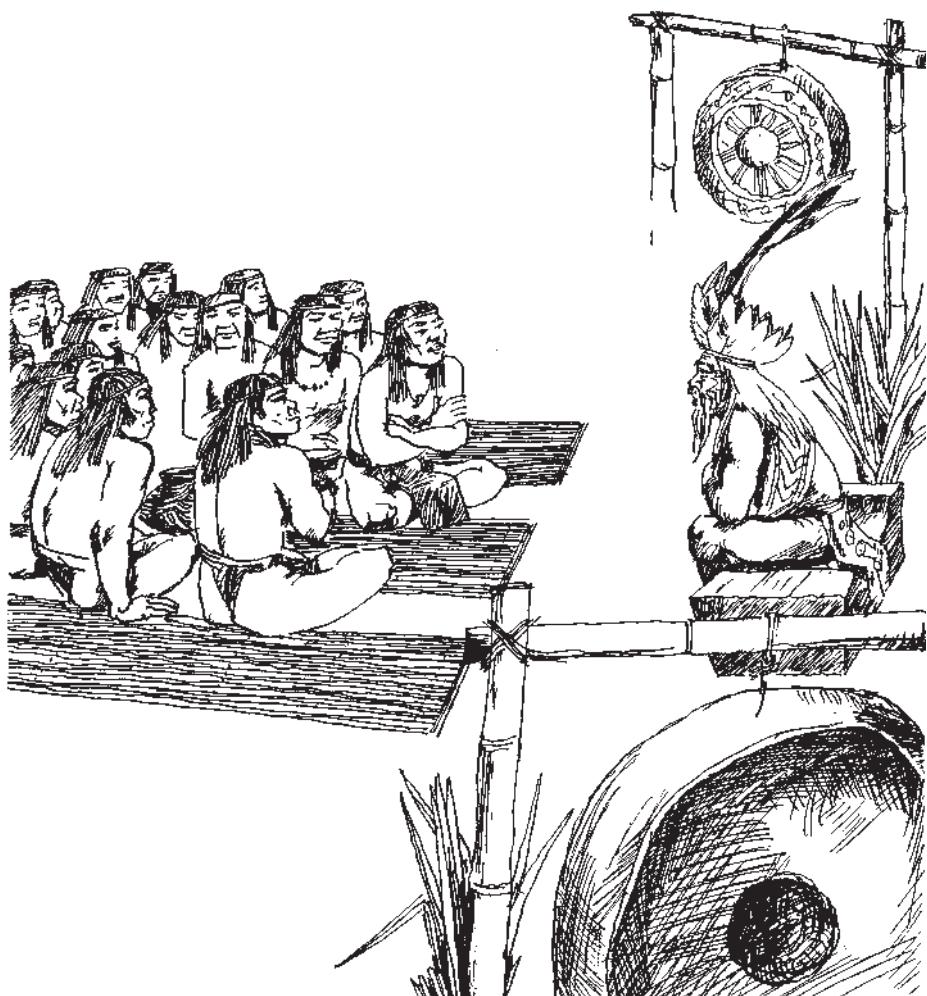
SỰ TÍCH BÁNH CHƯNG BÁNH GIẤY



Sau khi đánh đuổi được giặc Ân, Hùng Vương thứ sáu muốn truyền ngôi cho con. Nhưng vua có đến hai mươi hai người con, biết chọn ai đây?



Cuối cùng, nhà vua cho gọi hai mươi hai vị Quan lang lại và truyền rằng ai tìm được cửa ngon vật lạ để dâng cúng tổ tiên thì sẽ được nối ngôi.



Trong hai mươi hai vị Quan lang, Tiết Liêu là nghèo nhất lại sờm mồ côi mẹ. Khi các Quan lang khác cho người đi khắp nơi tìm của ngon vật lạ thì chàng chỉ biết cầu trời khấn đất, xin mẹ phù hộ, giúp mình kiếm được vật quý dâng lên tổ tiên.



Một hôm, Liêu nằm mộng thấy có vị thần đến bảo:

- Trong trời đất không gì quý hơn gạo. Con hãy đem gạo nếp làm bánh. Bánh thứ nhất hình tròn, là Trời. Bánh thứ hai hình vuông, là Đất. Lại lấy thịt ngon đặt vào chính giữa làm nhân tượng trưng cho vạn vật, lấy lá xanh bọc bên ngoài tượng trưng cho rừng núi, ruộng đồng.





Tỉnh giấc, Lang Liêu vào rừng bẫy một con lợn to. Rồi chàng lấy một vò gạo nếp quý chuẩn bị làm bánh. Chàng còn nhổ vài bụi gừng, rửa sạch, đem đốt lấy tro làm muối^(*).

* Thuở ấy, chưa ai biết dùng muối biển. Khi ăn uống, con người cứ thòm thèm thứ gì mặn mà nên thường lấy rẽ tranh đốt lên lấy tro làm muối. Muối đậm đà nhất là làm bằng rẽ gừng.

Lang Liêu lấy thịt heo làm nhân, lấy lá bọc nếp thành hình vuông, đặt nhân vào giữa. Gói xong, chàng bỏ vào nồi, luộc từ chiều hôm trước đến sáng hôm sau. Chàng gọi bánh hình vuông là bánh Chung. Phần nếp còn lại chàng nấu chín, giã nhuyễn thành thứ bột dẻo rồi nén thành hình tròn. Thú bánh không ruột, không nhân này gọi là bánh Giầy.



Đến ngày hẹn, các Quan lang tụ tập về Phong Châu, đem phẩm vật vào dâng vua. Vua Hùng hỏi han về nguồn gốc và ý nghĩa của từng món lễ vật. Nhưng người không vui vì những món mòn lẽ vật này tuy thừa xa hoa mà thiếu ý nghĩa.





Đến mâm cỗ của Lang Liêu, vua rất ngạc nhiên vì nó quá đon sơ. Lang Liêu bèn giải thích:

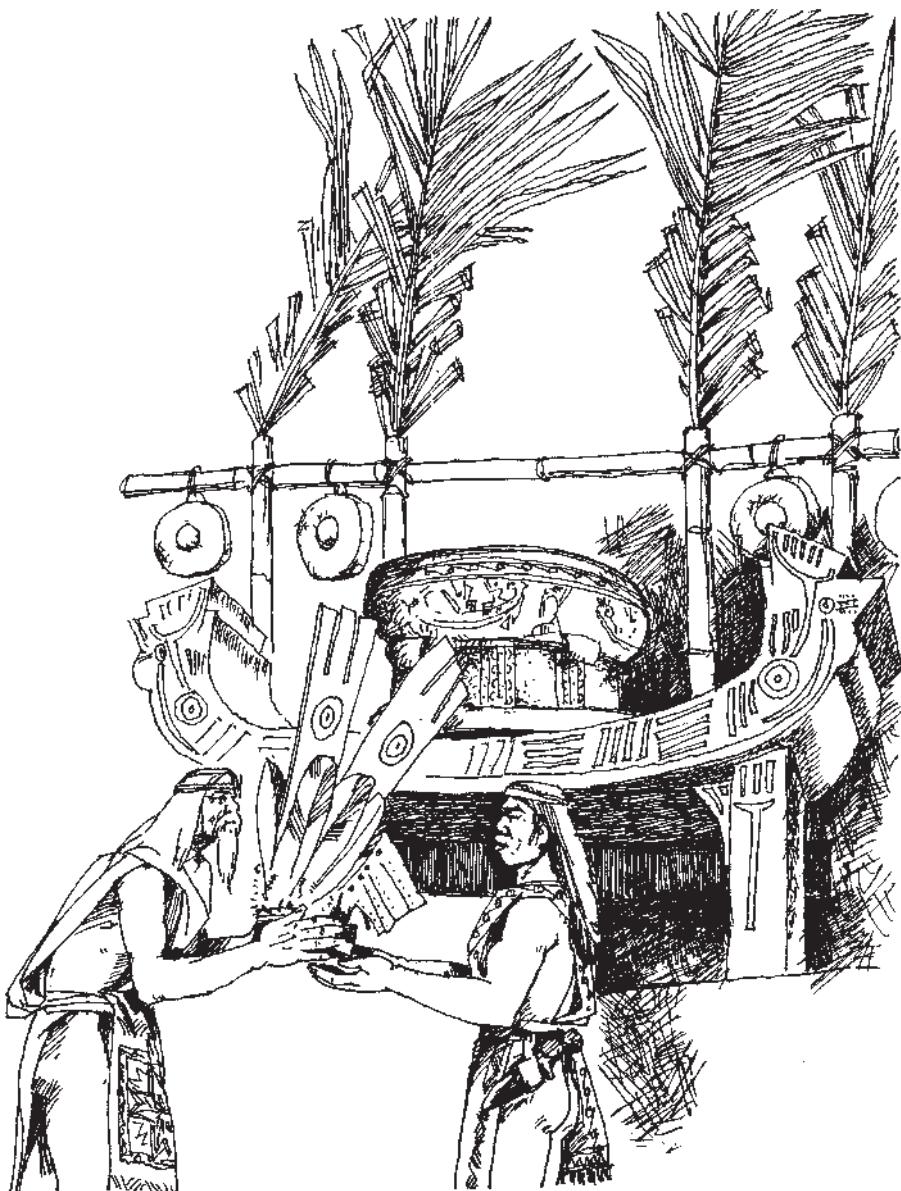
- Bánh hình tròn tượng trưng cho trời, bánh hình vuông tượng trưng cho đất. Hai thứ bánh này được làm từ gạo nên ai cũng có thể làm được. Bánh còn là tấm lòng của người con coi công lao cha mẹ lớn như trời đất.

Vua bèn cho bóc bánh ăn thử. Thấy bánh vừa đẹp, vừa ngon, vua truyền lệnh:

- Làm vua thì phải biết trọng trời đất, kính cha mẹ, yêu thương những gì gần gũi với người dân. Lang Liêu xứng đáng được truyền ngôi.



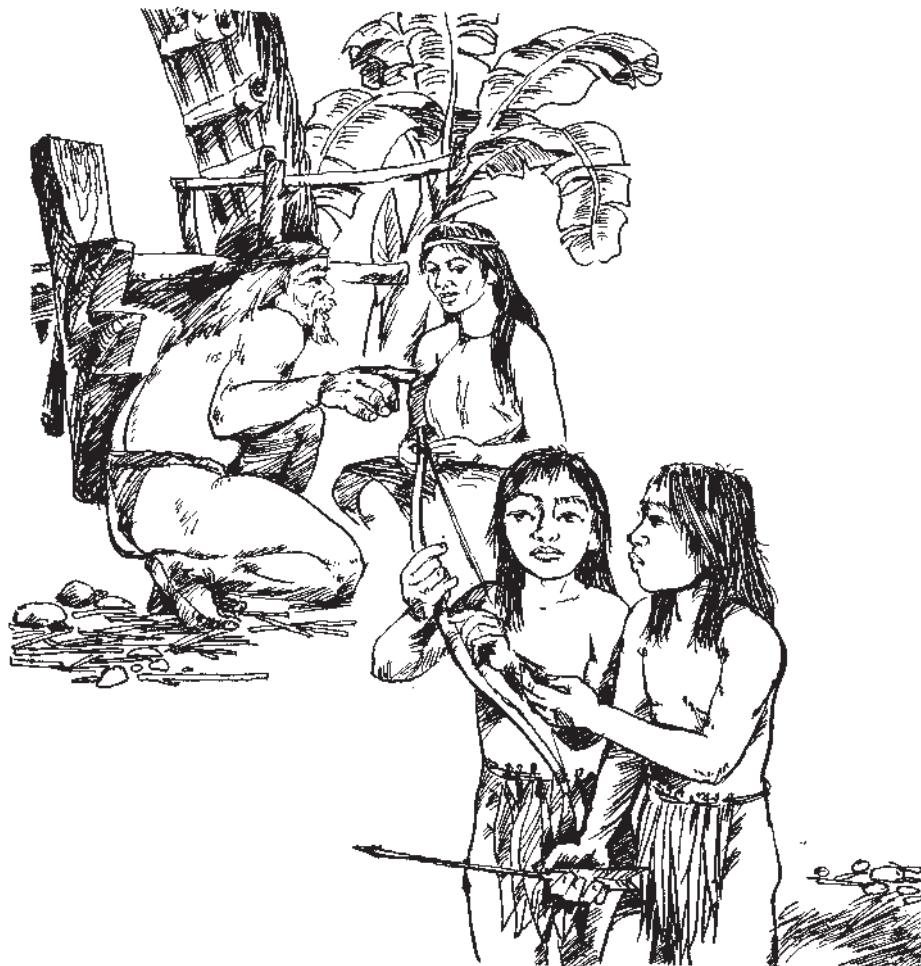
Cuối năm, vua Hùng truyền ngôi cho Lang Liêu. Lần này, trên bàn thờ các tiên đế có thêm một cặp bánh chưng, bánh giầy. Và cũng từ đây, bánh chưng, bánh giầy đã trở thành món ăn truyền thống không thể thiếu của người Việt trong những dịp lễ Tết.



SỰ TÍCH TRẦU CAU



Đời Hùng Vương thứ mười hai, có vị Quan lang rất được vua Hùng yêu quý, ban cho chữ Cao để làm họ. Vị Quan lang này có hai người con trai, người anh tên Tân và người em tên Lang. Hai anh em giống nhau đến nỗi đôi khi mẹ của hai người cũng nhầm lẫn.



Để dễ phân biệt, bà Cao cho Tân mặc khố màu nâu còn Lang mặc khố màu lam. Tân và Lang rất yêu thương nhau, cùng thề nguyền sê bên nhau suốt đời, không để ai chia cắt tình anh em ruột thịt.



Tuổi niêu thiếu của hai anh em êm đềm trôi qua bên đống lửa
trong mỗi dịp hội làng. Chẳng mấy chốc, hai anh em đã đến tuổi
trưởng thành.



Sau lễ thành đình, ông bà Cao gửi Tân và Lang theo học đạo sĩ Lưu Huyền. Chẳng bao lâu sau, ông Cao ốm nặng rồi từ trần. Theo phong tục thời ấy, Tân phải ra sân giã cối để báo cho láng giềng biết một người thân trong nhà mình đã đi xa.

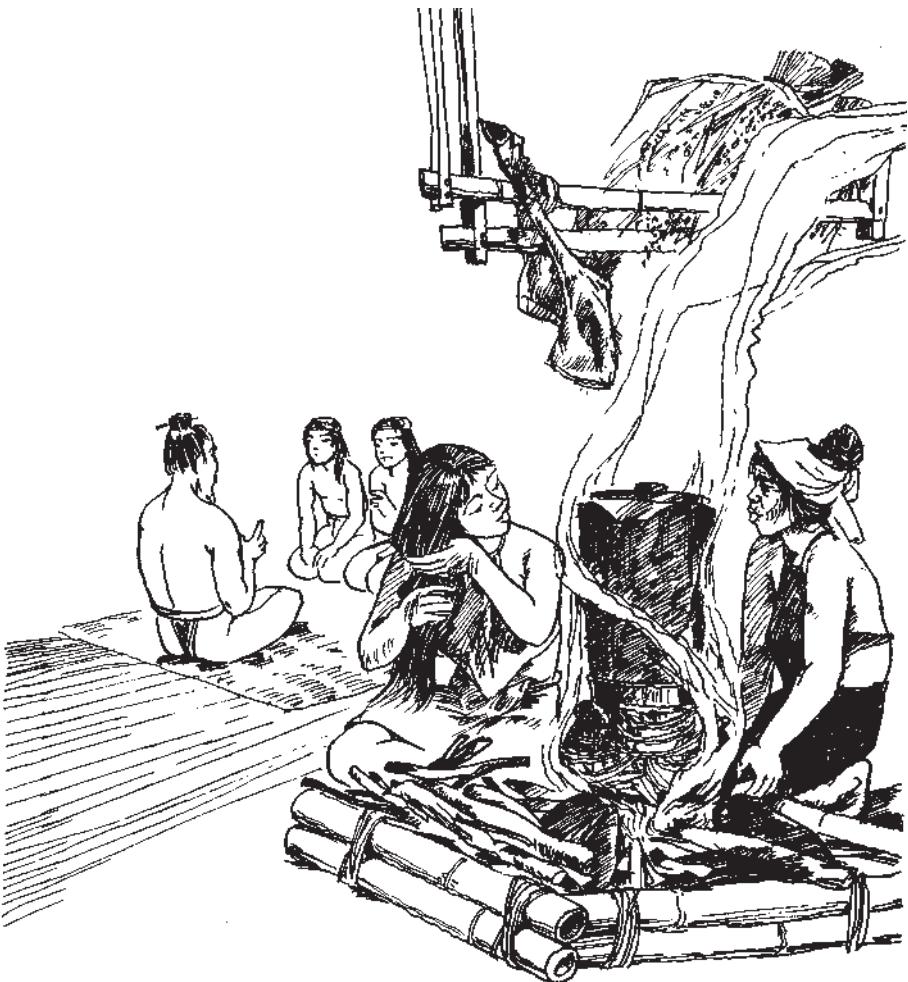


Hôm sau, hai anh em nhò hàng xóm giúp mẹ trông nom nhà cửa rồi đi vào rừng tìm một cây cổ thụ để làm quan tài cho cha. Quan tài nhìn giống như một chiếc thuyền độc mộc.



Ở nhà, bà Cao gom những vật dụng ông Cao hay dùng như nồi niêu, chén bát, mâm đồng, lọ đồng, cái rìu, cái cuốc và cả bộ cung tên để chôn theo ông Cao. Đây là tục lệ chia tài cho người chết của người dân nước Văn Lang.





Chôn cất chồng xong, bà Cao cũng ốm nặng mà qua đời. Hai anh em Tân, Lang chuyển về ở với gia đình đạo sĩ họ Lưu. Tân và Lang rất chăm chỉ nên được gia đình họ Lưu thương yêu. Đặc biệt, Lưu Liêu - con gái của ông bà Lưu Huyền - rất thích chơi đùa với hai anh em.



Luu Liêu thường theo hai anh em vào rừng đi săn. Dù rất gần gũi với Tân và Lang nhưng cô vẫn không biết ai là anh, ai là em vì từ khi mẹ mất, Tân và Lang lại dùng chung khố. Cô bèn nghĩ ra một cách.

Một hôm, Liêu dọn cơm cho hai anh em nhưng chỉ để trên mâm một đôi đũa. Ngồi vào mâm, thấy chỉ có một đôi đũa, Lang bèn mòi anh ăn trước. Từ đó, Liêu phân biệt được hai anh em. Thấy con gái đã lớn, ông bà Lưu Huyền muốn chọn Tân hoặc Lang làm rể. Và Liêu đã chọn Tân khiến chàng vô cùng hạnh phúc.



Tân và Lang đi chặt cây dựng nhà. Họ còn làm thêm một căn nhà nhỏ để bên cạnh căn nhà chính. Sau đám cưới, Tân đón vợ về nhà mới, Lang cũng ở chung với anh chị. Từ khi có vợ, Tân không còn chu đáo với Lang như xưa khiến Lang rất buồn.



Một hôm, Tân và Lang cùng đi săn. Trời sắp tối, Tân bảo Lang về trước. Lang về đúng lúc Liêu đang đứng ngóng. Thấy bóng người, Liêu ngỡ là chồng nên ôm chầm lấy. Biết chị dâu lầm mình với anh trai, Lang rất bối rối, gõ tay chị ra. Nhận ra Lang, Liêu xấu hổ, im lặng đi vào nhà.





Lang vừa khó xử, vừa ngượng ngùng nên quyết định đi về quê cũ. Chàng cứ đi, đi mãi đến khi gặp con sông chắn ngang đường. Lang ngồi xuống bờ sông và khóc. Lang khóc cho đến khi biển thành một tảng đá bên dòng sông.

Sau khi Lang đi, Tân săn được một con mồi lớn. Tân quẩy con thú lên vai đi về nhà. Vừa đi, chàng vừa nhớ lại những ngày vui vẻ trước kia của hai anh em. Đến nhà, chàng thấy Liêu ngồi buồn bã bên bếp lửa.



Thấy Tân, Liêu vừa khóc vừa kể lại chuyện xảy ra. Rồi hai người ngồi bên bếp lửa chờ đợi. Chờ đến khi trời hừng sáng mà vẫn không thấy Lang đâu, lòng Tân rối bời vì lo âu và hối hận.



Không đợi được nữa, Tân lần theo lối mòn hôm trước Lang đã đi. Tân đi đến bờ sông, không lội qua được, chàng bèn ngồi nghỉ bên bờ, tựa mình vào một tảng đá, mà có ngò đâu tảng đá chính là em mình.





Chàng râu rĩ khóc than, ngất đi và chết cứng, hóa thành một cây thân cao. Cây mọc thẳng, có tàn lá phía trên xòe ra như chiếc lọng che chở cho tảng đá bên dưới. Đợi mãi không thấy hai anh em về, Liêu quyết định đi tìm chồng và em. Đến bờ sông, nàng ngồi tựa vào gốc cây không cành mọc bên tảng đá, vật vã khóc than đến khi hóa thành một loại dây leo quấn quanh thân cây.

Chuyện đến tai vua, vua Hùng đến tận nơi, lấy trái của cây cao và lá của cây leo ăn thử. Lá cay và trái chát hợp thành một vị nồng nàn mà thơm ngát. Vua lại nhổ nước xuống hòn đá thì thấy bã nước biến dần ra sắc đỏ. Vua lệnh cho mọi nơi trồng loại cây ấy, gọi cây mọc thẳng kia là cây cau, dây leo kia là dây trầu, lại lấy tảng đá ở bên nung cho xốp để ăn với trầu cau, cho miệng thơm môi đỏ.



Vua Hùng còn lệnh cho người dân phải dùng trầu cau trong các cuộc cưới hỏi. Phong tục này vẫn được lưu giữ cho tới ngày nay.



SỰ TÍCH QUẢ DƯA ĐỎ





Cuối thời Hùng Vương thứ mười hai, có thuyền buôn từ phương Nam tới dâng lên vua một chú bé bị bắt làm nô lệ. Thấy chú bé khôi ngô, nhanh nhẹn, vua Hùng rất quý, đặt tên là Mai An Tiêm.

Lớn lên, Mai An Tiêm được vua Hùng ban cho nhiều bỗng lộc. Vua Hùng còn phong cho chàng một chức quan. Việc vua Hùng đưa một nô lệ lên làm quan khiến cho nhiều người ganh ghét, nói rằng vì biết xu nịnh nên Mai An Tiêm mới được làm quan. Chuyện đến tai An Tiêm, trong bữa tiệc mừng, chàng chỉ mọi thứ quanh mình nói:

- Mọi của cải trên đồi đều do đôi bàn tay làm nên cả!



Những kẻ xấu bụng tâu lại với nhà vua câu nói ấy. Cho rằng An Tiêm là kẻ vô ơn, vua Hùng bèn đày cả gia đình An Tiêm ra đảo xa (nay đảo thuộc xã Nga Phú, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa). An Tiêm chỉ được đem theo một ít đồ dùng và một bồ lúa nhỏ.



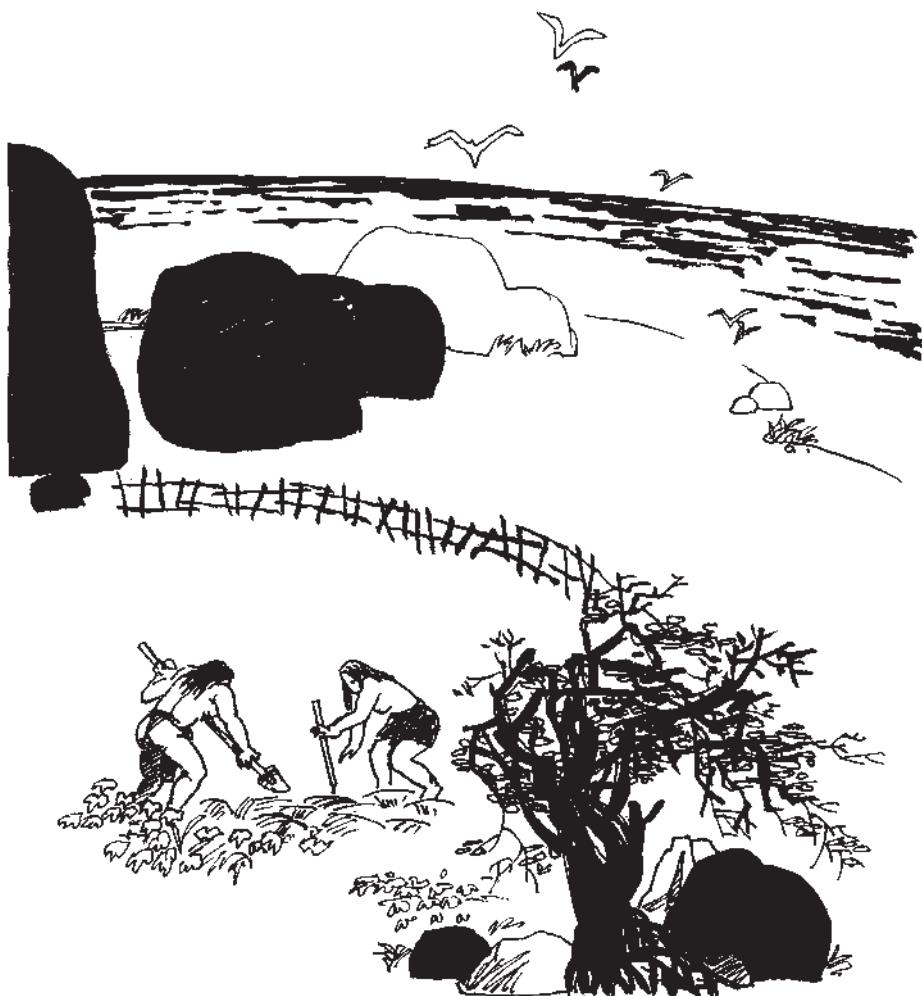
Trên đảo, An Tiêm lấy một nấm gạo, một nấm muối và một bát nước làm lế tể thần đất rồi dựng một túp lều nhỏ. Xung quanh lều, chàng dựng một vòng rào kiên cố để ngăn thú dữ.



Ngày ngày, An Tiêm vào rừng bắt thú cùn vợ con chàng xuống biển mò ốc, bắt cua, cá hoặc đi hái các thứ quả mọc hoang về làm thức ăn.



An Tiêm còn phát quang mảnh đất gần nhà làm rẫy tấp lúa. Nhờ mưa thuận gió hòa, lúa trổ đồng rồi chín. Từ đó, bữa ăn của gia đình chàng có thêm những bát cơm thơm dẻo.



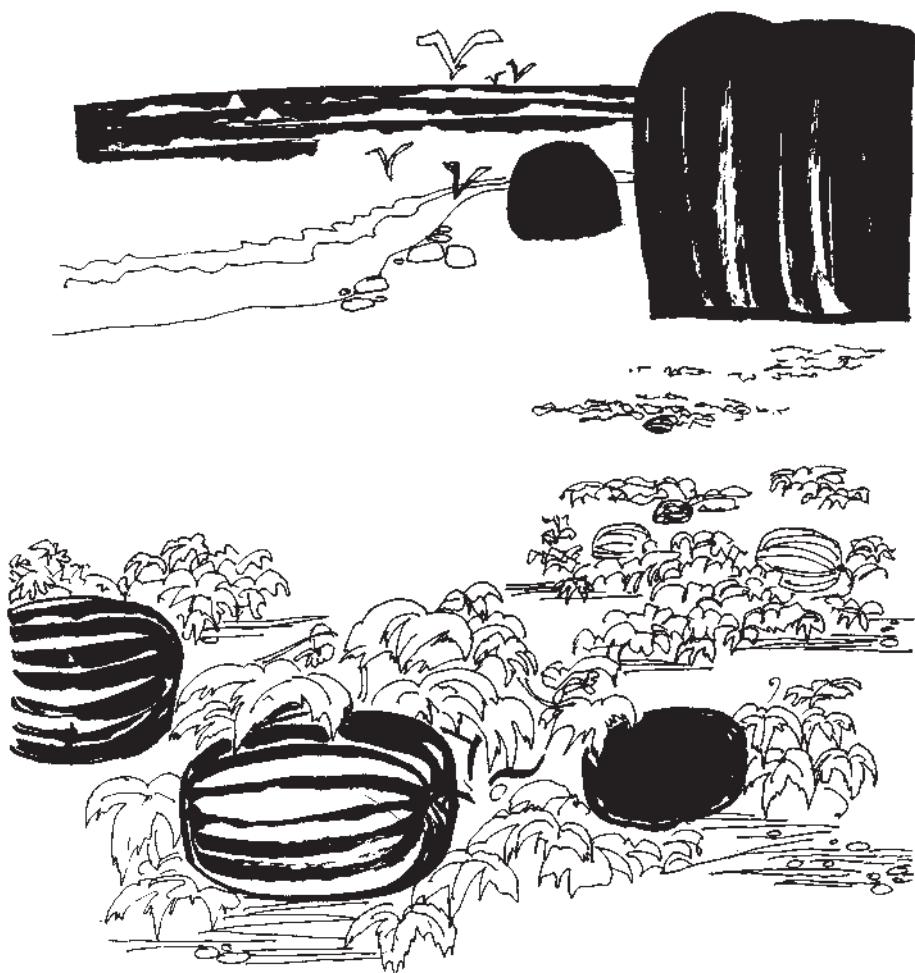
Tuy vất vả nhung gia đình An Tiêm luôn vui vẻ. Nhờ lao động cần cù, gia đình An Tiêm dần vượt qua những khó khăn ban đầu và ổn định cuộc sống.



Một buổi chiều, An Tiêm thấy một đám hạt nhỏ màu đen nằm lẫn trong vết phân chim đã khô cứng. Nghĩ rằng chim ăn được thì người cũng ăn được, An Tiêm thận trọng nhặt lấy những hạt nhỏ đem về gieo trước sân nhà.



Không bao lâu sau hạt giống nẩy mầm, kết nụ thành những dây lá xanh bò khắp mặt đất. Rồi những dây lá xanh đó nở hoa, kết trái. Những quả to bằng đầu người, vỏ xanh và cứng...



An Tiêm hái một quả, bở ra, thấy bên trong ruột đỏ hồng, điểm những hạt đen nhánh. Chàng ăn thử, thấy vị ngọt, thơm mát bèn chọn những quả to nhất đem cúng trời đất. An Tiêm gọi quả ấy là quả dưa. Từ đó, vợ chồng An Tiêm có thêm một nguồn thức ăn quý giá.



Vợ chồng An Tiêm vỡ đất, tròng thêm nhiều bã dưa. Một lần, có thuyền buôn ghé lại đảo, An Tiêm đem quả quý đai khách. Thấy dưa ngon và lạ, khách xin đổi một thuyền hàng hóa lấy một thuyền dưa. Tiếng đồn lan xa, từ đó các thuyền buôn tấp nập ghé đảo mua dưa đem đi bán khắp nơi.





Nhờ quả quý mà cuộc sống của gia đình An Tiêm sung túc hơn nhiều. Túp liều xưa đã được thay bằng căn nhà cao ráo. Đồ đạc trong nhà không thiếu thứ gì. Nhiều gia đình ra đảo xin vỡ đất trồng dưa. Họ cùng An Tiêm biến hòn đảo hoang thành một vùng đất trù phú.

Tuy cuộc sống đã đầy đủ hơn nhưng An Tiêm vẫn nhớ đất liền, nhớ vua Hùng. Chàng luôn coi vua là người cha thứ hai. Nghĩ vậy, khi có thuyền về đất liền, chàng liền chọn những quả to nhất, ngon nhất gửi biếu vua Hùng.





Ở kinh đô Phong Châu, sau khi đày An Tiêm đi, tưởng chàng đã chết, vua Hùng hối hận lắm. Khi biết tin An Tiêm còn sống, còn gửi quả lạ về biếu, vua Hùng mừng rỡ ra lệnh đón An Tiêm về lại kinh đô.



Ngày Mai An Tiêm trở về, vua Hùng ra tận bến sông đón. Càng thấu hiểu câu nói ngày trước của An Tiêm về giá trị của sức lao động, vua Hùng càng yêu thương chàng hơn.

Vua Hùng còn lệnh cho cả nước phải học cách trồng giống dưa quý Am Tiêm đem về. Từ đấy, trên những bãi biển và những giồng đất hoang đã mọc lên một giống dưa vỏ xanh, ruột đỏ, vừa ngọt vừa mát mà người dân quen gọi là dưa hấu^(*).

* Có sách nói chữ “hấu” là do người Tàu ăn thấy ngon và khen “hảo”, dân ta đọc trại thành chữ “hấu”.



CHỦ ĐỒNG TỬ TIÊN DUNG



Ven sông Cái (huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) có một ngôi làng rất đông người họ Chử sinh sống. Dân làng lấy việc cày ruộng làm nghề chính. Nghề phụ của họ là thả đắng, giăng lưới, đánh bắt cá tôm.





Ở cuối làng là căn nhà của hai cha con người đánh cá nghèo. Cha là Chử Cù Vân, con là Chử Đồng Tử. Trong nhà chỉ có mỗi chiếc khố là vật đáng giá. Ông Chử Cù Vân cũng ít dám dùng vì sợ khố mau rách. Còn cậu bé Chử Đồng Tử thì quanh năm không mặc gì.



Khi Chử Cù Văn ốm nặng, biết mình không qua khỏi, ông dặn con trai rằng khi cha chết, hãy giữ lấy khố mà dùng.

Khi cha mất, vì thương cha, Chử Đồng Tử lấy chiếc khố duy nhất quấn cho cha. Dân làng thương cậu bé hiếu thảo, xúm nhau vào lo đám tang cho ông Chử Cù Vân.



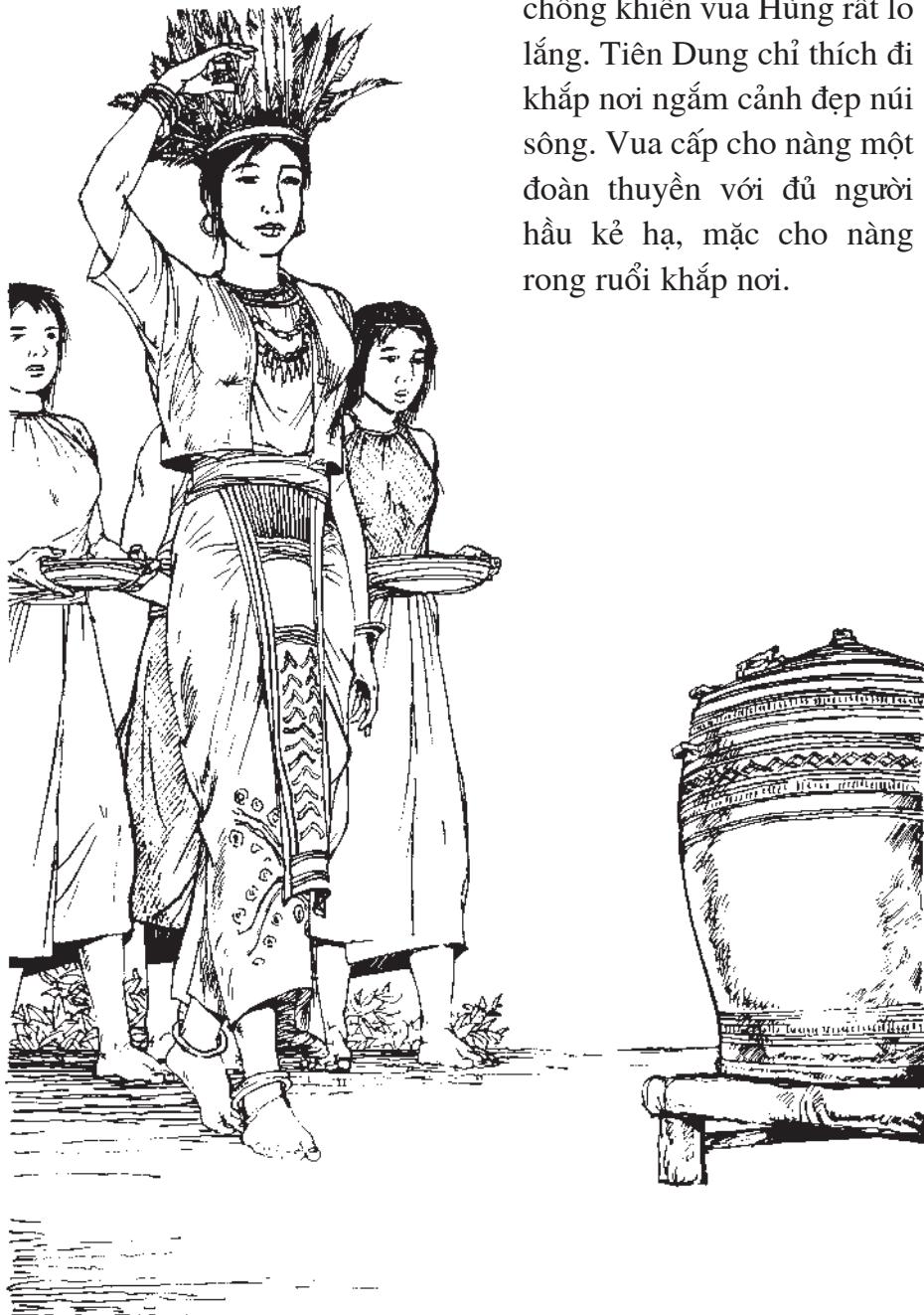
Còn lại một mình, Chử Đồng Tử tiếp tục đi đánh giật kiếm sống. Ngày qua ngày, cậu dần lớn khôn và đã biết ngượng khi không có chiếc khố quần thân.



Hàng ngày, Chử Đồng Tử vác giậm ra sông từ lúc mặt trời chưa lên. Cả ngày cậu đắm mình dưới dòng sông bắt cá bán cho thuyền bè qua lại. Đến khi trời tối mịt, cậu mới dám lèn bờ về nhà.



Bấy giờ, vua Hùng có một Mị nương tên là Tiên Dung. Dù đã mười bảy mươi tám tuổi nhưng vẫn chưa chịu lấy chồng khiến vua Hùng rất lo lắng. Tiên Dung chỉ thích đi khắp nơi ngắm cảnh đẹp núi sông. Vua cấp cho nàng một đoàn thuyền với đủ người hầu kẻ hạ, mặc cho nàng rong ruổi khắp nơi.



Một hôm, Chử Đồng Tử đang bắt cá ở bến sông vắng thì thấy một đoàn thuyền tiến về phía mình. Chàng vội quăng giật, chạy vào bụi lau, bới cát phủ lên mình.



Đoàn thuyền ấy đang đưa Tiên Dung đi du ngoạn. Gặp khúc sông làng Chử đẹp như tranh vẽ, nàng cho dừng thuyền, lên bờ ngắm cảnh.



Nàng lên bờ dạo chơi rất lâu mà chẳng gặp ai. Thấy bến sông sạch sẽ, nàng sai người hầu đun nước thơm và chọn nơi râm mát, vây màn để tắm.

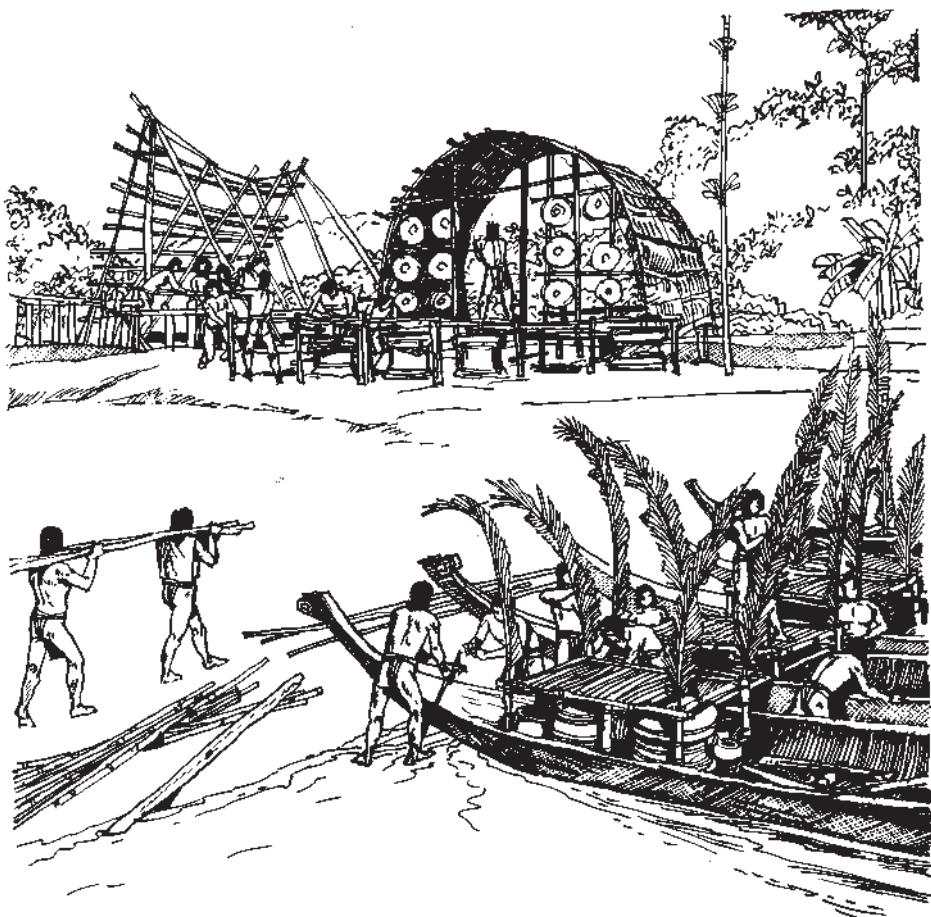




Không ngờ, nơi Tiên Dung quay màn tắm lại là chỗ Chủ Đồng Tử vùi mình. Khi nước làm trôi lớp cát trên người, thân hình Chủ Đồng Tử lộ ra. Thấy vậy, Tiên Dung hoảng hốt định kêu cứu nhưng nhìn vẻ mặt vừa hiền lành vừa sợ hãi của chàng, nàng trấn tĩnh lại, hỏi rõ sự tình.

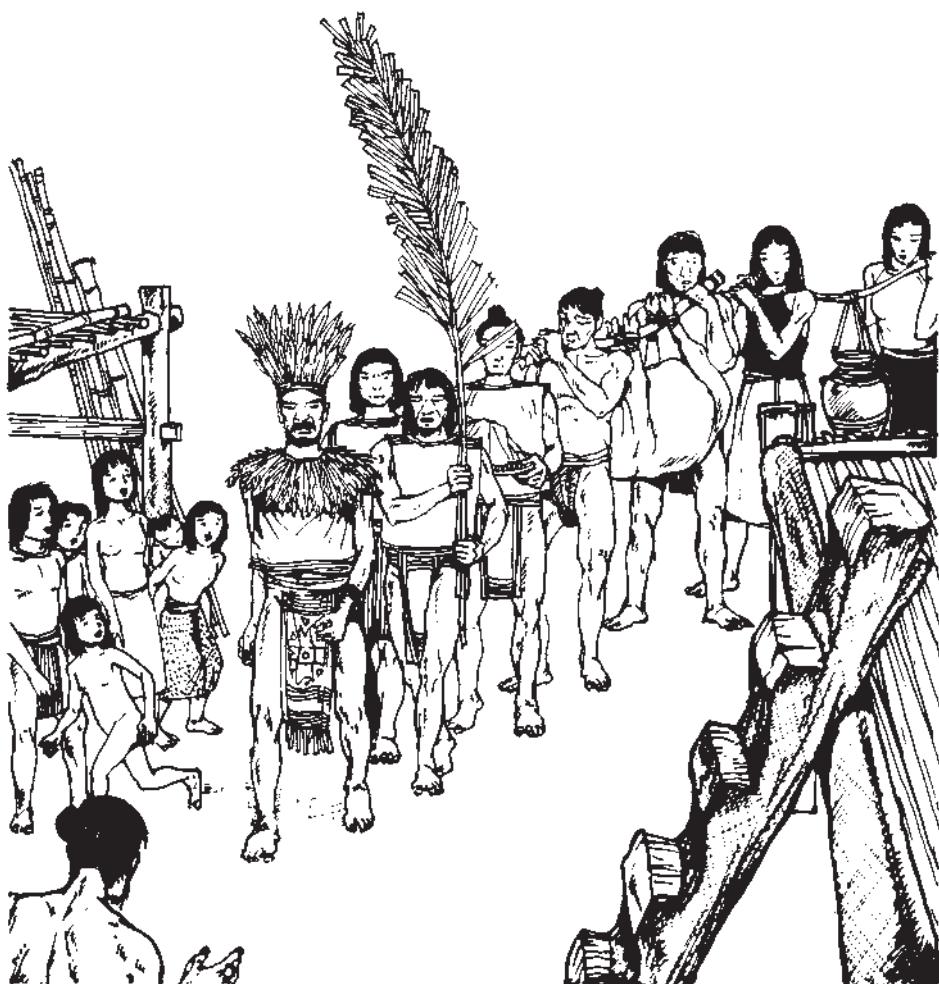
Lòng hiếu thảo của Chử Đồng Tử khiến Tiên Dung cảm động.
Tin rằng Trời Đất đã sắp đặt cho hai người gặp gỡ, nàng xin được
cùng chàng kết duyên chồng vợ.





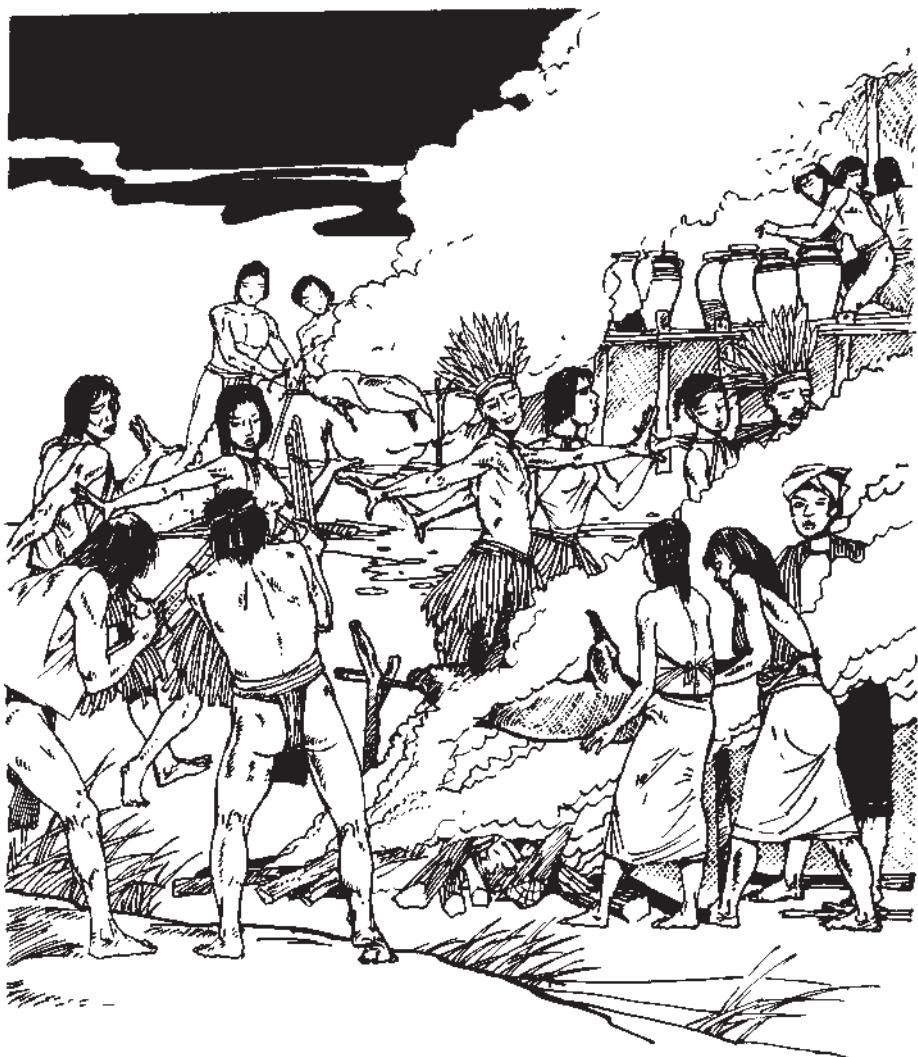
Trở về thuyền, Tiên Dung nhờ người chú ruột là một Lạc tướng đến gặp các bô lão ở Chử Xá bàn chuyện hôn nhân. Nàng cũng sai quân hầu, thị nữ kết thuyền, dựng nhà sàn chuẩn bị cho lễ cưới.

Mặc dù lâu nay nhà vua có lệnh cấm con cái nhà thường dân lấy con cái nhà quyền quý nhưng thương cháu gái, người chú đành dẫn theo người hầu mang lễ vật vào làng.





Khi nghe vị Lạc tướng kể về duyên kỳ ngộ giữa Tiên Dung và Chử Đồng Tử, cả Chử Xá ai cũng mừng cho người con họ Chử. Già làng cho đánh trống mời mọi người đến lo chuyện đám cưới cho đôi trai gái.



Đêm đó, trên bến sông, đám cưới diễn ra tung bừng. Đèn đuốc sáng cả một khúc sông. Tiếng trống, tiếng hát hòa lẫn tiếng cười nói làm náo động cả một vùng.

Trên khoang thuyền, Lạc hầu, Bồ chính cùng các bô lão ngồi quanh vò rượu chứng kiến Tiên Dung, Chử Đồng Tử dâng lễ trước Trời Đất nguyện sánh duyên vợ chồng. Dân làng còn buộc vào tay đôi vợ chồng trẻ những sợi chỉ đỏ cầu chúc hạnh phúc.



Tin Tiên Dung lấy người con trai nghèo bay về kinh đô khiến vua Hùng nổi giận, sai người triệu hồi đoàn thuyền của Tiên Dung. Tiên Dung sợ cha trị tội nên xin ở lại Chử Xá.



Tuy là công chúa nhưng Tiên Dung dễ dàng hòa nhập với cuộc sống nơi thôn quê. Ngày ngày, Chử Đồng Tử ra sông bắt cá để nàng đổi lấy gạo muối và các vật dụng hằng ngày. Nàng còn học cách làm mắm. Mắm nàng làm ngon hơn hẳn những nơi khác.



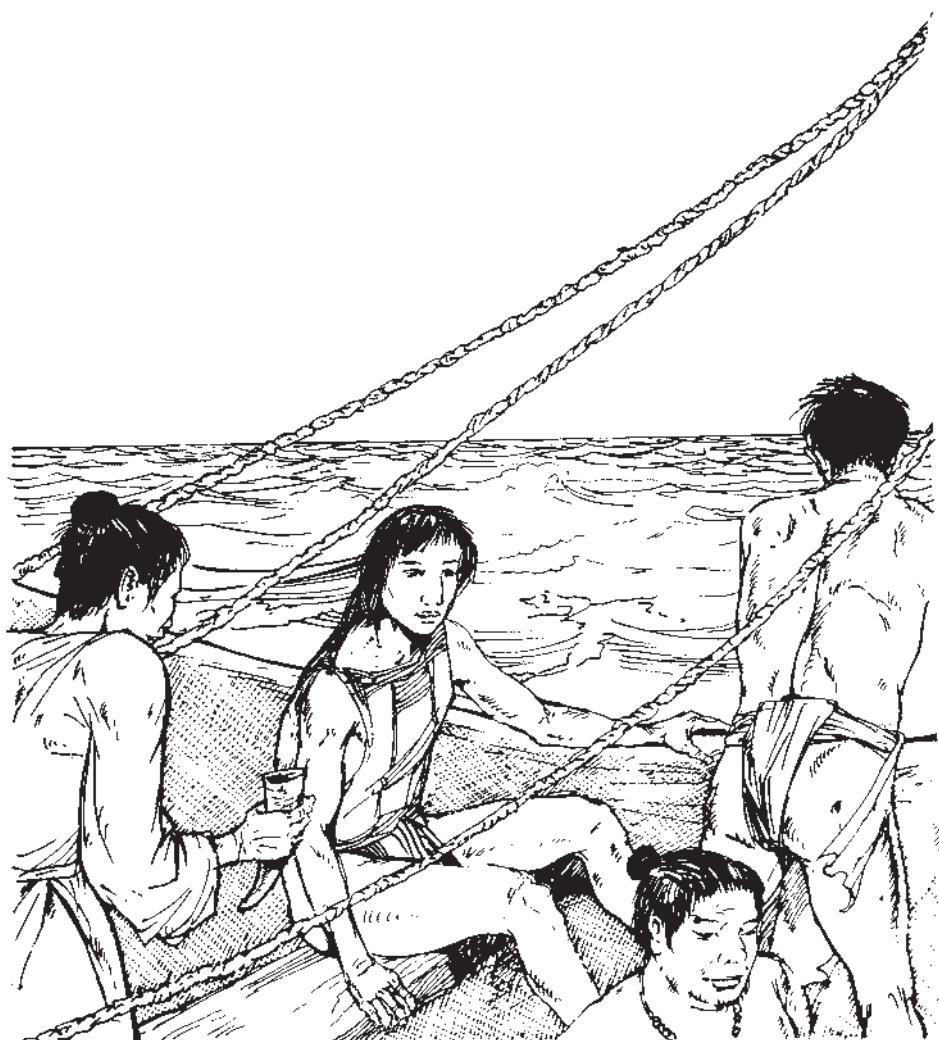
Tiếng đồn về nàng Tiên Dung ở lại nhà chồng sống đói dân dã theo gió bay đi. Thuyền bè các nơi nô nức kéo về bến Chử Xá vừa để đổi mắm, vừa để gặp mặt cô công chúa ở chốn dân dã.





Tiên Dung lập ra một khu chợ ven sông để dân làng Chử Xá tiện trao đổi các sản vật. Ngôi chợ này vẫn còn đến ngày nay, chợ Thám, còn gọi là chợ Hà Lương (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Khi Chử Xá trở nên giàu có, bến sông của làng không chỉ có thuyền buôn trong nước mà cả thuyền buôn từ khắp nơi tấp nập tới lui.

Có người khuyên Tiên Dung nên mang sản vật của làng đi tới những nơi xa để trao đổi. Nàng nghe theo, để chồng đi cùng các thương khách.



Trên đường ra biển, Chử Đồng Tử nhìn thấy một ngôi chùa nhỏ trên vách núi. Khi thuyền dừng lại lấy nước ngọt, chàng trèo lên núi thăm chùa. Sư trụ trì là Phật Quang khuyên chàng ở lại học đạo.



Chử Đồng Tử ở lại chùa học đạo. Hơn một năm sau, chàng xin về thăm nhà. Phật Quang trao cho chàng một cây gậy và một cái nón làm bảo bối phòng thân.



Trở về quê nhà, Chử Đồng Tử đem những gì học được truyền lại cho Tiên Dung. Hai vợ chồng giao tất cả gia sản cho dân làng, chỉ mang theo nón và gậy đi tìm nơi thanh vắng tiếp tục hành.



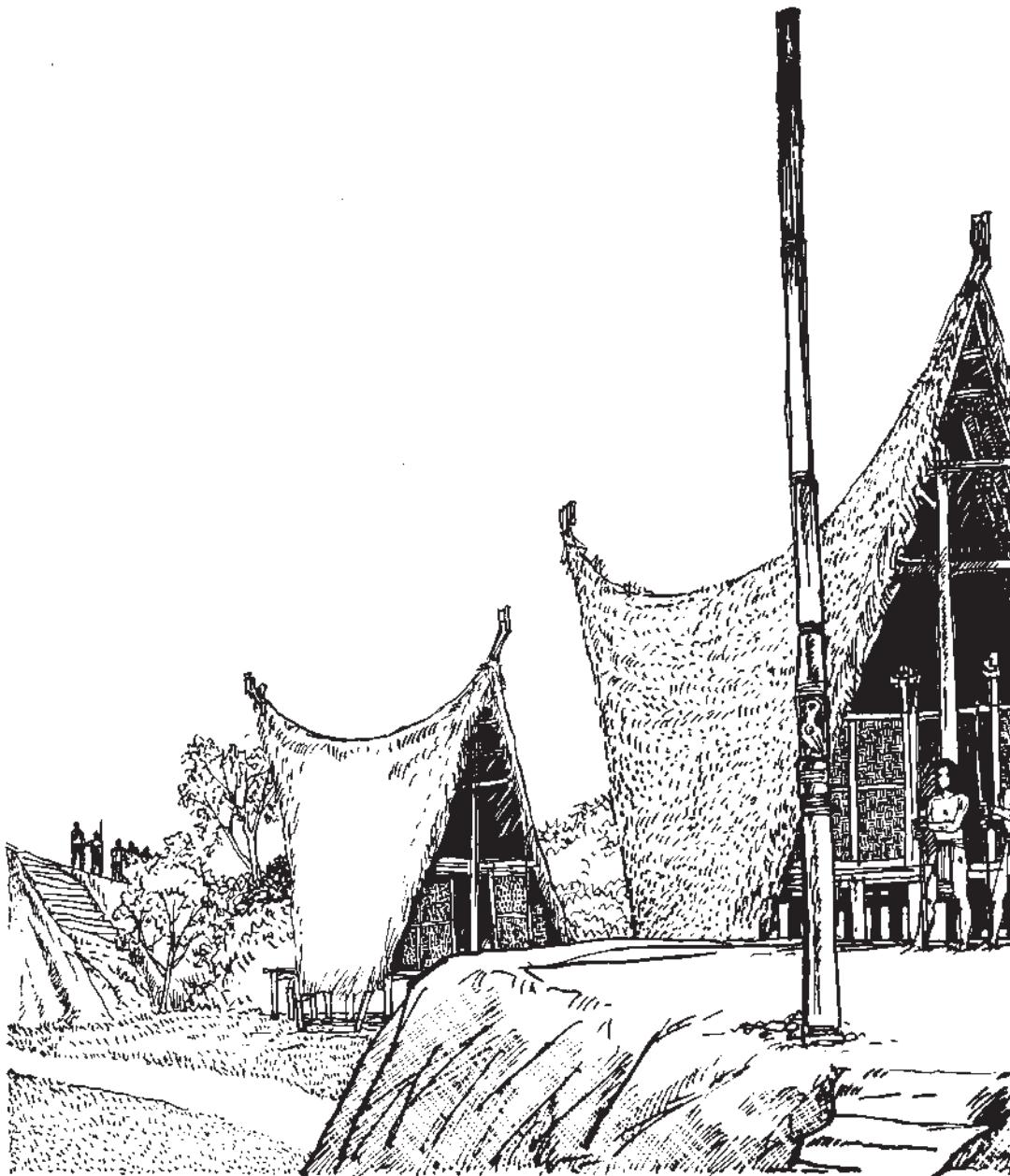
Một hôm, hai vợ chồng đến một bến sông lạ, bốn bề không một bóng người. Trời tối, hai vợ chồng cắm gậy xuống đất, che nón lên trời rồi tựa lưng nhau ngồi ngủ qua đêm.

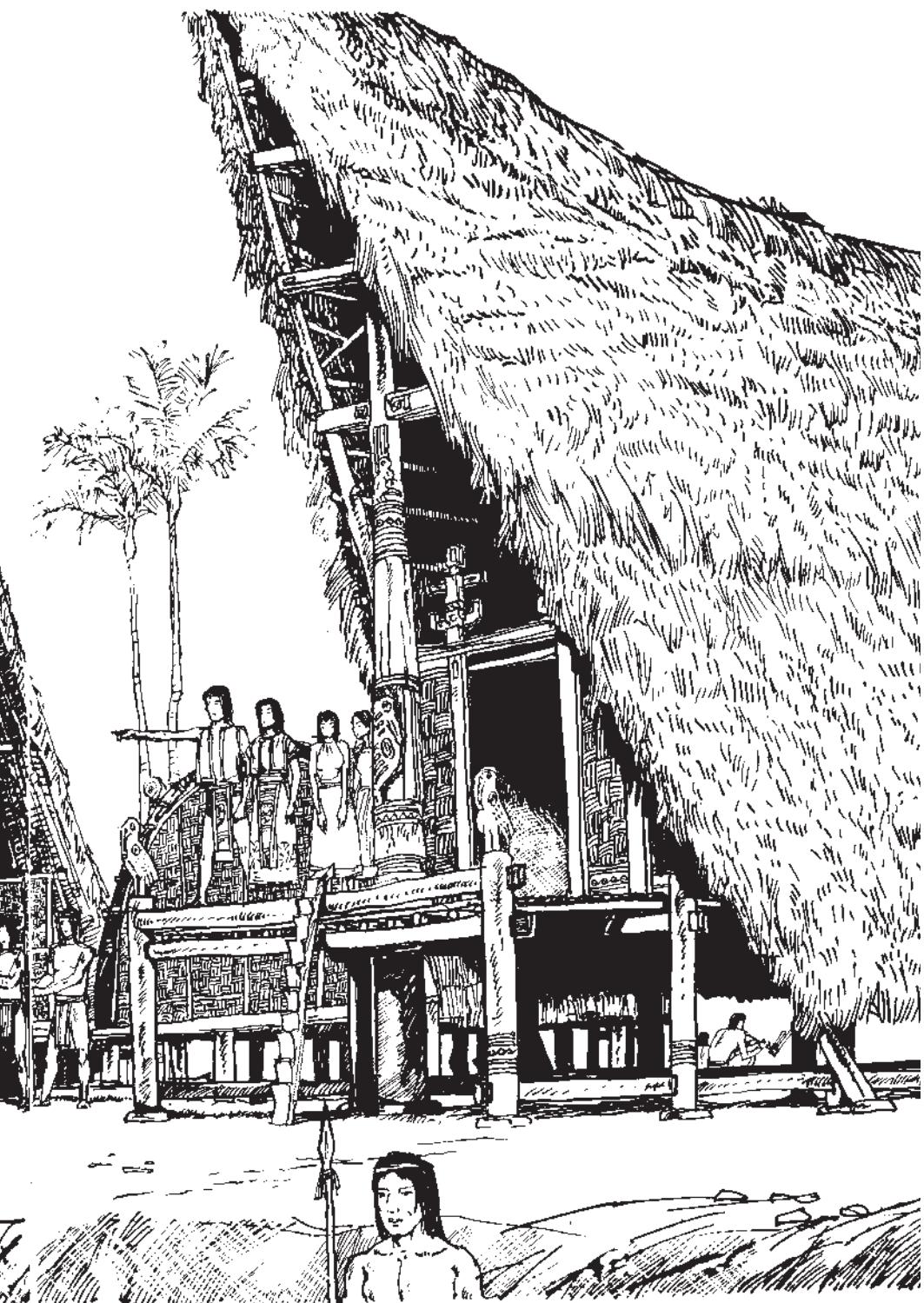




Hôm sau, thức giấc, Tiên Dung và Chử Đồng Tử thấy mình đang nằm trong một cung điện lộng lẫy, xung quanh là người hầu kề hạ.

Bước ra ngoài, hai người thêm ngạc nhiên vì
bãi đất trống đã trở thành tòa lâu đài tráng lệ.
Dân trong vùng thấy lạ, bèn mang lễ vật đến
ra mắt hai vợ chồng. Từ đó, hai người ở lại dạy
dân cách làm thuốc và bán buôn.



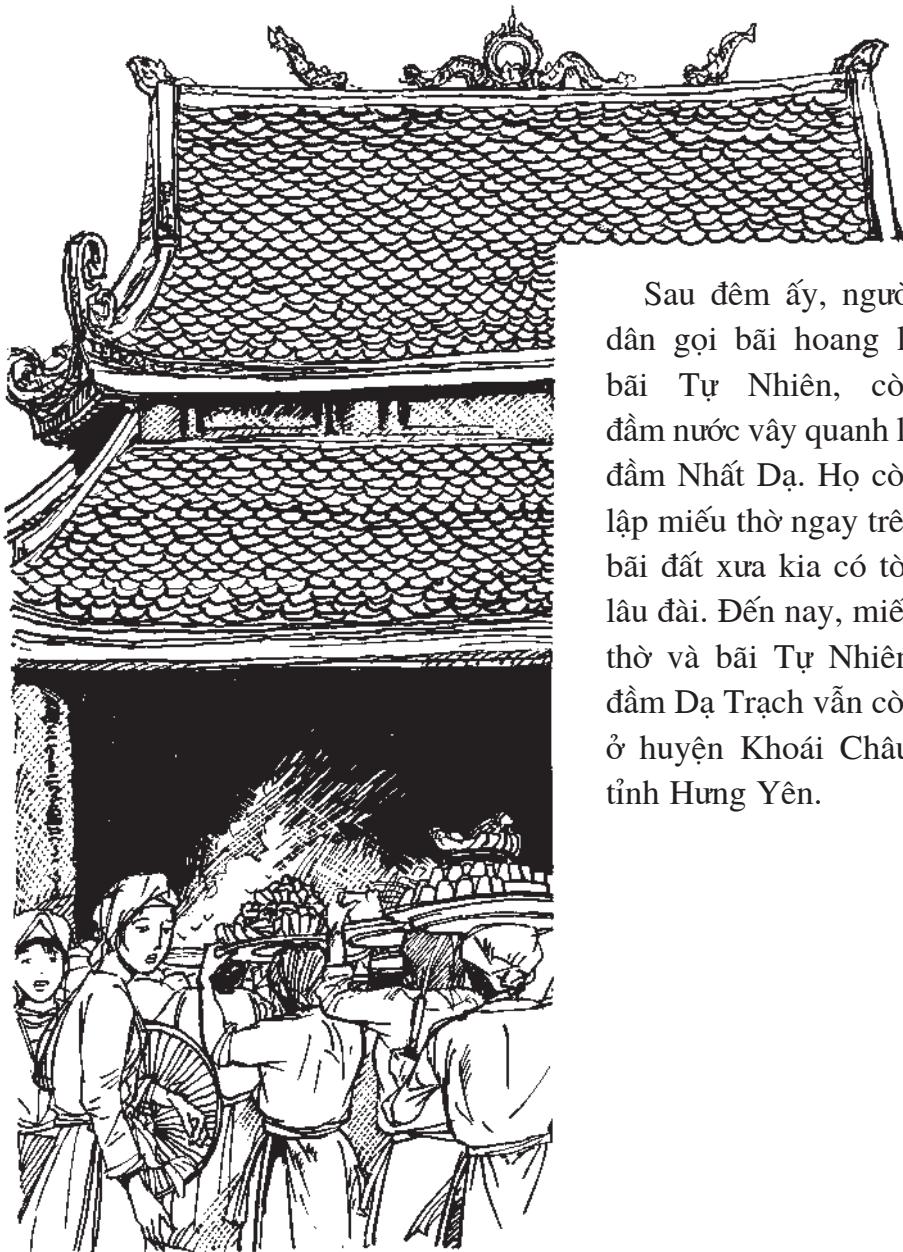


Tiếng đồn về tòa lâu đài của hai vợ chồng đã bay về kinh đô.
Vua Hùng sai quân đi đánh dẹp. Quân lính tiến đến gần tòa lâu
đài thì trời đã tối mịt. Họ đành hạ trại bên này sông.





Nửa đêm hôm đó, trời bỗng nổi giông tố, tòa lâu đài của Tiên Dung và Chử Đồng Tử bay lên trời. Sáng hôm sau, quân lính vua Hùng chỉ thấy một bãi đất hoang nổi lên giữa đầm lầy cỏ lác.



Sau đêm ấy, người dân gọi bãi hoang là bãi Tự Nhiên, còn đầm nước vây quanh là đầm Nhất Dạ. Họ còn lập miếu thờ ngay trên bãi đất xưa kia có tòa lâu dài. Đến nay, miếu thờ và bãi Tự Nhiên, đầm Dạ Trạch vẫn còn ở huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

SƠN TINH THỦY TINH



Vua Hùng thứ muồi tám có Mị nương tên là Ngọc Hoa vừa xinh đẹp, vừa nết na. Vua Hùng muốn gả nàng cho một người xứng đáng nên cho loan tin kén rể hiền tài.



Nghe tin vua Hùng kén rể, Thục Vương - thủ lĩnh nước Tây Âu - đem lễ vật đến xin cưới. Vua Hùng từ chối vì cho rằng Thục Vương không xứng với con gái mình. Từ đó Tây Âu và Văn Lang sinh ra hiềm khích.



Một hôm, có hai chàng trai cùng lúc đến cầu hôn Ngọc Hoa. Một chàng là Sơn Tinh. Không ai biết cha mẹ ruột của chàng, chỉ biết chàng là con nuôi một tiều phu. Nhiều năm trước, trong một lần đi rừng, tiều phu bắt gặp một cậu bé bị ai đó bỏ rơi.

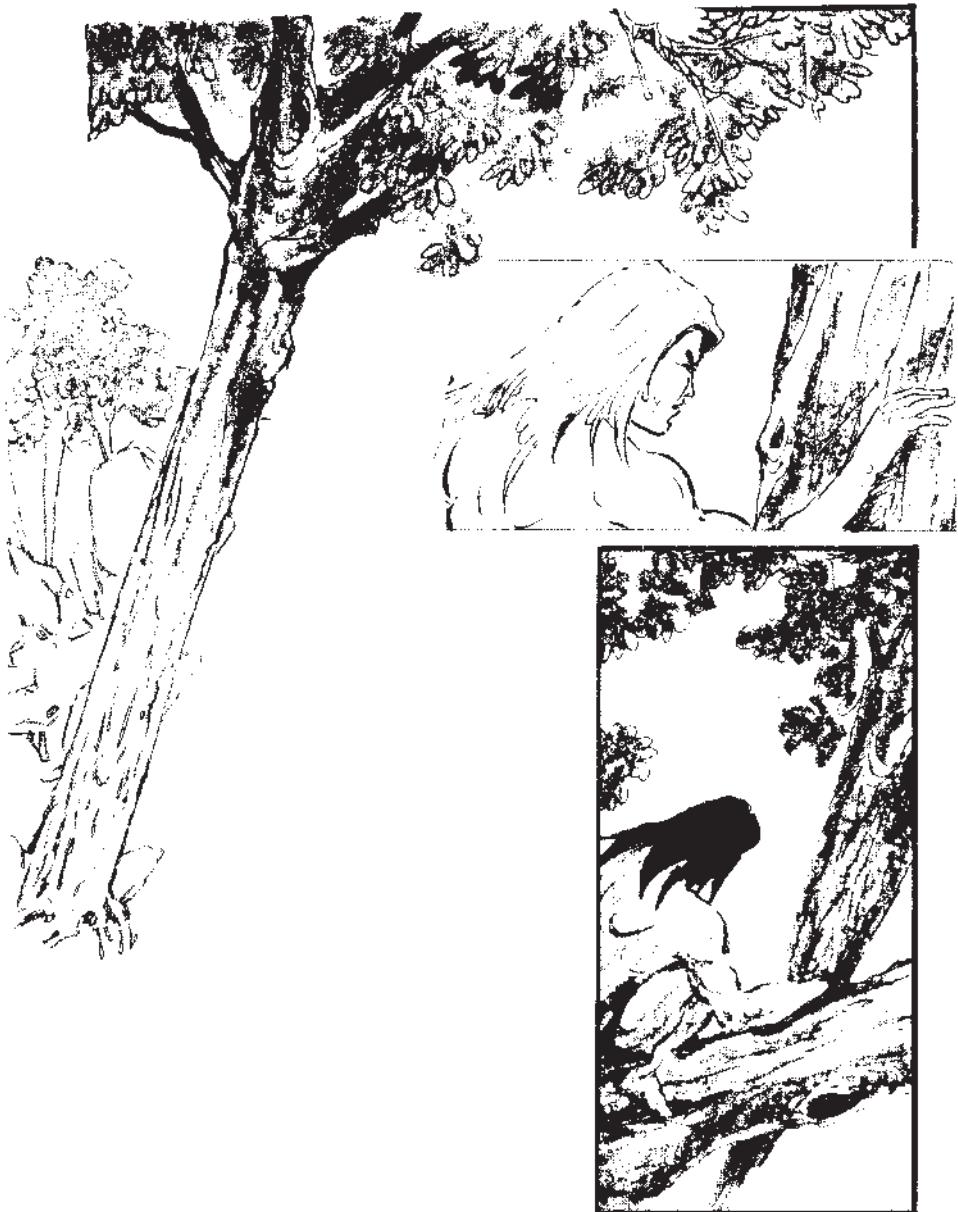




Động lòng, tiều phu ôm đứa trẻ về nuôi, đặt tên là Kỳ Mạng.
Cậu bé dần lớn lên trở thành một chàng trai khỏe mạnh. Hai cha
con làm nghề đốn củi sống qua ngày.

Một hôm, Kỳ Mạng vào rừng tìm một cây to làm cột chống nhà. Tìm mãi mới được cây vừa ý, chàng ra sức chặt. Khi cây sắp đổ thì trời đã tối, Kỳ Mạng quay về, định bụng sáng mai mới hạ cây. Sáng hôm sau, khi trở lại, cây đã liền thân như chưa hề chịu một nhát búa nào.





Kỳ Mạng đốn cây, đến tối mới xong. Sáng hôm sau, cây vẫn sừng sững như chưa bị đụng tới. Kỳ Mạng lại đốn cây, đến tối mịt mới nghỉ. Nhưng lần này chàng không về nhà mà trèo lên cây khác để xem vì sao cây kia sống lại.



Nửa đêm, một ông già xuất hiện, cầm gậy chỉ vào cây. Những vết chặt trên cây bỗng biến mất. Kỳ Mạng vội tụt xuống hỏi nguyên do vì sao không cho chàng chặt cây.



Ông lão tự xưng là thần Thái Bạch rồi đưa cho chàng cây gậy phép, nói chàng đừng đốn cùi nữa mà hãy dùng gậy này để cứu người. Từ đó, chàng dùng gậy thần cứu nhiều người khỏi ốm đau, bệnh tật. Khi lành bệnh, họ đem trả công chàng bằng gạo, bằng thịt.



Một hôm, Kỳ Mạng thấy xác một con rắn nước bên bờ sông. Thương tình, chàng cứu sống rồi thả rắn đi. Mấy hôm sau có một chàng trai đem nhiều châu báu đến tặng Kỳ Mạng. Chàng ta tự xưng là Tiểu Long hầu, là cháu chắt của Lạc Long Quân, vì đi chơi lạc đường mà bị hại chết, may có chàng cứu sống.



Tiểu Long hầu mời chàng xuống chơi thủy cung nhưng Kỳ Mạng ngại nước, không đi. Tiểu Long hầu đưa cho chàng chiếc sừng tê giác, bảo chàng mang theo khi xuống nước. Mang sừng tê trong người, Kỳ Mạng đi đến đâu, nước rẽ đến đấy. Xuống thủy cung, Kỳ Mạng được Long Vương tiếp đãi nồng hậu.



Khi trở về, Kỳ Mạng được Long Vương tặng cho một cuốn sách ước để đền ơn. Sách chỉ có ba tờ. Tờ thứ nhất là Hỏa, tờ thứ hai là Mộc, tờ thứ ba là Kim. Còn một tờ thứ tư là tờ Thủy thì Long Vương giữ lại.



Kỳ Mạng mở sách ra, đặt tay lên trang Hỏa, sấm sét nổi lên;
để tay lên trang Mộc, rùng cây di chuyển; để tay lên trang Kim,
đồng sắt xuất hiện. Từ khi có sách ước, Kỳ Mạng đi khắp nơi đem
phép thuật giúp đời.

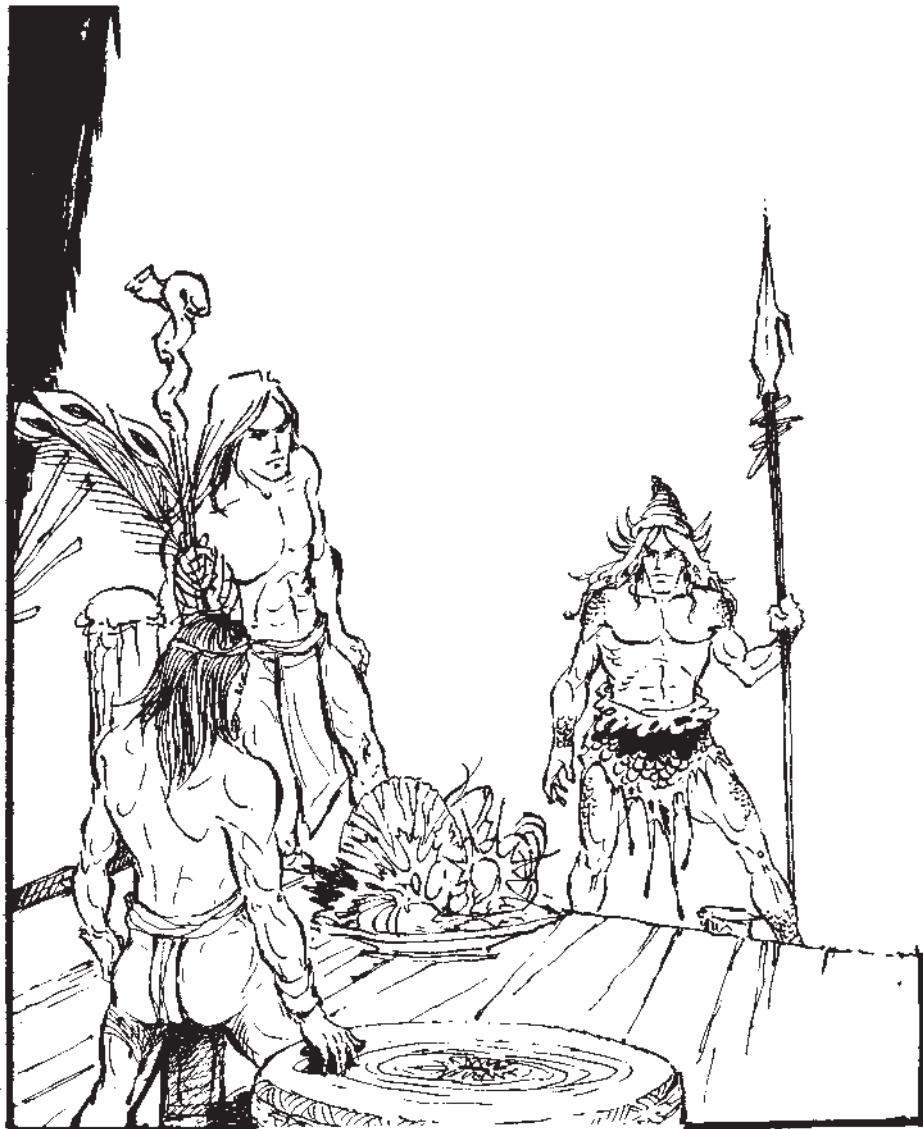


Một hôm, Kỳ Mạng lên một ngọn núi cao có ba ngọn, có tên là Ba Vì (thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội). Thấy ngọn núi ở giữa có đỉnh tròn như cái tàn, có tên là Tản Viên, chàng quyết định dừng chân ở đây.

Kỳ Mạng dựng lên lâu đài, dinh thự trên núi. Chàng hay xuống núi cứu giúp mọi người nên được dân chúng suy tôn là thần Tản Viên hay Sơn Tinh. Được tin vua Hùng kén rể, Sơn Tinh bèn đem trâu cau xuống núi cầu hôn.



Còn chàng kia là Thủy Tinh, là hoàng tử của Long Vương. Thủy Tinh có tài hô phong hoán vũ. Nghe tin vua Hùng kén rể, Thủy Tinh cũng đến ứng thí. Không biết chọn ai, vua bèn cho hai bên so tài.





Son Tinh chỉ tay về đàng đông, lúa xanh mọc lên, chỉ tay về
đàng tây, núi cao sụp xuống khiến mọi người khâm phục.

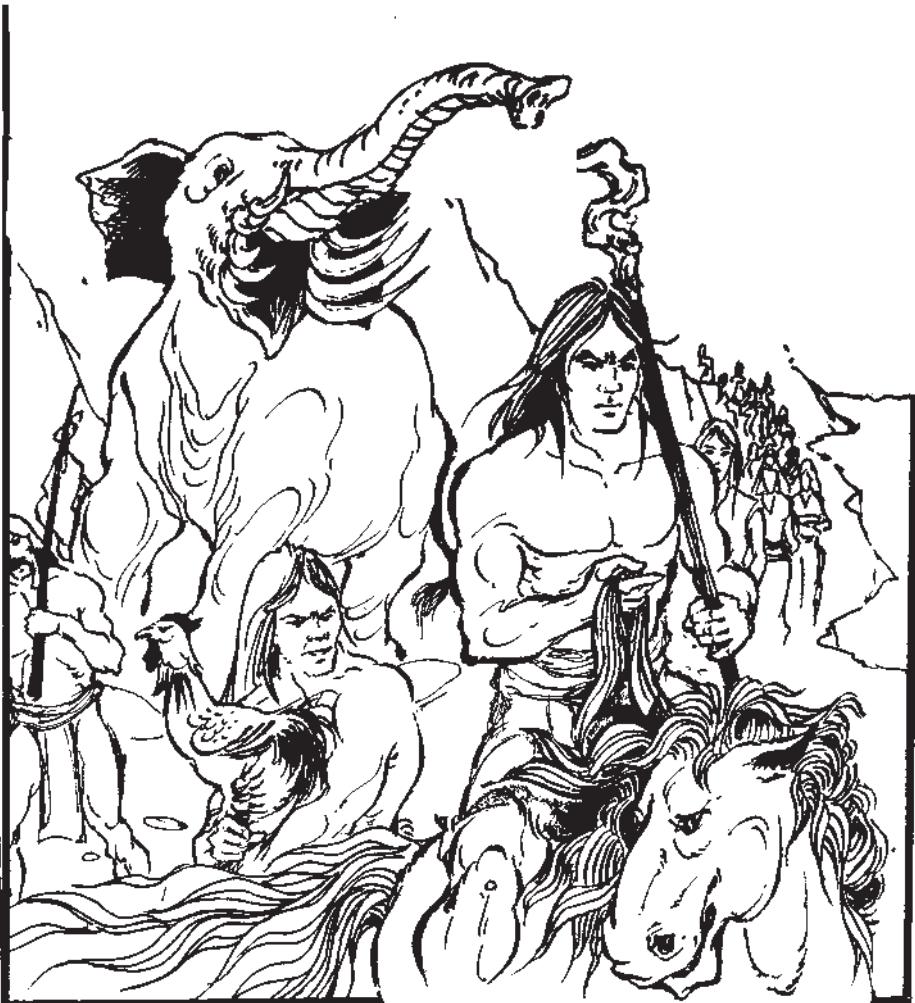


Thủy Tinh thì gọi gió, gió đến; hô mưa, mưa
về, há miệng nước phun thành sông. Tài năng
của chàng không kém gì Sơn Tinh.

Vua Hùng bèn thách cưới bằng voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa
chín hồng mao. Ai mang lễ vật đến trước sẽ được lấy Mị nương.

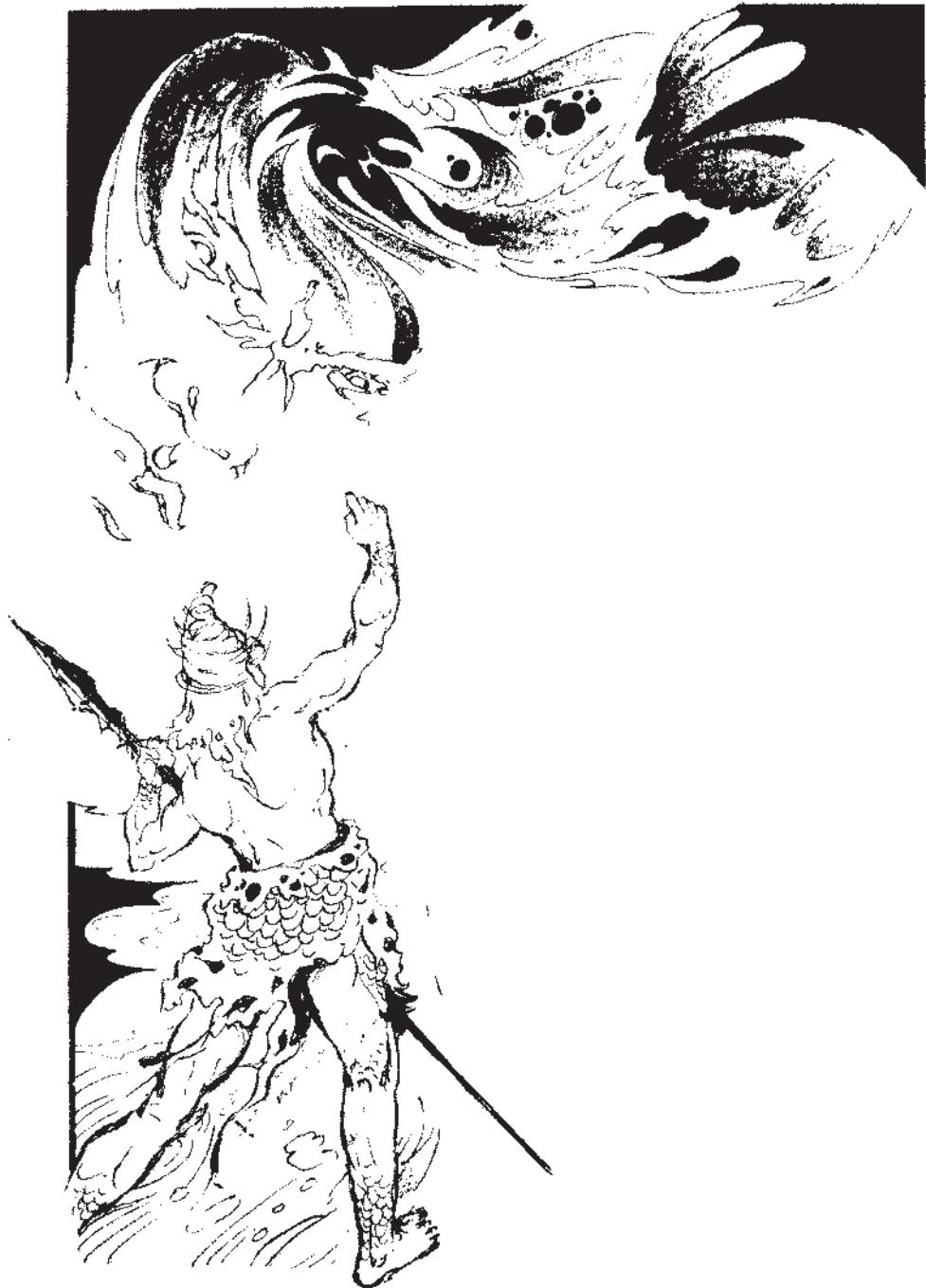


Sớm hôm sau, Sơn Tinh cưỡi ngựa chín hồng mao, dẫn voi chín ngà, gà chín cựa đến dâng. Vua Hùng bèn gả Ngọc Hoa cho chàng. Đôi vợ chồng xuống thuyền, chẳng mấy chốc đã về tới Tản Viên.



Gần trưa hôm sau, Thủy Tinh mới đem lễ vật đến. Lúc đó, Sơn Tinh đã đem nàng Ngọc Hoa về non Tản rồi.





Cho rằng mình xứng đáng được lấy công chúa, Thủy Tinh dâng
nước lên tận non Tản, quyết tâm cướp lấy Ngọc Hoa.

Thoạt đầu, Sơn Tinh chỉ chống đỡ cầm chừng nhưng khi sức nước của Thủy Tinh quá lớn, Sơn Tinh đã dời tung quả núi làm đê ngăn nước.





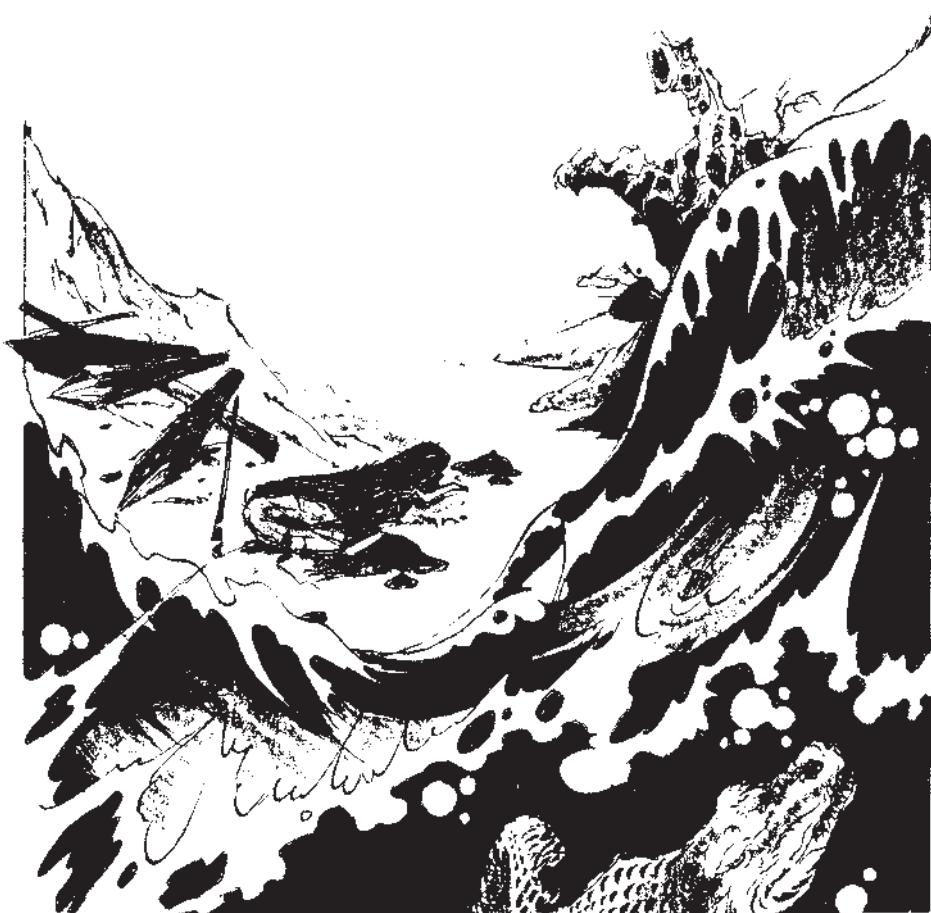
Thủy Tinh đưa nước con sông Đáy, băng qua sông Hát đánh vào sau lưng Sơn Tinh. Nước cuốn trôi nhiều làng chung quanh núi Tản. Nước ngày càng cao, bao vây bốn bề núi Tản.

Nhung nước lên bao nhiêu thì núi lại cao bấy nhiêu. Sơn Tinh gọi voi, cọp, hổ tấn công thuồng luồng, cá sấu. Dân chúng quanh vùng đánh trống, gõ cối hò reo yểm trợ, lại cùng nhau đóng cọc, đổ đất ngăn nước. Cuộc chiến kéo dài mấy ngày đêm.





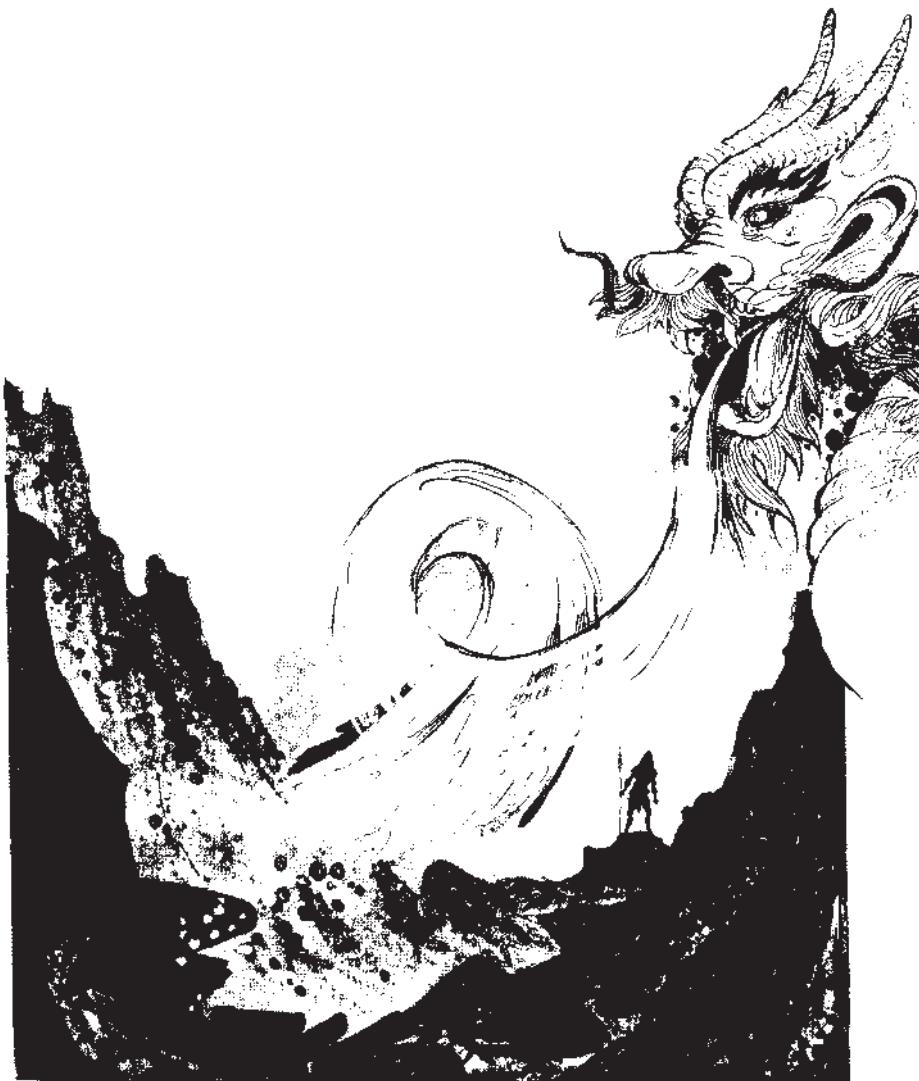
Càng đánh, đoàn thủy quái của Thủy Tinh càng yếu thế. Cuối cùng, Thủy Tinh đành phải lui binh. Trên đường rút quân, Thủy Tinh còn cho nước cuốn theo nhiều người cùng cây cỏ, súc vật.



Sơn Tinh thắng trận nhưng nhà cửa tan hoang, ruộng vườn úng nát. Sơn Tinh giúp đỡ dân chúng dựng lại nhà, be lại ruộng, ổn định lại cuộc sống.

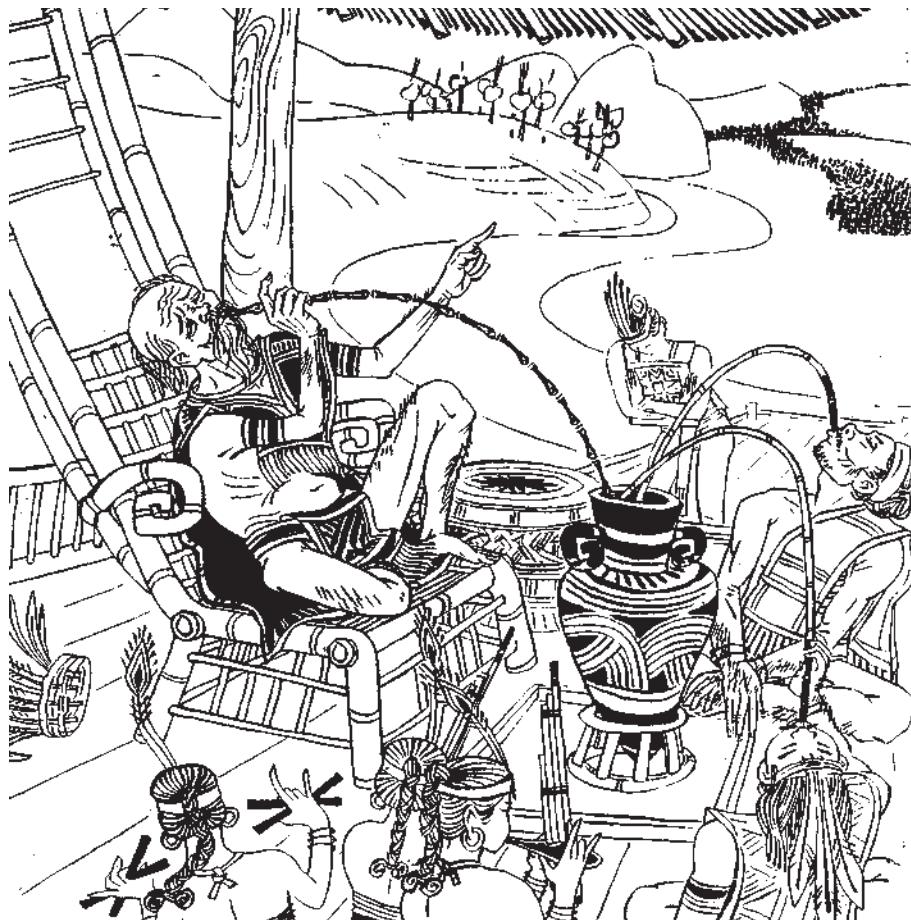


Không quên mối thù, vào tháng bảy, tháng tám hàng năm, Thủy Tinh vẫn dâng nước lên phá hoại cây cối, giết hại con người. Vì vậy mà năm nào, người Văn Lang cũng phải chiến đấu với sức nước của Thủy Tinh.



AN DƯƠNG VƯƠNG





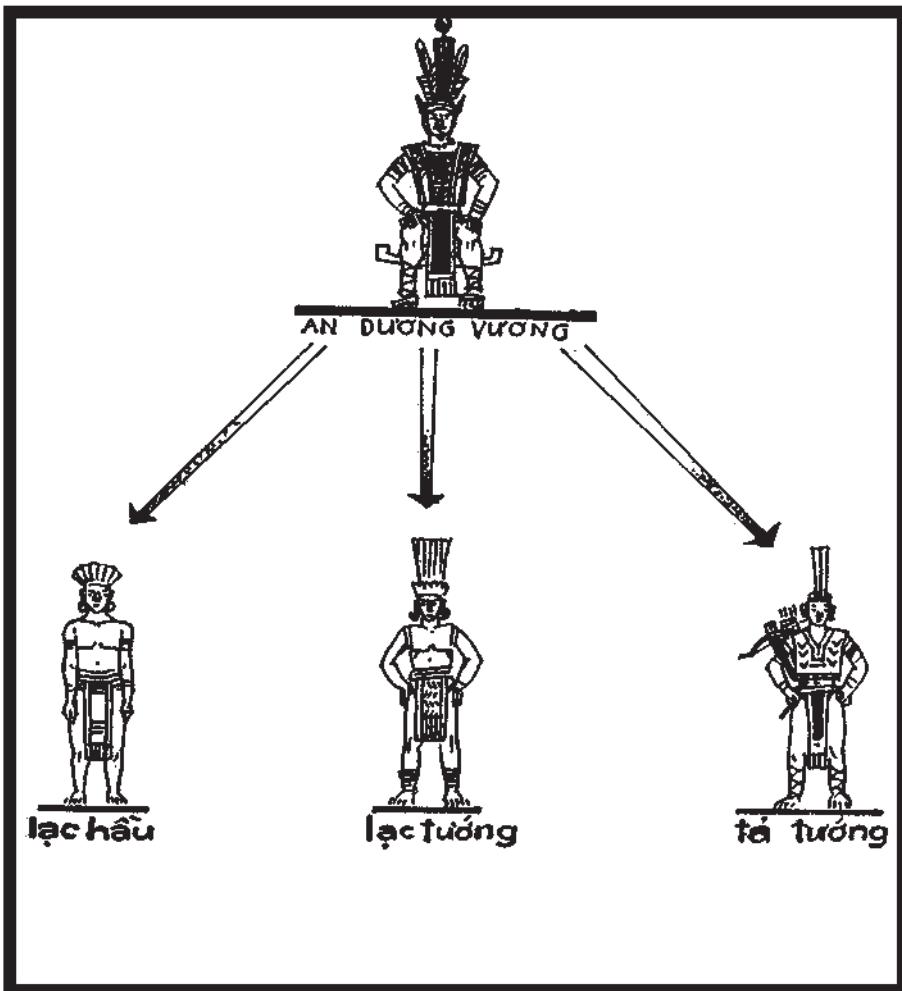
Cuối đời Hùng Vương thứ mười tám, thủ lĩnh nước Tây Âu là Thục Phán thường đem quân sang nước ta quấy nhiễu. Vua Hùng lúc bấy giờ chỉ lo ăn chơi hưởng lạc, không lo đánh dẹp.

Năm 257 trước Công nguyên, Thục Phán đem quân đánh Văn Lang. Vua Hùng biết việc nhưng vẫn thản nhiên uống rượu, vui chơi. Khi vua Hùng tỉnh rượu cũng là lúc quân Thục chiếm được Phong Châu. Cùng đường, vua Hùng nhảy xuống giếng tự vẫn.

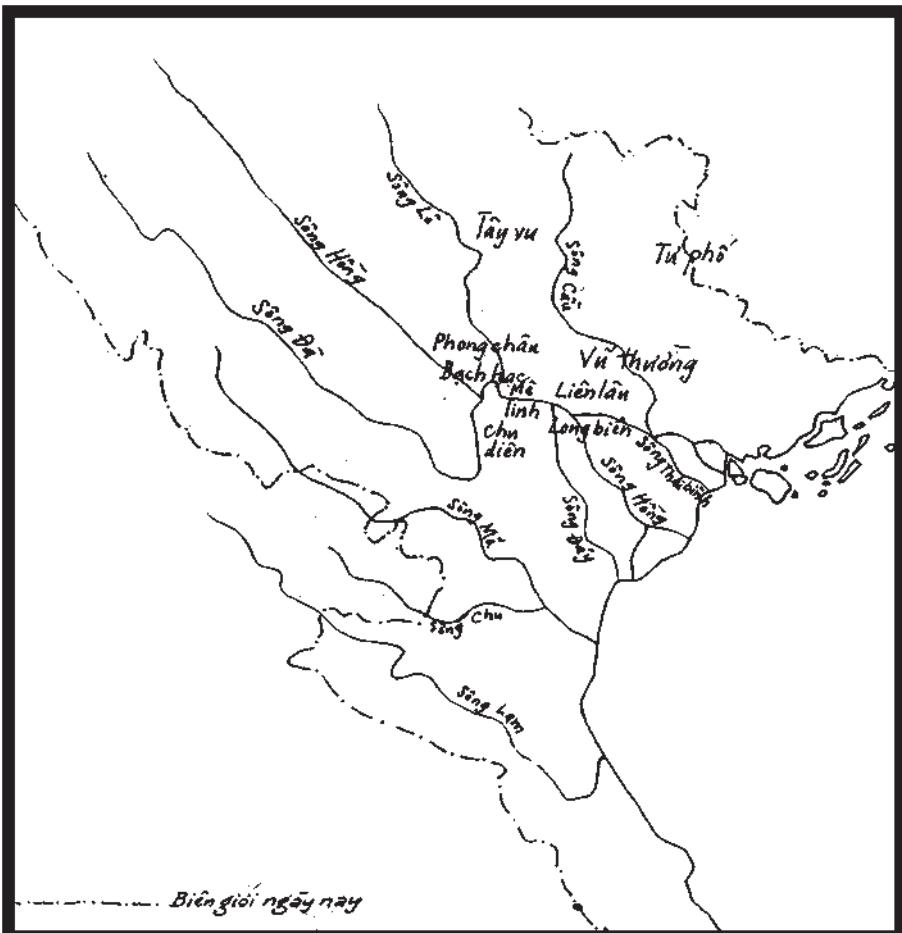


Sau khi hợp nhất đất đai Tây Âu và Văn Lang thành nước Âu Lạc, Thục Phán lên ngôi, lấy hiệu là An Dương Vương, đóng đô tại Phong Châu.



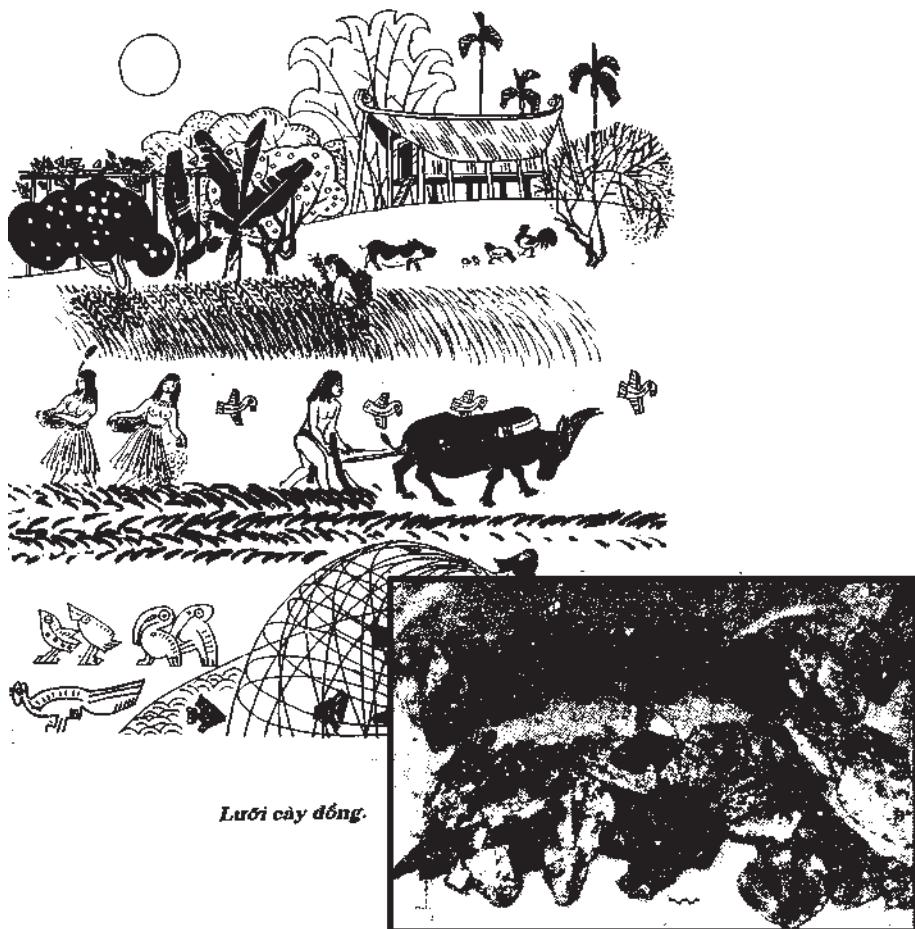


An Dương Vương vẫn giữ lại chế độ Lạc hầu, Lạc tướng của vua Hùng, chỉ đặt thêm chức Tả tướng bên cạnh vua. Các bộ vẫn do Lạc tướng chỉ huy và vẫn được giữ quyền cha truyền con nối.



Bản đồ nước ta dưới thời Âu Lạc.

Nước ta khi đó chia thành mười bảy bộ. Dưới các bộ là các công xã nông thôn (làng) do Bồ chính đứng đầu. Các Bồ chính phần nhiều là người giàu có, được dân làng kính nể.



Dân số Âu Lạc khi đó chừng một triệu người. Xã hội đã có phân hóa. Ngoài nghề làm ruộng và đánh cá, người dân đã biết trồng mía lấy mật, biết dùng trâu bò để tăng sức kéo, biết đúc nông cụ bằng sắt. Họ làm rẫy ở các đồi thoải, cấy lúa nước ở các ruộng trũng. Nhiều người còn trồng cây ăn trái như chuối, cam, lệ chi (vải)...

Đặc biệt là nhà nào cũng có vài gốc cau, vài dây trầu không vì ăn trầu cau đã trở thành một thói quen của người Âu Lạc. Các gia đình đều nuôi gia súc như chó, gà, lợn, trâu. Họ nuôi nhiều ngan ngỗng nhưng để lấy lông làm áo, gối, chăn chứ không ăn. Gốm của người Âu Lạc được nung với nhiệt độ cao hơn, có nhiều kiểu hoa văn hơn. Họ còn biết nung ngói, nung gạch để xây tường, đắp giếng.

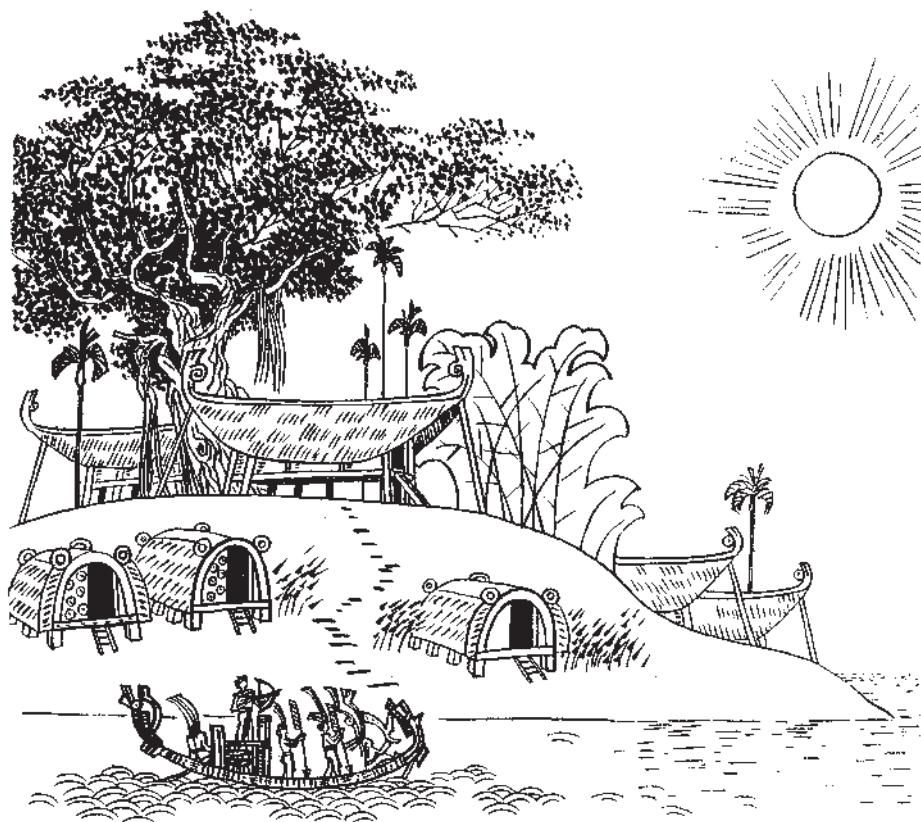
Hoa văn trên gốm thời Âu Lạc.



Đàn ông Âu Lạc vẫn còn đóng khố nhưng đã mặc thêm áo. Đó là kiểu áo chui đầu hoặc cài cúc bên trái. Dân chúng thường đem sản vật địa phương mình đi trao đổi. Dân Lạc Việt có nhiều gạo, gốm, ngọc trai để đổi cho dân Tây Âu giàu đồng, thiếc, sừng tê, ngà voi.



Một thời gian sau, An Dương Vương cho dời đô về vùng đất nằm kề sông Hoàng Giang (nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội). Đất này vừa gần đường thủy lại cao ráo nên tránh được lụt lội. Tiếp đó, An Dương Vương hạ lệnh xây thành.



Khi bức tường thành bao quanh kinh đô cao dần lên thì một đêm nọ, có tiếng nổ long trời lở đất vang lên... bức tường thành đổ sụp.



Dân chúng bàng hoàng, An Dương Vương và triều đình lo lắng,
không ai hiểu vì sao tường thành lại sụp.



An Dương Vương cho xây lại tường thành. Lần này, nhà vua cho làm móng thành thật chắc. Khi tường thành sắp xây xong thì một đêm nọ, tiếng nổ long trời lại vang lên... bức tường thành chỉ còn là đống gạch vụn.



An Dương Vương cùng tướng Cao Lỗ xem xét kỹ hiện trường nhưng không tìm ra nguyên nhân. Vua lại cho xây thành lần thứ ba và thành lại sụp. Sau lần này, An Dương Vương cho dựng đài cúng tế, xin trời đất giúp cho việc xây thành được thuận lợi.



Khi An Dương Vương đang làm lễ tế thì có một ông lão đi từ hướng đông tới, tự xưng là Thổ thần. Ông lão nói sáng mai, An Dương Vương ra bờ sông, đợi sứ giả Thanh Giang tới giúp thì mới xây được thành. Nói xong, Thổ thần biến mất.



Sáng sớm hôm sau, An Dương Vương ra bờ sông đứng đợi. Một lúc sau, có con Rùa Vàng từ hướng đông bơi đến, tự xung là sứ giả Thanh Giang. An Dương Vương sai người đem mâm vàng rước thần Kim Quy về cung, hỏi cách xây thành.





Thần Kim Quy nói thành không xây được là do oan hồn của vua trước muốn báo thù, lại có con gà trống thành tinh ở núi Thất Diệu giúp sức. Cứ mỗi lần thành xây gần xong thì các oan hồn lại viết sớ xin trời cho phá thành. Gà Tinh ngậm lá sớ ấy bay lên cây chiến đán, dâng lên cho trời.

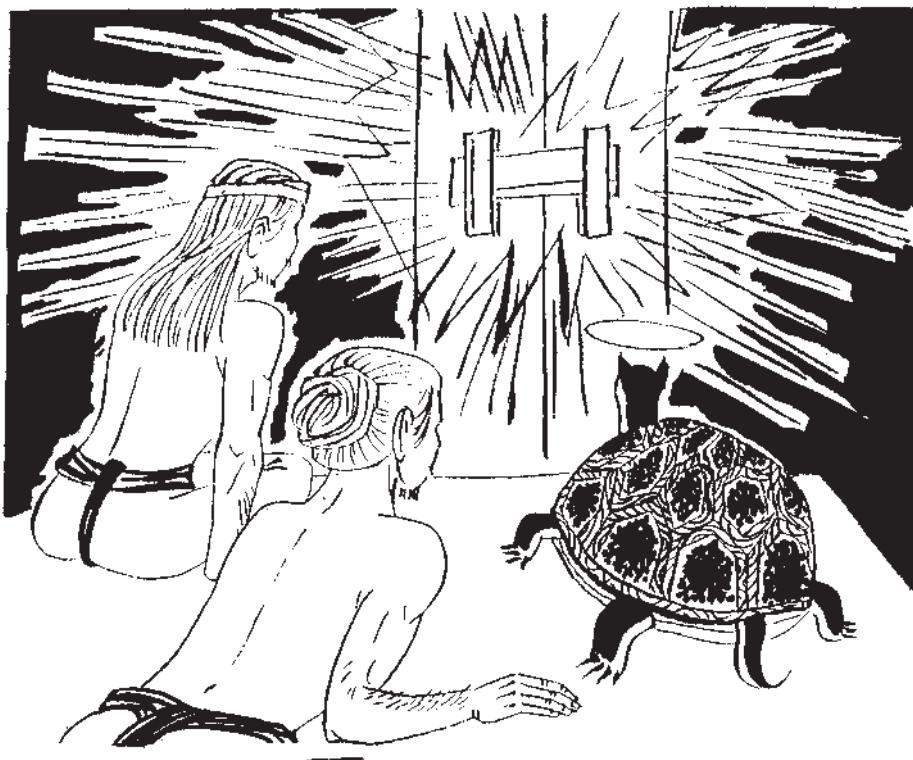
Nếu muốn xây thành, An Dương Vương phải đoạt được lá sớ, giết được Gà Tinh. Tin lời, An Dương Vương và Cao Lỗ cải trang làm khách đi đường, cõng theo thần Kim Quy đến trợ dưới chân núi Thất Diệu.





Chủ quán trọ ở chân núi Thất Diệu không muốn cho khách trọ lại vì sợ yêu tinh sẽ làm hại khách. Nhưng thấy vẻ mặt cương quyết của An Dương Vương và Cao Lỗ, chủ quán đành để hai người ở lại.

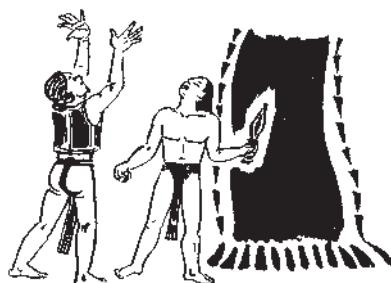


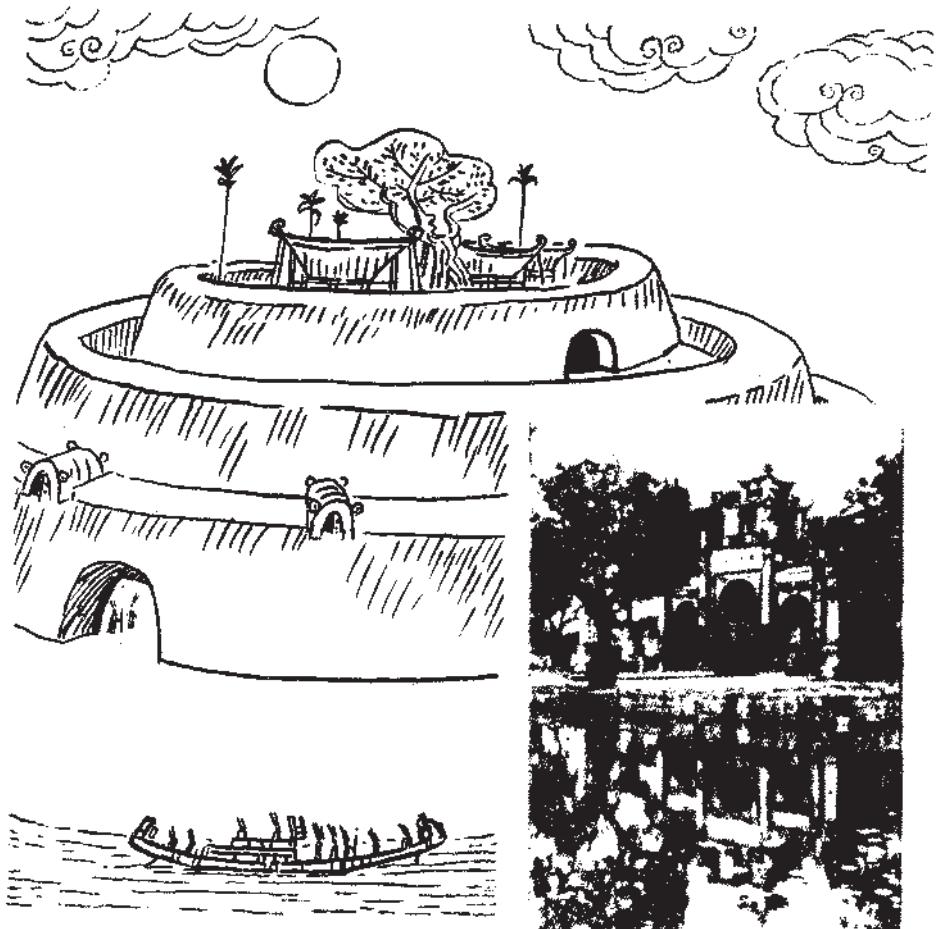


Đến nửa đêm, có tiếng la thét ở bên ngoài rồi ai đó quát lên: “Mở cửa trời ra!”. Thần Kim Quy lớn tiếng quát trả: “Đóng cửa đất lại!”. Tiếng la hét bên ngoài bỗng im bặt. An Dương Vương và Cao Lỗ mở cửa phòng, thấy bóng con gà trắng đang chạy về núi Thất Diệu.



Đến chân núi, gà trống biến thành con cú sáu chân, miệng ngậm lá sớ bay lên cây chiên đòn. Rùa Vàng biến thành con chuột cắn vào chân cú khiến nó đau quá mà đánh rơi lá sớ. An Dương Vương nhặt lấy sớ, xé vụn, con cú cũng chết theo. Hôm sau, vua sai đào núi, thấy nhiều hài cốt, liền cho đốt thành tro và đổ xuống sông. Xong việc, An Dương Vương về kinh xây thành.

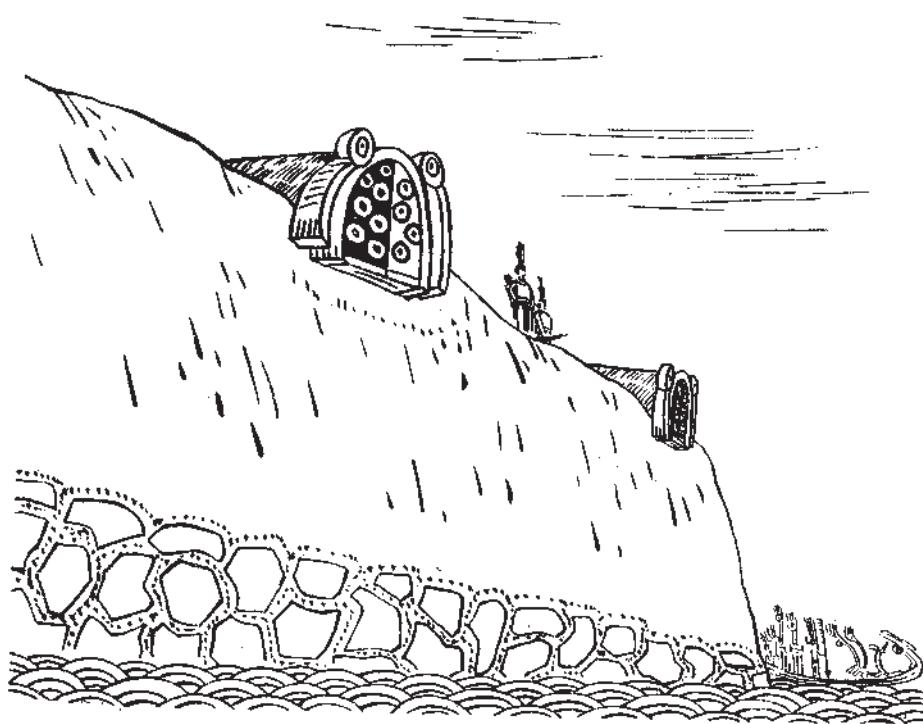


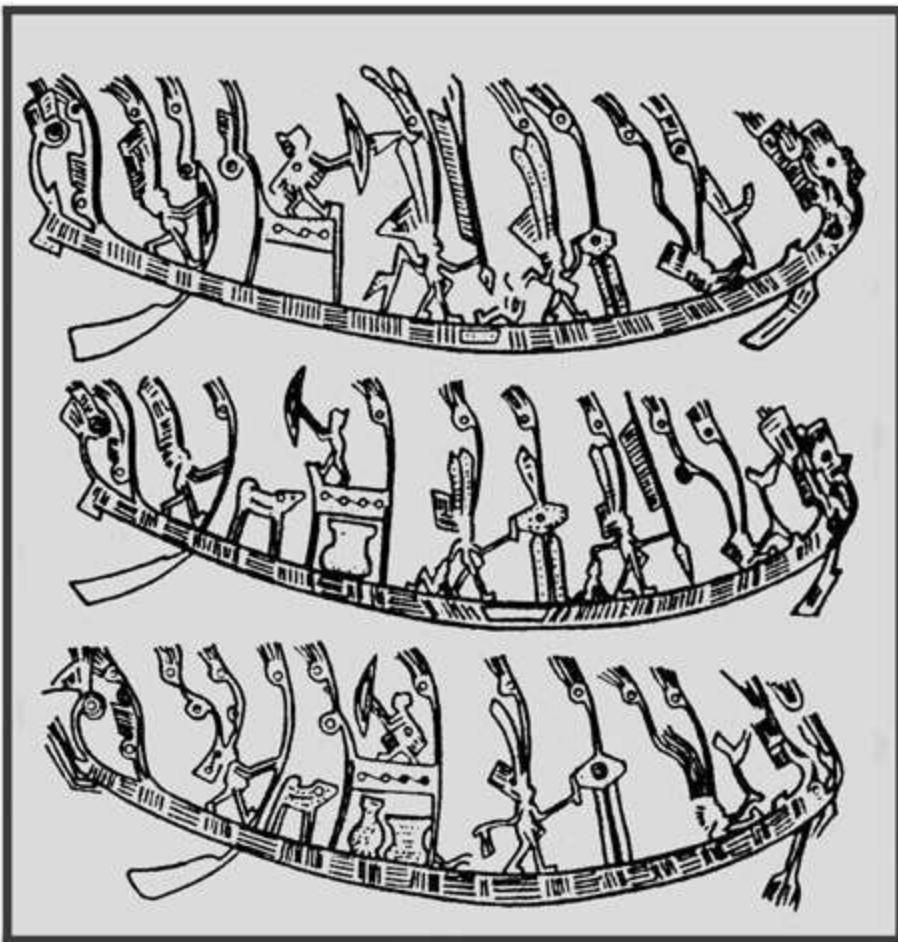


Cổng đền thờ An Dương Vương ở Cố Loa.

Trong vòng nửa tháng, thành đã xây xong. Thành dài hơn 16km, có ba vòng, hình dáng như con ốc nên gọi là Loa thành. Thành Trong hình chữ nhật, có cung điện của vua và hoàng gia. Thành Giữa là nơi ở của các quan. Thành Ngoài là nơi đóng quân.

Trên mặt thành có nhiều ụ đất đắp cao lên và nhô ra ngoài làm vọng gác. Trước mỗi vòng thành đều có hào nước rộng từ 10m đến 30m. Ba vòng hào này thông với nhau và đều chảy ra sông Hoàng Giang.





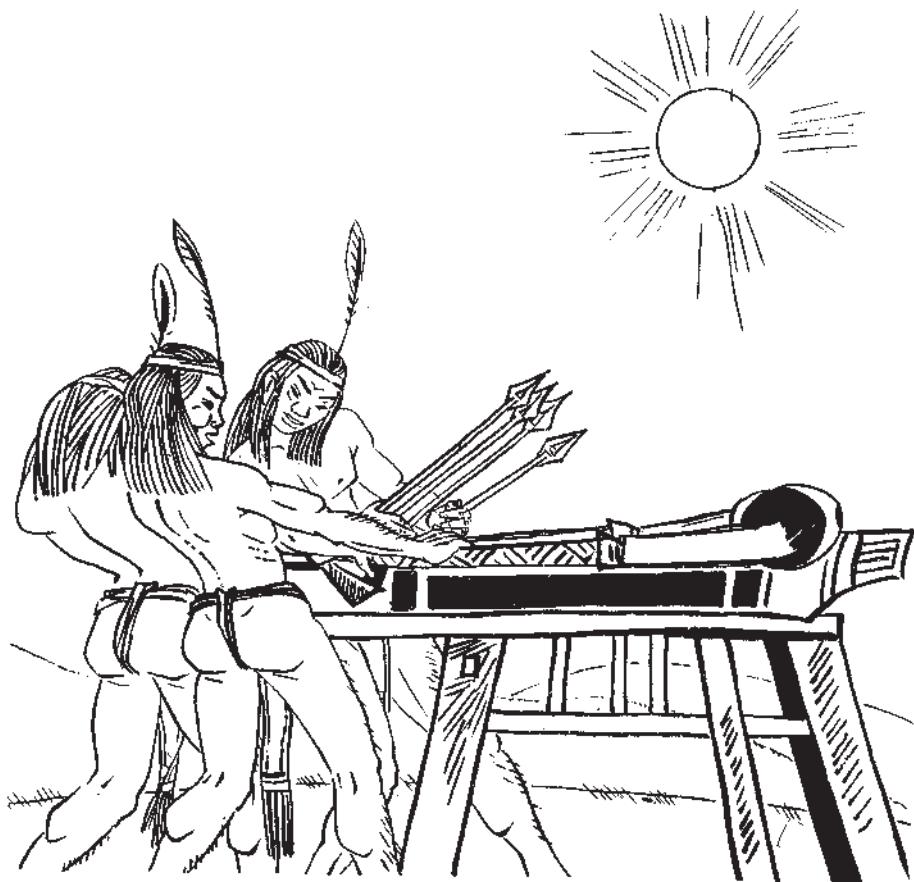
Hoa văn trên trống đồng.

Tướng Cao Lỗ cho thành lập một đội thủy quân tinh nhuệ. Còn bộ binh thì được nâng cấp, được trang bị nhiều loại vũ khí như rìu, giáo, mác, dao găm, cung tên... đa phần là bằng đồng.



Vũ khí lợi hại nhất của nước Âu Lạc là nỏ Liên Châu do tướng Cao Lỗ sáng chế. Nỏ có thể bắn cùng lúc nhiều mũi tên, mỗi mũi tên có ba cạnh sắc bén.

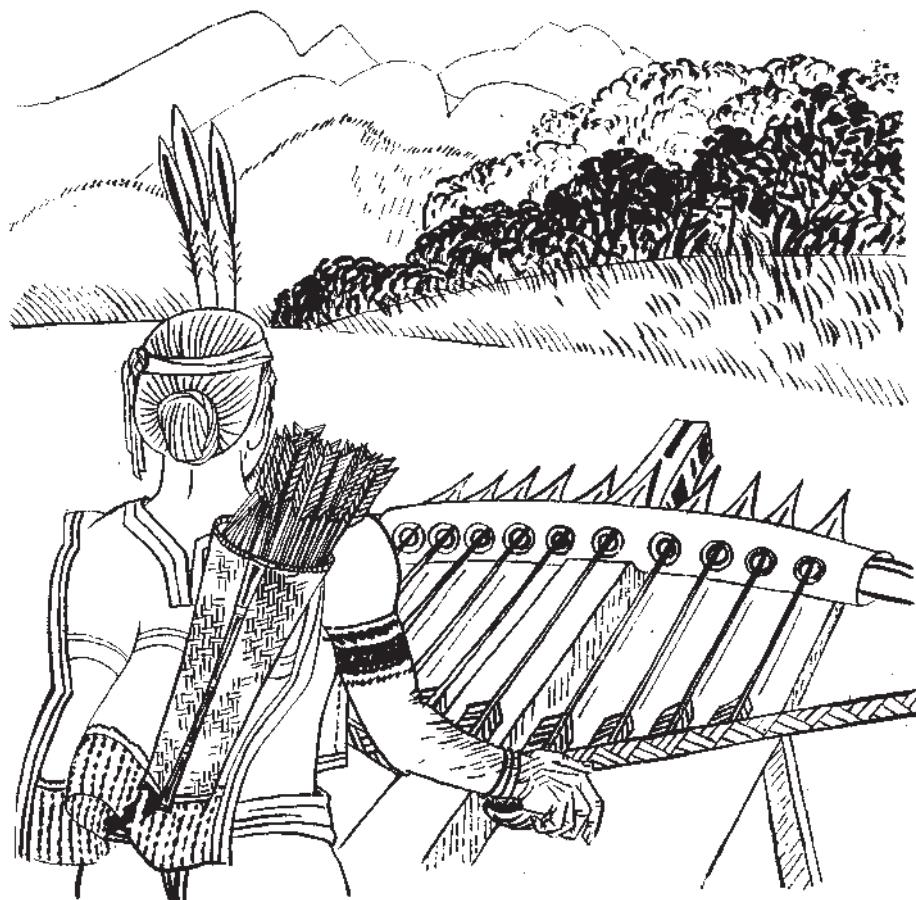
Ngoài những mũi tên đồng ba cạnh, lính Âu Lạc còn dùng tên tre tẩm thuốc độc. Chứng tích của thời kỳ “nỏ thần giữ nước” còn lưu lại qua một số địa danh tại Cổ Loa ngày nay như gò Đống Bắn, gò Pháo Đài, xã Uy Nỗ...



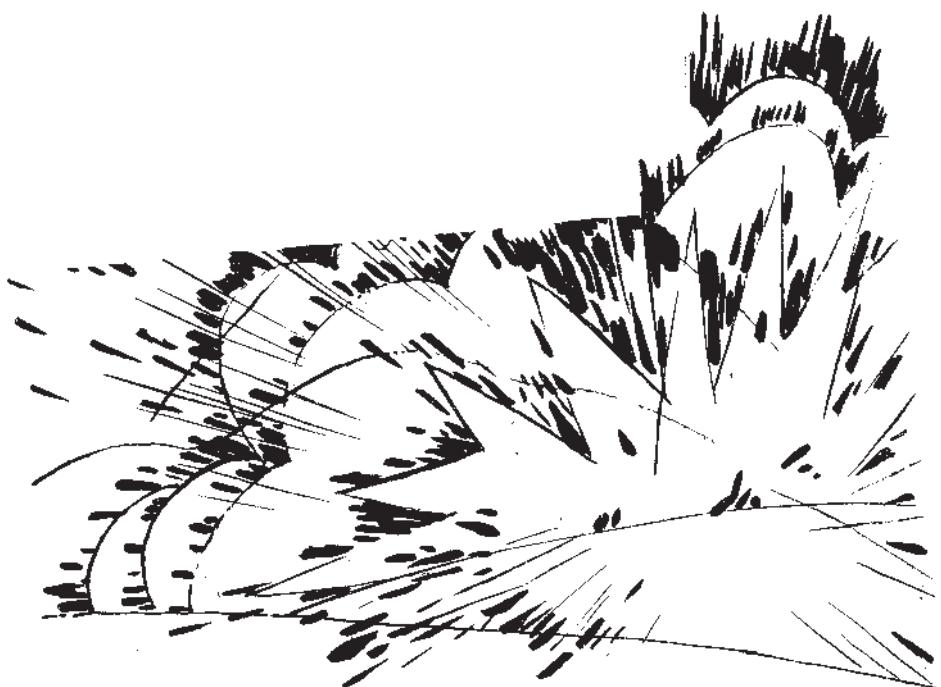
Sau khi giúp An Dương Vương xây thành, thần Kim Quy xin từ giã. An Dương Vương hỏi kế giữ nước, thần Kim Quy khuyên vua hãy thương yêu dân. Thần còn tặng vua một chiếc móng thần để làm lẫy nỏ giữ nước.



Trở về, An Dương Vương trao móng thần cho Cao Lỗ. Cao Lỗ lắp móng thần vào nỏ Liên Châu rồi mời vua lên đồi xem bắn thử.



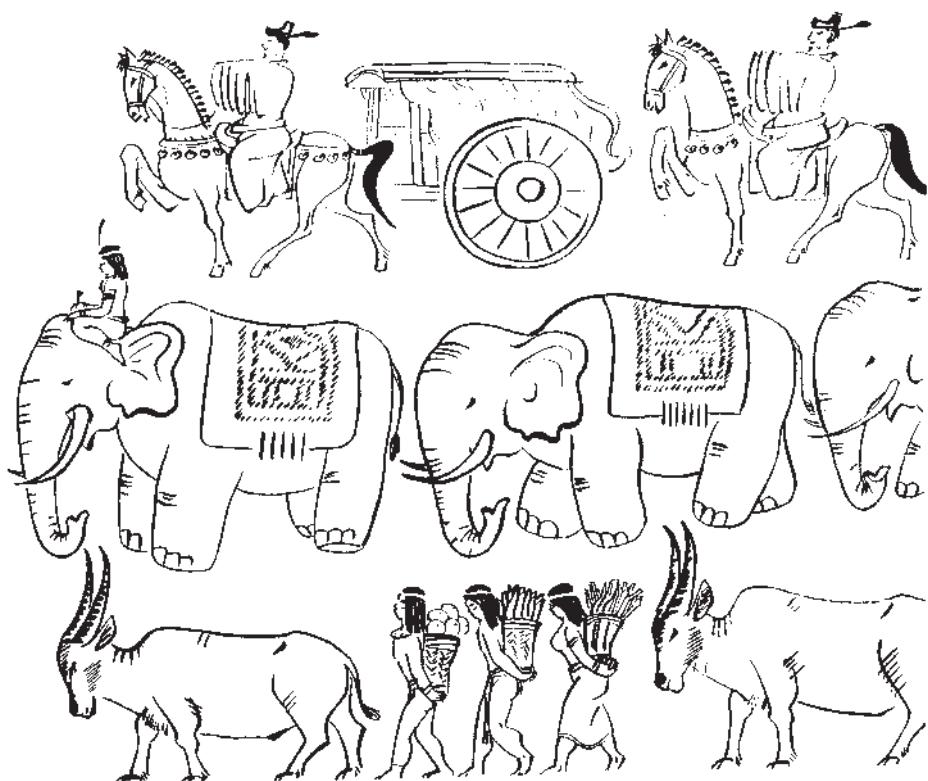
Đích thân Cao Lỗ giương nỏ bắn thử lần đầu tiên. Một tiếng nổ vang lên, hàng ngàn mũi tên xé gió lao đi. Cả rừng cây phía trước mặt bị tên bắn gãy rụng gần hết cành, hết lá. An Dương Vương bèn đặt tên cho nó là “Linh Quang Kim Trảo Thần Nổ” còn dân chúng thì gọi là “Nỏ Thần”.





An Dương Vương rất quý Nô Thần, đem về treo ở đầu giường.
Từ ngày có Nô Thần bảo vệ, nước Âu Lạc trở nên thanh bình, dân
Âu Lạc được sống an vui.

Nghe tin Âu Lạc có vũ khí lợi hại, các nước láng giềng không dám sang gây sự. Riêng nước Tần ở phương Bắc vẫn muốn thôn tính nước Âu Lạc. An Dương Vương phải nhún nhường đôi phần để tránh cho dân chúng cảnh chiến tranh.





Giúp vua An Dương Vương dựng nước, ngoài Cao Lỗ còn có Lý Ông Trọng. Tương truyền, cuối đời Hùng Vương thứ mười tám, ở làng Chèm (nay thuộc quận Từ Liêm, Hà Nội) có một người trai cao lớn, tên là Lý Thân. Lý Thân rất giỏi võ, thường đoạt giả trong các hội thi vật nên được nhiều người nể phục, gọi là Lý Ông Trọng.

Bố mất sớm, Lý Ông Trọng sống cùng mẹ trong căn nhà cũ nát ở đầu làng. Một hôm mẹ Ông Trọng ra sông lấy nước, không may bị thuồng luồng ăn thịt.



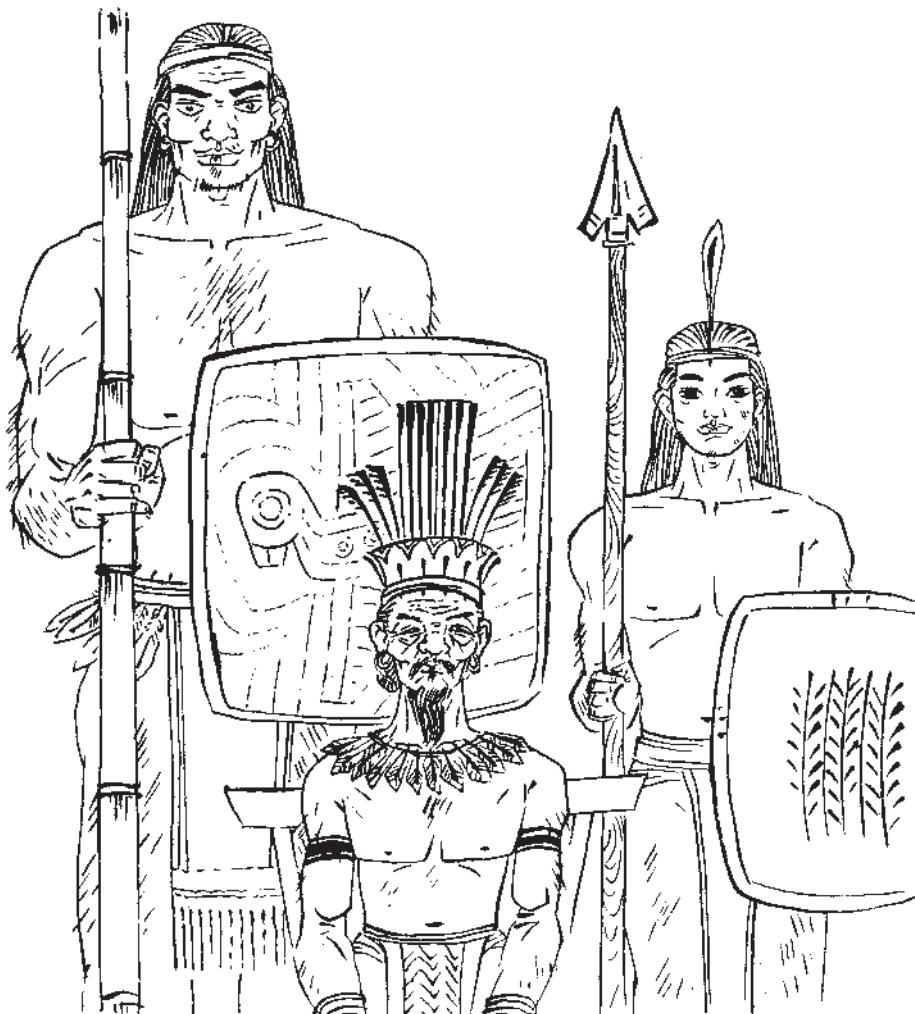
Lý Ông Trọng quyết tâm diệt trừ thủy quái để trả thù cho mẹ. Chàng bèn đắp đê chắn ngang khúc sông có thuồng luồng rồi tát cạn nước. Khi sông cạn, Ông Trọng nhảy xuống lôi thuồng luồng lên bờ.



Chàng xé xác thuồng luồng làm lẽ tế mẹ rồi nướng thịt thuồng luồng, một mình ăn cho bằng hết. Từ đó, khúc sông Cái qua làng Chèm vắng bóng loài thủy quái.



Một lần, trong cuộc đấu vật, Lý Ông Trọng lỡ tay làm chết người. Thời bấy giờ, những vụ án giết người đều do vua Hùng xử tội. Thấy chàng khỏe mạnh, tài trí, lại không cố ý giết người nên vua giảm tội, sung vào đội thị vệ. Dù là thị vệ nhưng Lý Ông Trọng đã nhiều lần lập chiến công, được vua Hùng ban cho làm quan võ.



Đến thời An Dương Vương, Lý Ông Trọng vẫn được trọng dụng. Tiếng tăm của Lý Ông Trọng đến tai vua Tần Thủy Hoàng (Trung Quốc). Nhà Tần đòi nước ta phải cống Lý Ông Trọng. An Dương Vương đành đưa Lý Ông Trọng sang nước Tần.

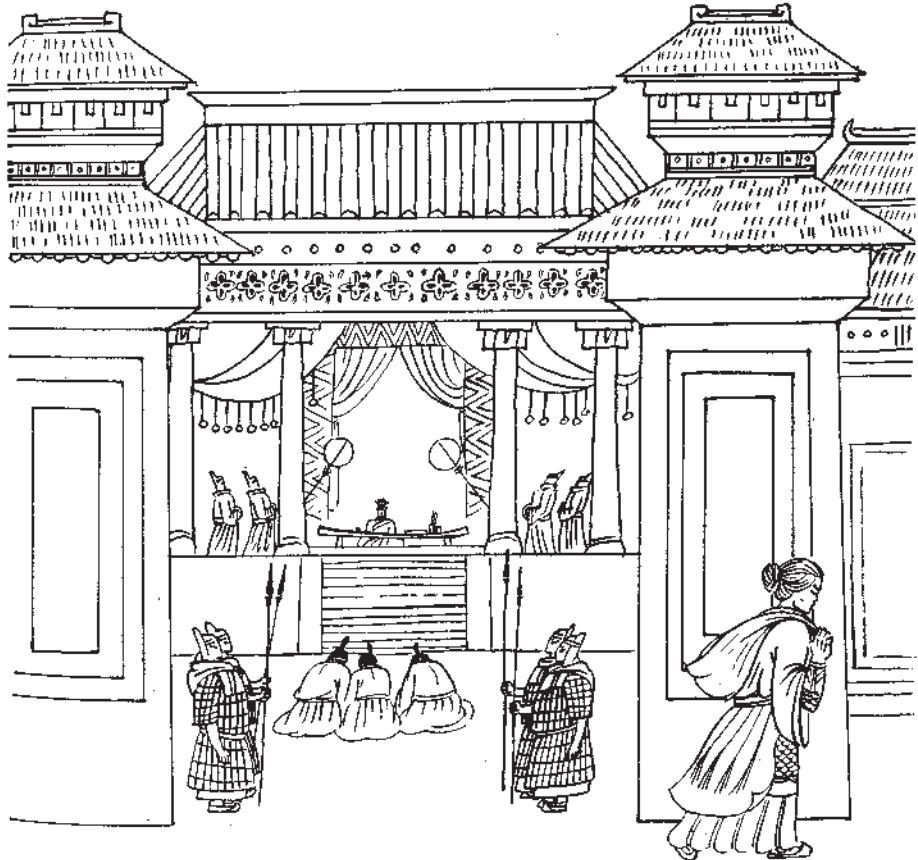


Bấy giờ ở phía bắc nước Tần, quân Hung Nô thường xuyên xâm phạm bờ cõi. Vua Tần phong Lý Ông Trọng làm Tư Lệ Hiệu Úy, đem quân ra biên ải đánh giặc. Quân Hung Nô rất sợ Lý Ông Trọng nên một dải biên cương phía bắc nước Tần được yên ổn.





Dù được vua Tần phong tước hầu, lại gả công chúa cho nhưng Lý Ông Trọng lúc nào cũng nhớ về quê hương, về làng Chèm bên bờ sông Cái.



Lý Ông Trọng xin phép vua Tần cho về thăm quê. Vua Tần tin rằng Lý Ông Trọng không thể dứt bỏ vinh hoa phú quý nên đồng ý cho về.

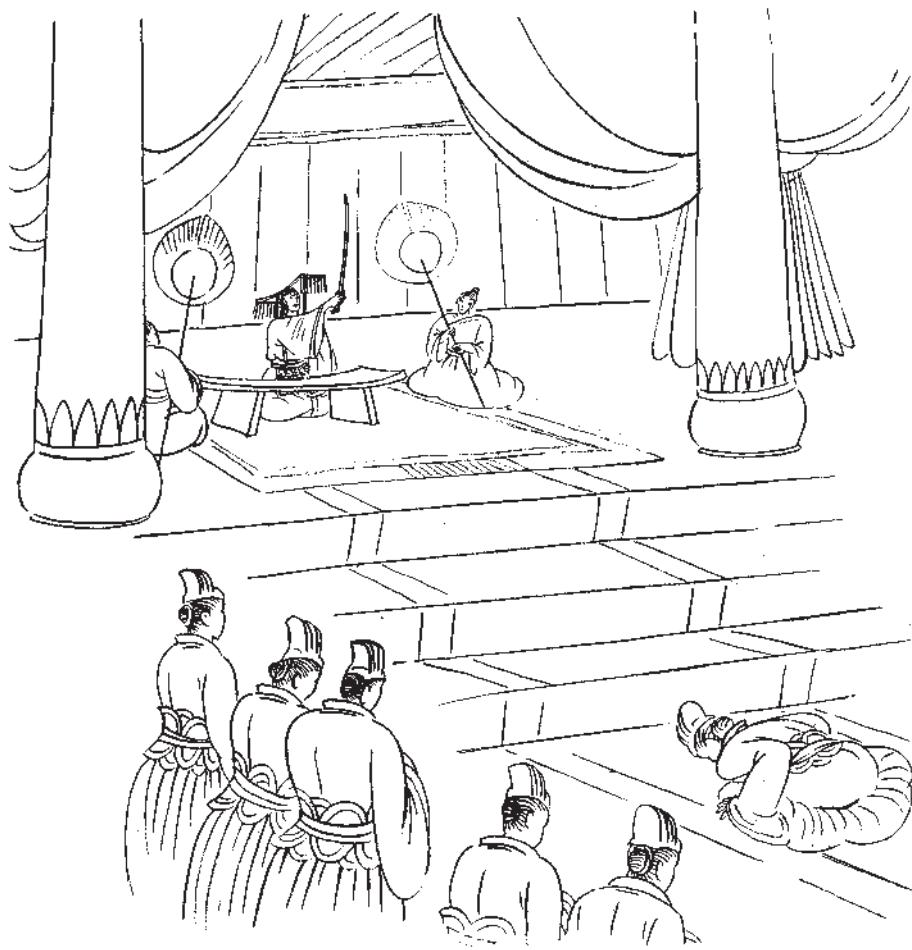


Trở về quê nhà, được sống trong tình làng nghĩa xóm, Lý Ông Trọng vô cùng cảm động và quyết định sẽ không trở về nước Tần.

Khi biết Lý Ông Trọng trở về Âu Lạc, quân Hung Nô lại tràn sang quấy phá miền biên giới nước Tân. Vua Tân cử nhiều tướng giỏi ra trận nhưng không thể dẹp yên. Cuối cùng, vua Tân sai sứ sang Âu Lạc vời Lý Ông Trọng về.



Nhưng Lý Ông Trọng nhất quyết không về nước Tần. Vua Tần nổi giận, ra lệnh nếu Ông Trọng không sang nước Tần thì nhà Tần sẽ tiến đánh Âu Lạc. Không còn cách nào khác, An Dương Vương đành nói dối là Ông Trọng đã chết.



Vua Tần đòi An Dương Vương phải giao hài cốt Ông Trọng cho nước Tần. Trước đòi hỏi của vua Tần, Lý Ông Trọng đã tự vẫn để tránh cho Âu Lạc lâm vào cảnh chiến tranh.



Nhận được hài cốt Lý Ông Trọng, vua Tần thương xót, làm lễ an táng theo nghi thức vương hầu. Để đối phó với quân Hung Nô, vua Tần cho đúc tượng rồng giống Lý Ông Trọng.





Bên trong tượng có người điều khiển để tượng có thể cử động được. Vua Tần cho đặt tượng trước cửa Kim Mã, kinh thành Hàm Dương, đối mặt với quân Hung Nô.

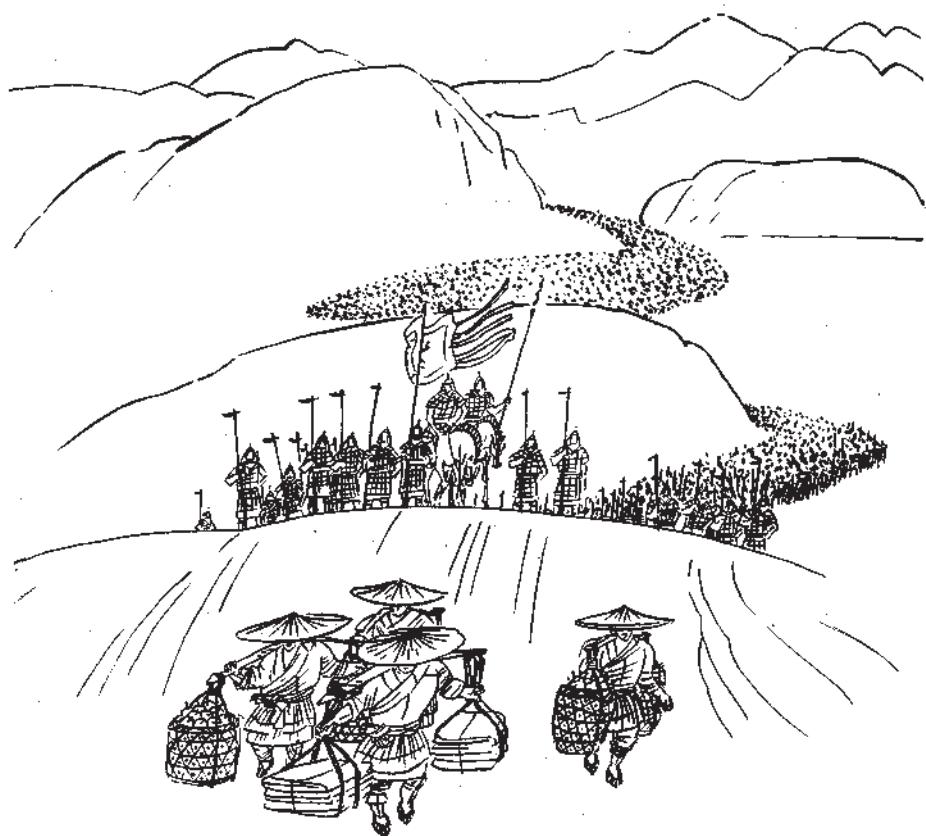


Hàng ngày, nhà Tần cho người vào trong tượng, điều khiển cho tượng đi lại. Quân Hung Nô thấy Ông Trọng đang đi giữa hàng quân thì hoảng sợ mà bỏ chạy. Vua Hung Nô được tin Lý Ông Trọng còn sống thì sợ hãi, không dám đem quân quấy nhiễu nữa.

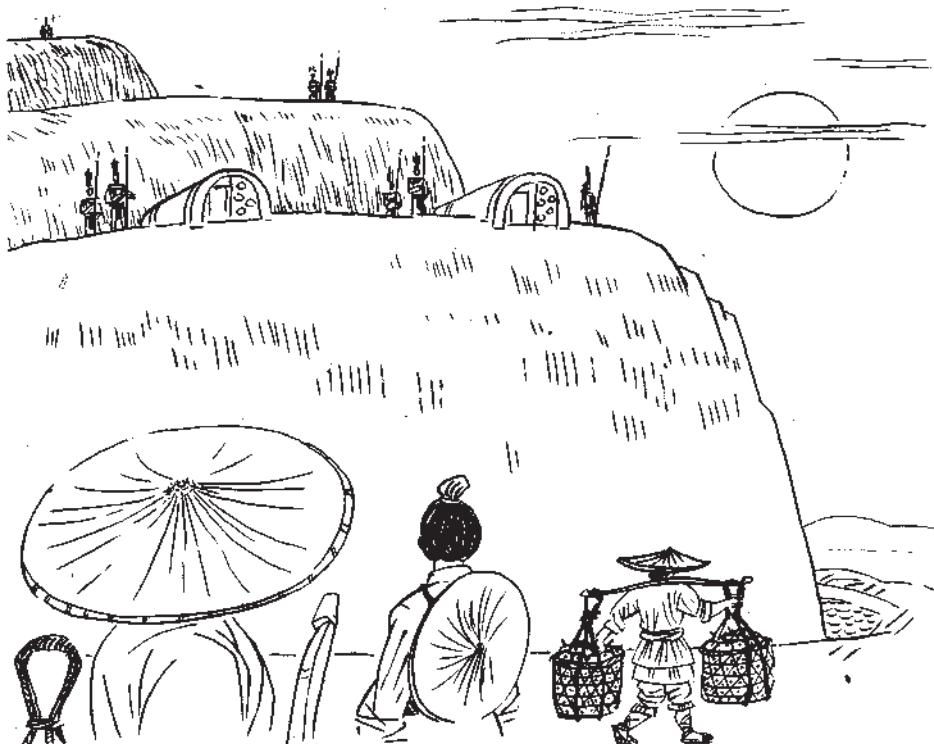
Sau khi Tần Thủy Hoàng qua đời, một viên tướng nhà Tần là Triệu Đà đã dựng lên nước Nam Việt. Dù đất Nam Việt rất rộng lớn (bao gồm cả vùng Quảng Đông, Quảng Tây - Trung Quốc ngày nay) nhưng Triệu Đà vẫn muốn xâm chiếm phương Nam.

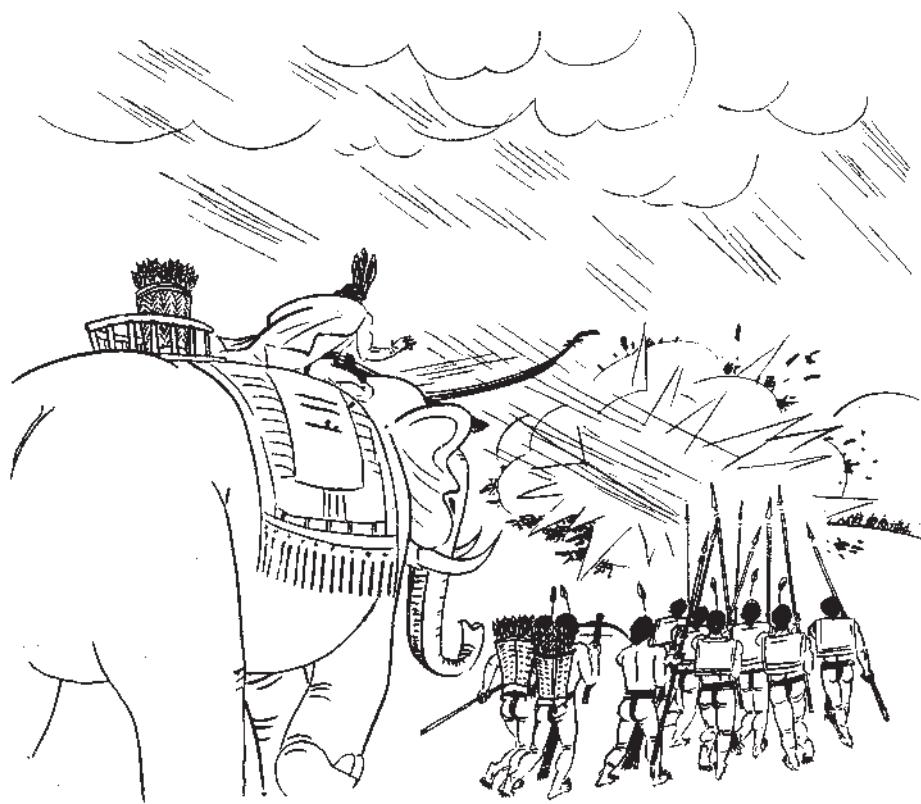


Năm 209 trước Công nguyên, Triệu Đà đem quân đánh Âu Lạc. Vào địa phận Âu Lạc, Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên Du (nay thuộc huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) rồi cử người đi do thám tình hình.



Nhin thấy thành Cổ Loa sừng sững, bọn lính do thám không dám trèo vào. Chúng đành giả dạng thường dân mà lén vào thành nhưng cũng chỉ do thám được đến thành Trung vì quân lính Âu Lạc canh giữ vô cùng nghiêm mật.





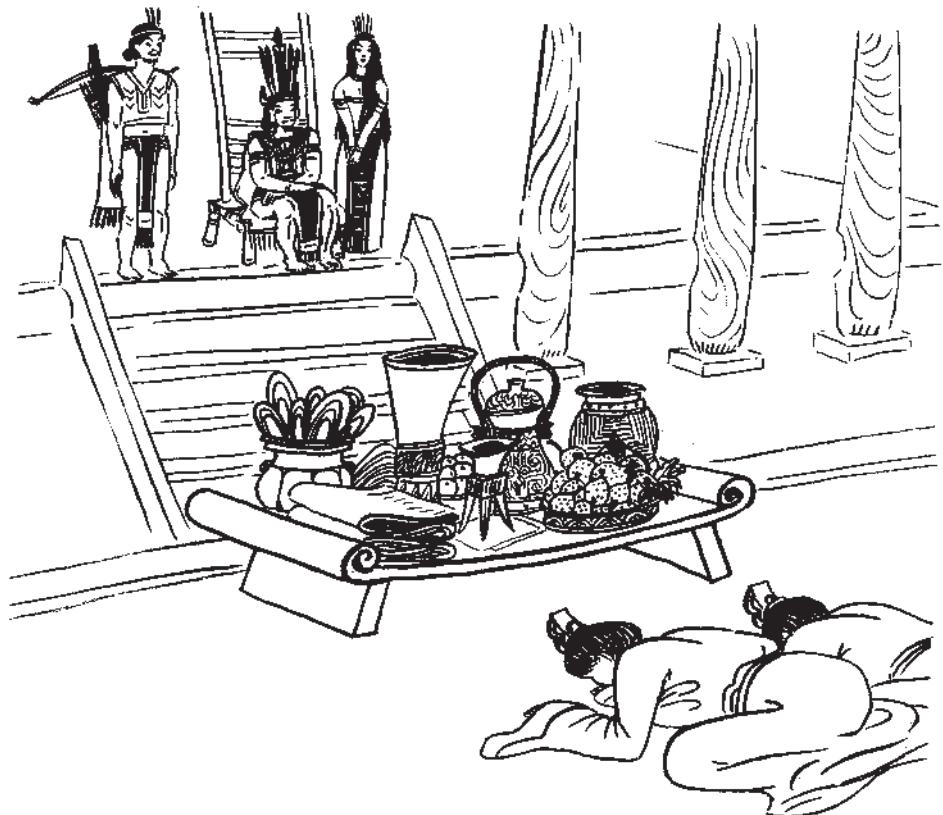
Nghe tin quân Nam Việt xâm phạm bờ cõi, An Dương Vương trao nỏ thần cho Cao Lỗ đuổi giặc. Trong khi Triệu Đà đang còn dàn trận thì quân của Âu Lạc đã ập đến. Tướng Cao Lỗ giương cao Nỏ Thần mà buông tên. Sau tiếng nổ kinh hồn, quân địch chết nhiều vô kể, Triệu Đà thua to, bèn rút quân về núi Vũ Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Ở núi Vũ Ninh, Triệu Đà có thêm quân tiếp viện. Lần thứ hai giao tranh, quân Triệu Đà lại thua trận. Biết không thể thắng, Triệu Đà bèn đề nghị giảng hòa và rút quân về nước.



Về nước, Triệu Đà bèn cho người lén vào nước ta do thám. Được biết An Dương Vương có con gái tên là My Châu rất xinh đẹp, Triệu Đà bèn sai con trai Trọng Thủy sang cầu thân. Trọng Thủy gặp My Châu thì đem lòng yêu mến...





... My Châu cũng đáp lại tình yêu của Trọng Thủy. Biết chuyện, Triệu Đà cho người sang tỏ ý kết thông gia. An Dương Vương vui vẻ nhận lời. Riêng tướng Cao Lỗ thì phản đối vì cho rằng Triệu Đà mượn cớ cầu hôn để tìm cách cướp nước.

An Dương Vương không những không nghe mà còn đuổi Cao Lỗ về quê. Trước khi lên đường, Cao Lỗ khuyên An Dương Vương nên giữ gìn Nô Thần vì đó là vũ khí giữ nước.



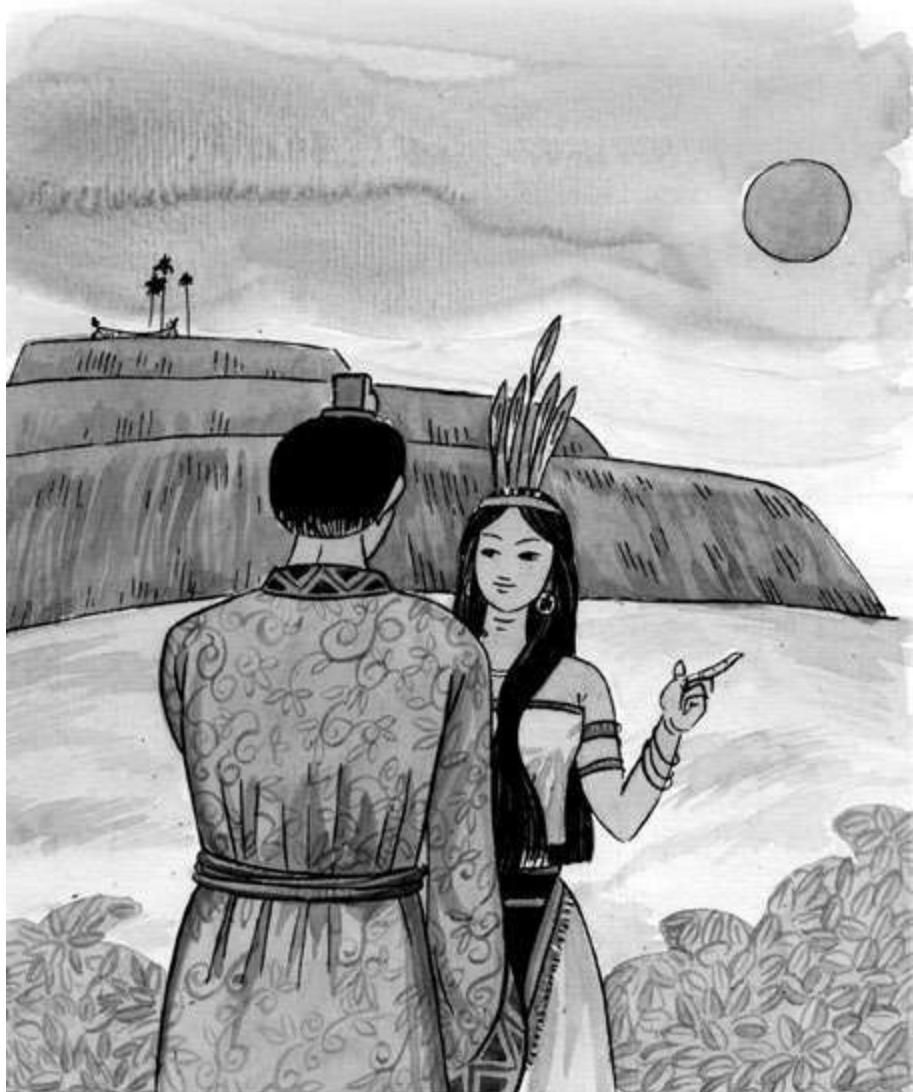


Cao Lỗ đi rồi, An Dương Vương tiến hành lễ cưới cho đôi trẻ. Trọng Thủy xin ở rể, An Dương Vương cũng chấp thuận. Trọng Thủy và My Châu sống rất hạnh phúc. My Châu dẫn Trọng Thủy đi khắp nơi, kể Trọng Thủy nghe những điều kỳ thú của đất Âu Lạc.



Trọng Thủy thường lén lút vẽ bản đồ thành Cố Loa với đủ vị trí vọng gác, các tầng thành và các loại vũ khí quan trọng của Âu Lạc rồi gửi về Nam Việt.

Triệu Đà hối thúc Trọng Thủy phải lấy cho được vũ khí bí mật của Âu Lạc. Trọng Thủy hỏi vợ, My Châu bèn đem bí mật Nỏ Thần ra kể với chồng.



Nhân khi cha đi vắng, My Châu đã trộm Nỏ Thần cho chồng xem. Nàng còn kể thêm về cái lẫy nỏ được làm từ móng của thần Kim Quy.





Trọng Thủy lén lút vẽ lại cầu tạo của Nô Thần rồi gửi về cho cha. Triệu Đà sai Trọng Thủy tìm một cái móng rùa giống móng của thần Kim Quy rồi lén vào phòng An Dương Vương mà tráo lấy cái móng thật.

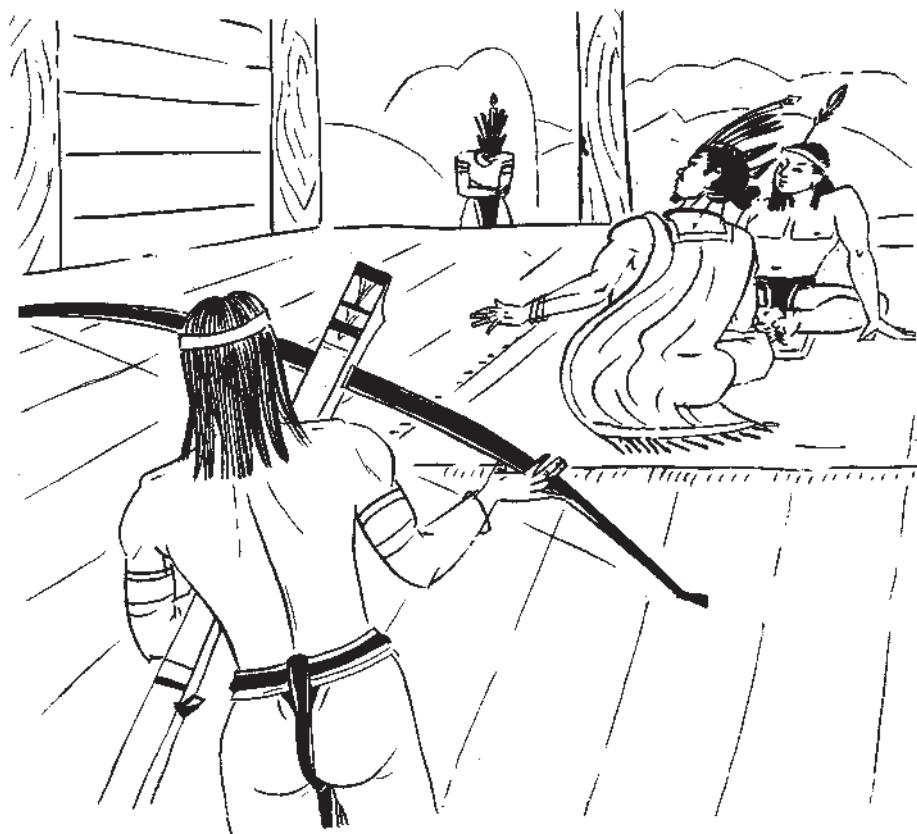
Sau khi lấy trộm móng rùa, Trọng Thủy vờ nhớ nhà, nhờ My Châu nói với An Dương Vương cho mình về thăm nhà. Thấy Trọng Thủy ở rể ba năm mà không có ý đồ xấu, An Dương Vương cho phép con rể về thăm nhà.





Lúc chia tay, Trọng Thủy hỏi My Châu rằng nếu chẳng may hai nước có chiến tranh thì làm sao tìm được nhau. My Châu nói nàng sẽ rải lông ngỗng trên đường để Trọng Thủy đến đón.

Đợi Trọng Thủy về đến Nam Việt, Triệu Đà bất ngờ đem quân đánh Âu Lạc. Quân Âu Lạc thua to. An Dương Vương bàng hoàng nhưng thấy Nô Thần vẫn còn đó nên chủ quan ngồi chờ giặc đến...





Quân Triệu kéo đến Loa Thành, An Dương Vương mới mang Nỏ Thần ra bắn nhưng Nỏ Thần không còn linh nghiệm nữa. Khi quân Nam Việt phá được hai lớp thành, An Dương Vương mới đưa Mỵ Châu lên ngựa, nhầm hướng cửa nam mà chạy trốn.



An Dương Vương chạy đến núi Mô Dạ (nay thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) thì hết đường. Trước mặt là biển sóng, sau lưng là giặc dữ, An Dương Vương không còn lối thoát.



Sực nhớ đến thần Kim Quy, An
Dương Vương kêu lên:

- Rùa Vàng, mau lại cứu ta!

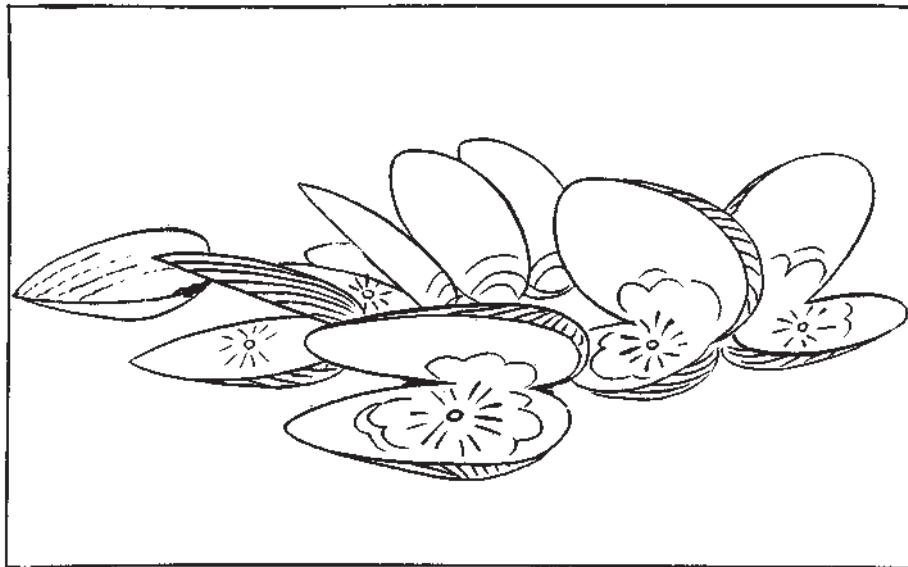
Thần Kim Quy ngoi lên mặt
nước nói lớn:

- Giặc ở sau lưng vua đó!

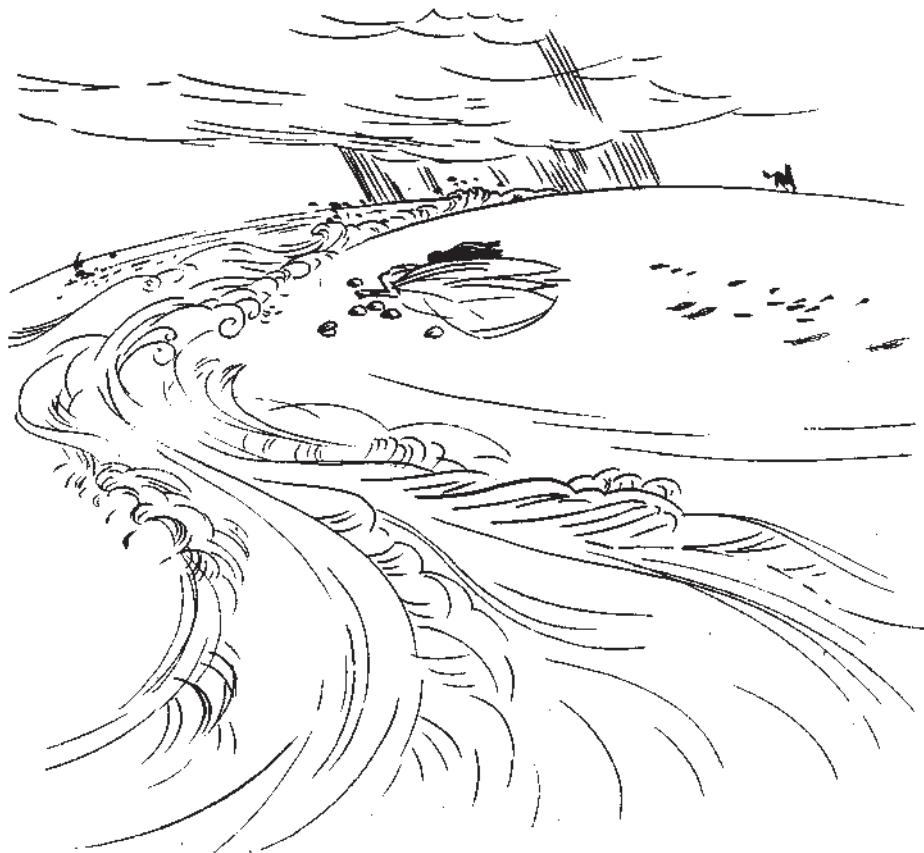
An Dương Vương quay lại, thấy
con gái yêu đang vừa khóc vừa rải
lông ngỗng chỉ đường cho giặc.



An Dương Vương chợt hiểu mọi việc, tức giận mà rút gươm ra. My Châu bèn khấn rằng nếu nàng có ý bán nước hại cha, chết đi xin hóa thành cát bụi, còn nếu chỉ vì mắc lừa kẻ gian thì chết đi xin hóa thành hạt ngọc để tỏ lòng trong trắng.



Tục truyền rằng My Châu vì tình thực mà phải chết dưới lưỡi gươm của cha mình nên những con trai h López phải máu nòng đều cho ra một loại ngọc rất quý.



Sau khi giết chết My Châu, An Dương Vương được thần Kim Quy rẽ nước đón xuống thủy cung. Cũng có người kể rằng sau khi An Dương Vương tự vẫn, hồn ông hóa thành con chim cuốc, suốt ngày kêu “Quốc! Quốc” như đang cố đòi lại đất nước từ tay giặc ngoại xâm.

Trong khi ấy tại quê nhà, Cao Lỗ chiêu tập dân chúng kéo lên tiếp ứng cho thành Cổ Loa. Nhưng vì quân giặc quá đông, nghĩa quân không chống đỡ nổi nên ông đã hy sinh. Người đời sau lập đền thờ ông tại làng Cao Thọ, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.





Khi quân Triệu Đà chiếm được Loa Thành, Trọng Thủy vội theo dấu lông ngỗng đi tìm My Châu. Nhưng khi tìm đến nơi thì chỉ thấy xác My Châu nằm bơ vơ trên bãi biển.

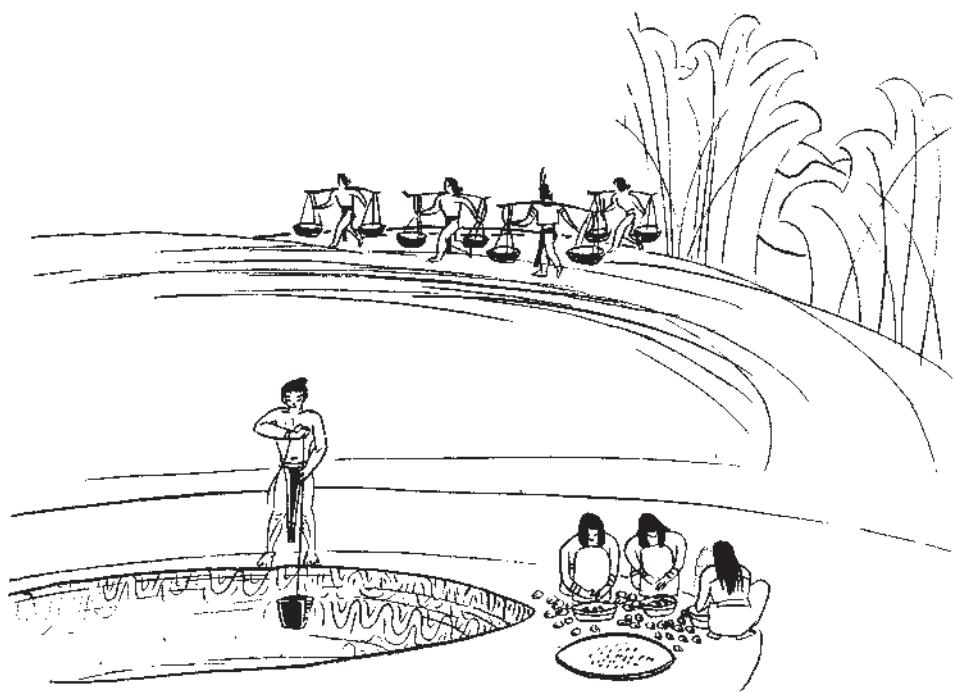


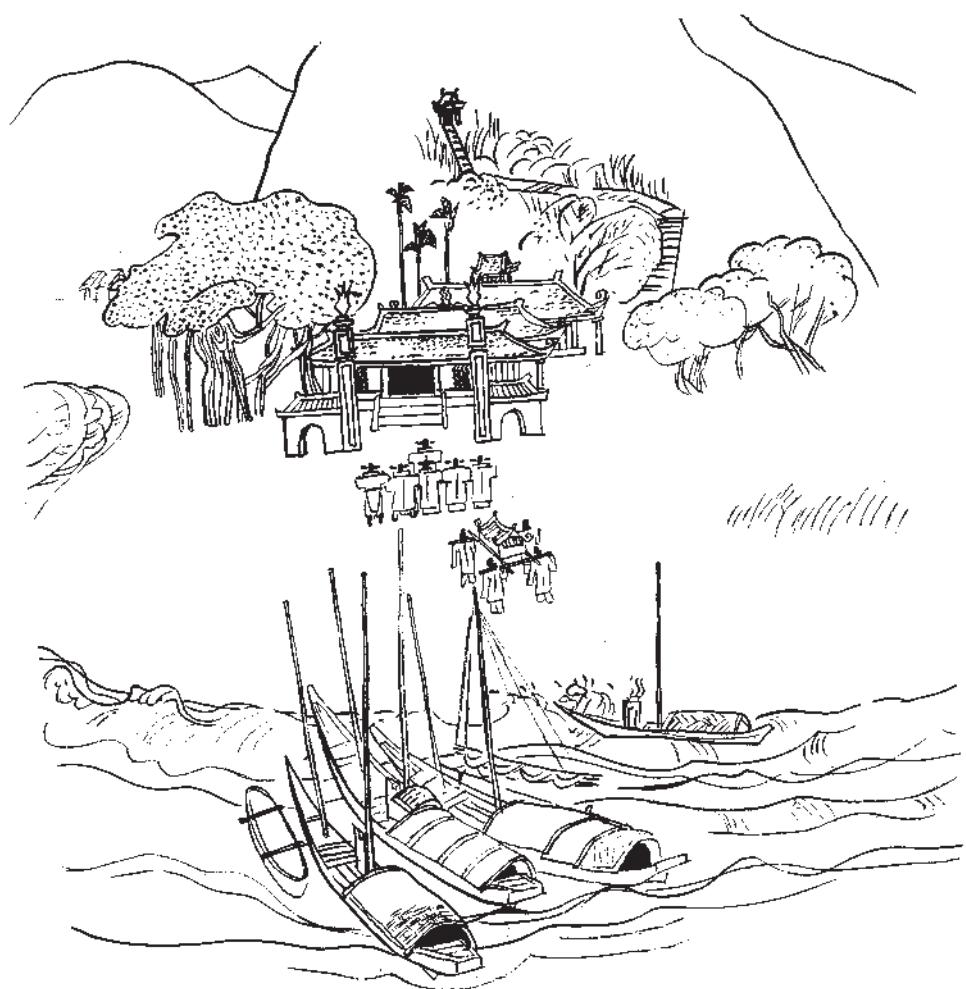
Trọng Thủy ôm xác vợ về Loa Thành rồi làm tang ma theo nghi lễ của người Âu Lạc và tự tay chôn My Châu dưới chân thành Cổ Loa.

Trọng Thủy thương tiếc My Châu không nguôi, thường ngồi bên bờ giếng mà nhớ về My Châu. Rồi một ngày, Trọng Thủy trầm mình xuống giếng mà chết.



Giếng nước ấy nay vẫn còn, nằm trước đền thờ An Dương Vương. Người đời sau tình cờ đem ngọc trai từ biển Đông về đây rửa thì thấy ngọc sáng rực lên. Vì vậy, họ gọi giếng này là giếng Ngọc.





Người đời sau lập đền thờ An Dương Vương ở Cổ Loa (Hà Nội) và Mộ Dạ (Nghệ An). Đền ở Mộ Dạ còn được gọi là đền Cuông. Ngày nay, đền Cuông nằm ngay bên đường Quốc lộ 1A, đoạn chạy qua huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Người cổ Việt Nam	5
Con Rồng cháu Tiên	73
Phù Đổng Thiên Vương	103
Sự tích bánh chưng bánh giầy	119
Sự tích trầu cau	131
Sự tích quả dưa đở	151
Chữ Đồng Tử - Tiên Dung	169
Sơn Tinh Thủy Tinh	203
An Dương Vương	233

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
TẬP 1
THỜI HÙNG VƯƠNG
TRẦN BẠCH ĐẰNG chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập **NGUYỄN THẾ TRUẬT**

Biên tập: CÚC HUONG - GIA TÚ CẦU

Biên tập tái bản: ĐÀO THỊ TÚ UYÊN

Trình bày: TÔ HOÀI ĐẠT - NGUYỄN VĂN TIẾN

Sửa bản in: GIA TÚ CẦU - ĐÀO THỊ TÚ UYÊN

Kỹ thuật vi tính: NGUYỄN VÂN - NGUYỄN VĂN TIẾN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 – 39316211 – 39317849 – 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: hopthubandoc@nxltre.com.vn

Website: www.nxltre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đàm Tráu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxltre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

Những hiện vật chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng thau ở giai đoạn văn hóa Đông Sơn đã đạt đến đỉnh cao rực rỡ.



Trống đồng Ngọc Lũ



Trống đồng Hoàng Hạ

Nguồn: Bảo tàng lịch sử quốc gia



www.ybook.vn/ebook nxbtre.com.vn